

**PHỤ LỤC 01: KẾT QUẢ CTKM ƯU ĐÃI MUA SẮM TẾT TẠI HỆ THỐNG SIÊU THỊ
CO.OPMART, VINMART, VINMART+**

I. TẠI HỆ THỐNG SIÊU THỊ CO.OPMART

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
1	4111XXXX8114	NGUYEN DIEU THUY	32,200
2	4111XXXX5114	NGUYEN THANH HUAN	53,808
3	4111XXXX2108	NGUYEN DUY SINH	26,095
4	4111XXXX8111	HUYNH THI KIEU OANH	79,021
5	4111XXXX9117	PHAM TAM HANG	130,830
6	4111XXXX6106	HO NHU Y	51,238
7	4111XXXX8112	NGUYEN KIM TUYEN	107,957
8	4111XXXX2105	TRAN THI PHUOC DUYEN	75,467
9	4111XXXX7105	TRUONG HAI THANH	96,510
10	4111XXXX5106	NGUYEN VAN HANG	64,050
11	4111XXXX2110	TRANHITUYET LAN ANH	77,709
12	4111XXXX8108	LE THI MY NHU	73,644
13	4111XXXX2100	NGUYEN THI NGOC ANH	32,895
14	4111XXXX1104	LE VAN MANH	41,020
15	4111XXXX7137	HUYNH THI LAN PHUONG	90,300
16	4111XXXX9103	NGUYEN NGOC ANH TAM	140,700
17	4111XXXX4102	TRAN THI HOANG CHAU	121,018
18	4111XXXX7105	LE THI NGHIA	25,105
19	4111XXXX0102	CU NGOC THAO	37,110
20	4111XXXX3107	TRAN NGUYET THANH	25,925
21	4111XXXX4101	TRAN THI HUONG	25,125
22	4111XXXX2115	NGUYEN CAO THAI	171,599
23	4111XXXX4100	TRIEU HONG PHUONG	50,525
24	4111XXXX8116	VO ANH TIEN	56,425
25	4111XXXX8111	NGUYEN VU DAT	144,410
26	4111XXXX4102	TRAN THI THANH NHA	154,895
27	4111XXXX9108	PHAM KHAC PHUNG	71,126
28	4111XXXX3118	NGUYEN THI KIM SANG	36,435
29	4111XXXX2104	NGUYEN THI KIM CHI	114,067
30	4111XXXX5104	TRAN THI THU HUONG	246,800
31	4111XXXX7109	PHAM THI PHUONG ANH	81,217
32	4111XXXX5107	NGUYEN THI KIM THOA	38,570
33	4111XXXX3108	NGUYEN THI BICH KIEU	64,572
34	4111XXXX5106	LA THI THU HA	25,675
35	4111XXXX7101	LE VAN HOA	49,628
36	4111XXXX6110	LU THI TUONG VAN	26,796
37	4111XXXX2100	NGUYEN THI NGOC LIEN	61,694
38	4111XXXX3107	NGUYEN TAN DAM	60,625
39	4111XXXX9101	MAI THI LUU	75,621
40	4111XXXX5105	LE HUYNH XUAN THAO	55,095
41	4111XXXX6108	LUU BUI QUOC BINH	34,720
42	4111XXXX8109	VU THI THUONG	30,230
43	4111XXXX1107	LUONG THANH BAC	27,934
44	4111XXXX8115	NGUYEN CONG LUAN	95,994
45	4111XXXX1106	HOANG THUY DUONG	74,313
46	4111XXXX2102	PHAM THI NGOC HUONG	74,422

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
47	4111XXXX4103	NGUYENTHITHANHTUYEN	35,273
48	4111XXXX4119	PHAM THI KIM KIEU	59,965
49	4111XXXX6107	H N KY THUAT	65,501
50	4111XXXX5107	NGUYEN TRONG TAI	264,123
51	4111XXXX6104	TRAN ANH DAO	144,366
52	4111XXXX5117	HO XUAN TINH	52,870
53	4111XXXX0116	BUI THI VAN THANH	102,679
54	4111XXXX9103	HUYNH ANH TUAN	250,410
55	4111XXXX4100	DO THI KIM OANH	27,931
56	4111XXXX9100	THAI THI THU THUY	183,469
57	4111XXXX3100	VU THI THUY DUONG	122,511
58	4111XXXX9104	TRAN THANH LAM	125,091
59	4111XXXX2100	DANG THI MY THUY	1,000,000
60	4111XXXX1108	PHAN BACH TRUC	28,453
61	4111XXXX9100	NGUYEN MINH TUNG	37,085
62	4111XXXX3111	LU THAI HOA	102,430
63	4111XXXX0106	LE THI CAM HONG	68,411
64	4111XXXX3118	LUONG NHAT Y MY	38,529
65	4111XXXX6111	TRAN THANH HUONG	25,308
66	4111XXXX3108	LAM THI THAO	26,504
67	4111XXXX3100	LUU VAN PHI	181,685
68	4111XXXX3101	NHAM THI KIM KHANH	205,920
69	4111XXXX1101	NGUYEN HUY TAI	133,847
70	4111XXXX6103	HUYNH THI THANH THUY	94,968
71	4111XXXX9110	NGUYEN HONG LAM	50,305
72	4111XXXX2112	NGUYEN THI TUAN TAM	171,770
73	4111XXXX3108	HUYNH THI HONG LOAN	74,601
74	4111XXXX4110	PHAM THI THAO HUYEN	75,507
75	4111XXXX3107	NGUYEN THANH DO	108,538
76	4111XXXX7100	PHAM HONG HANH	59,388
77	4111XXXX9103	LE THI MY HANG	76,075
78	4111XXXX8103	TU CHI NGUYEN	72,330
79	4111XXXX4104	LE DINH TUAN	69,500
80	4111XXXX0103	TRUONG MINH THUY	336,715
81	4111XXXX5104	TRINH BE THAO	73,019
82	4111XXXX1105	TRAN THI HONG MINH	148,950
83	4111XXXX8107	TRAN THI THU HANG	43,949
84	4111XXXX9100	TRUONG KIEU NGA	94,761
85	4111XXXX3100	NGUYEN NGOC LINH KHA	42,396
86	4111XXXX9107	DANG THI BICH LAN	57,305
87	4111XXXX2116	LE THI XUAN NHI	36,705
88	4111XXXX7101	BUI THIEN LAM	102,689
89	4111XXXX3102	VO NGOC MINH	63,678
90	4111XXXX4114	DO THANH CONG	83,360
91	4111XXXX4113	NGUYEN THI HONG VINH	83,585
92	4111XXXX6113	TRAN THI DIEU HIEN	43,455
93	4111XXXX7111	NGUYEN QUOC DUNG	31,089
94	4111XXXX8107	NGUYENTHINGUYET MINH	111,246
95	4111XXXX9105	DOAN THI NGUYET MINH	30,598
96	4111XXXX5103	NGUYEN THI HANG NGA	67,920
97	4111XXXX1100	MAI TRUNG THANH	163,415

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
98	4111XXXX5101	NGUYENTHIHONGPHUONG	58,200
99	4111XXXX8101	TRAN MINH THONG	39,950
100	4111XXXX7100	BUI NGUYEN NGOC	81,720
101	4111XXXX6109	NGUYEN QUANG KHANH	78,916
102	4111XXXX3102	LE THI PHUC	123,851
103	4111XXXX3117	LUONG TRINH MINH NGOC	200,000
104	4111XXXX7105	NGO THI THUY HUONG	34,853
105	4111XXXX7104	NGUYEN HONG DIEP	120,187
106	4111XXXX5101	NGUYEN THI MINH THUAN	29,523
107	4111XXXX4111	NGUYEN THI DIEP	200,000
108	4111XXXX3103	LUU MY HONG	50,004
109	4111XXXX2109	HUYNH MAI KHANH	86,200
110	4111XXXX5106	LE VAN TAM	81,047
111	4111XXXX0108	LE THI CAM VUI	129,588
112	4111XXXX0106	NGUYEN NGOC THUY	25,330
113	4111XXXX0105	NGUYEN VAN TRUC	348,503
114	4111XXXX5104	DOAN HUU LUC	88,460
115	4111XXXX9115	NGUYEN VAN DAU	82,552
116	4111XXXX4104	HO THI SINH	29,885
117	4111XXXX8109	MAI VAN TU	41,325
118	4111XXXX0108	PHAM TRIEU DUNG	132,792
119	4111XXXX1114	HUYNH HANH HAN	85,575
120	4111XXXX2201	VU KHANH HUYEN	95,482
121	4111XXXX4117	NGUYEN HUU TINH	25,715
122	4111XXXX9119	NGUYEN VU HUNG	64,975
123	4111XXXX9106	LE TRAN TINH QUYEN	50,742
124	4111XXXX9116	NGUYEN THI PHUNG	58,178
125	4111XXXX8100	NGUYEN THI HONG	65,977
126	4111XXXX9102	HUYNH THI MY HANH	60,165
127	4111XXXX2117	TRAN NHAT MAI	25,340
128	4111XXXX5115	DO THI XUAN HANH	76,634
129	4111XXXX8103	DANG HONG VAN	25,618
130	4111XXXX2117	VO HO THU THUY	35,041
131	4111XXXX6106	LE MINH HUE	68,421
132	4111XXXX3109	NGUYEN THU TAM	140,330
133	4111XXXX4107	HA PHUOC TU	130,984
134	4111XXXX9111	BUI THI LAN	144,597
135	4111XXXX0119	LY THI BINH	178,709
136	4111XXXX4103	TRIEU MINH NHUT	38,521
137	4111XXXX7122	TRUONGNGUYENTHUYDUNG	34,467
138	4111XXXX7102	NGUYEN THI BINH YEN	44,087
139	4111XXXX6106	DOAN THU PHUONG	52,236
140	4111XXXX3101	TRAN THANH HUY	38,360
141	4111XXXX4106	NGUYEN ANH TAI	98,030
142	4111XXXX5111	VO THI THANH HOAI	27,164
143	4111XXXX9104	TRAN THI KIEU OANH	42,526
144	4111XXXX1110	NGUYEN BANG LINH	26,245
145	4111XXXX4105	NGUYEN NGOC LONG	58,003
146	4111XXXX7113	PHAM ANH TUYET	60,118
147	4111XXXX3103	DO THI BICH HAO	41,180
148	4111XXXX0106	NGUYEN NGOC HUE	149,040

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
149	4111XXXX5105	NGUYEN HOANG CONG	41,792
150	4111XXXX4109	NINH QUOC TRUNG	28,022
151	4111XXXX2106	HUYNH THI HONG	137,365
152	4111XXXX8101	VO THI THU HUONG	200,000
153	4111XXXX9108	VO THI THU HANG	72,835
154	4111XXXX5101	NGUYEN XUAN DONG	62,968
155	4111XXXX9104	TRAN THI THANH TUYEN	54,123
156	4111XXXX6108	NGUYEN NGOC THAO	26,505
157	4111XXXX1105	HO TRUNG DONG	152,835
158	4111XXXX4106	LE THI BICH	25,673
159	4111XXXX0109	TRAN XUAN THAO	123,545
160	4111XXXX4106	NGUYEN LUONG TRIET	33,300
161	4111XXXX4104	NGUYEN THANH TIEN	70,670
162	4111XXXX8102	TRAN NGOC TUYEN	384,150
163	4111XXXX3104	LE THI NGOC DUNG	26,997
164	4111XXXX0109	LE THI HUYEN NGA	50,067
165	4111XXXX8108	VO THI THU TRANG	50,101
166	4111XXXX7108	LE THANH TAM	46,085
167	4111XXXX0114	HA ANH THOAI	67,473
168	4111XXXX7105	VO AI MY	51,410
169	4111XXXX9101	PHAM THI BICH NGOC	111,965
170	4111XXXX7110	VO VAN HA	42,210
171	4111XXXX9107	NGUYEN VAN HOA	75,320
172	4111XXXX9101	TA QUOC BAO	133,465
173	4111XXXX4102	NGUYEN THI KIM OANH	52,400
174	4111XXXX5115	DO HUYNH T NGOC THUY	38,187
175	4111XXXX7100	LE NGUYEN TRI THAO	54,050
176	4111XXXX2100	LE THI TY	60,043
177	4111XXXX3102	QUAN LE HUONG	252,905
178	4111XXXX4105	NGUYEN MAI SUONG	69,600
179	4111XXXX1105	NGUYEN HUU NGHIA	78,876
180	4111XXXX1102	PHAM NGUYEN SONG BINH	109,545
181	4111XXXX2105	NGUYEN THI HONG NHUNG	31,900
182	4111XXXX8102	TRAN CHI QUANG	30,256
183	4111XXXX9102	LE THI KHANH HOA	26,445
184	4111XXXX3110	CAO THI HOA ANH	191,557
185	4111XXXX0105	THUONG VAN TUAN	101,585
186	4111XXXX7107	NGUYEN MANH CUONG	26,065
187	4111XXXX0107	NGUYEN THI QUYNH HOA	45,000
188	4111XXXX0101	THAN THI VAN	32,837
189	4111XXXX6104	HA QUANG TAM	26,376
190	4111XXXX1105	NGUYEN DUC HOA	37,472
191	4111XXXX7100	VU THI THUY MI	49,200
192	4111XXXX7109	LE DUY THANH	60,230
193	4111XXXX3113	NGUYEN THI VAN CHI	52,703
194	4111XXXX8103	NGUYEN TAT DAT	92,215
195	4111XXXX8107	VU THI KIM PHUONG	28,318
196	4111XXXX7103	VO THI MY XUAN	50,529
197	4111XXXX5117	TRAN THI CAM TU	68,430
198	4111XXXX9101	LE XUAN HIEN	226,285
199	4111XXXX3108	DANG NU PHUONG TRANG	43,200

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
200	4111XXXX8100	LE QUANG THUY	33,885
201	4111XXXX8109	PHAM TIEN THANH	42,670
202	4111XXXX1100	NGUYEN THI DINH	27,865
203	4111XXXX3127	TA CHI MAI	121,062
204	4111XXXX8103	LUU TUAN	103,085
205	4111XXXX8111	NGUYENTHIKIEUKHUONG	88,640
206	4111XXXX9101	LUONG VAN HAI	64,950
207	4111XXXX4101	LE THI LY LY	66,750
208	4111XXXX9107	DAO HUONG GIANG	27,374
209	4111XXXX2109	NGUYEN THI TRANG	77,898
210	4111XXXX7100	TRAN MINH DUC	114,198
211	4111XXXX8106	LE THI THUAN	54,375
212	4111XXXX9104	NGUYEN QUOC TAM THU	91,660
213	4111XXXX8105	CHE HOANG LE PHUONG	71,737
214	4111XXXX0119	PHAM VAN BA	93,475
215	4111XXXX7106	PHAN THI THU THUY	134,155
216	4111XXXX7105	TRAN MY TRON	36,282
217	4111XXXX7108	LANG THUY PHUONG	207,715
218	4111XXXX5104	NGUYEN THI CAM TU	156,749
219	4111XXXX6115	VO THI HUYEN	55,675
220	4111XXXX0102	NGUYEN THI THUY TRANG	50,000
221	4111XXXX5108	TON NU THANH QUI	91,526
222	4111XXXX2104	DANG THI THIEN NGA	25,627
223	4111XXXX1105	DINH THI BICH NGOC	25,226
224	4111XXXX3104	NGUYEN THI THANH HA	61,425
225	4111XXXX7117	PHAN THI THANH HUONG	124,114
226	4111XXXX7109	TRAN THI THU HANG	70,922
227	4111XXXX3108	NGUYEN NGOC YEN	36,035
228	4111XXXX9103	DOAN THI BICH VY	71,113
229	4111XXXX2100	TRAN VAN CONG	38,850
230	4111XXXX5109	NGUYEN THI THU TRAM	73,020
231	4111XXXX8113	DINH THI QUY	55,975
232	4111XXXX6103	TO THANH LIEM	138,854
233	4111XXXX9108	NGUYEN QUOC KHANG	50,507
234	4111XXXX6102	LE VAN TRUNG	40,342
235	4111XXXX8102	NGUYEN THI THANH THUY	144,607
236	4111XXXX5107	NGUYEN THI HONG CAM	101,111
237	4111XXXX7109	TA THI MINH PHUONG	36,400
238	4111XXXX9105	PHAM THI HOANG TRUC	36,550
239	4111XXXX8106	HOANG THI TRAN THUY	254,952
240	4111XXXX4101	TRAN XUAN DUONG	27,235
241	4111XXXX4105	HO LE THUY PHUONG	51,160
242	4111XXXX2105	NGUYEN HOA PHAP	53,785
243	4111XXXX5101	TRUONG NGOC KHANH	51,016
244	4111XXXX7113	TRAN THI HIEN	31,715
245	4111XXXX7101	DO XUAN HIEU	40,793
246	4111XXXX0109	NG PHAN PHUONG THUY	67,555
247	4111XXXX5105	TRAN THI HUNG	45,245
248	4111XXXX0105	HUYNH VAN HIEP	112,009
249	4111XXXX0106	DO THI HONG MINH	184,250
250	4111XXXX6101	TRAN QUANG HUY	49,445

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
251	4111XXXX4102	NGUYENTHIMINHPHUONG	50,265
252	4111XXXX3103	TRAN THANH TUAN	39,291
253	4111XXXX8119	HA THI VUI	30,422
254	4111XXXX8102	NGUYEN MANH HUNG	50,325
255	4111XXXX5106	NGUYEN THANH BINH	109,754
256	4111XXXX7108	TRUONG TU NGOC	36,547
257	4111XXXX4108	NGUYEN THANH PHONG	67,011
258	4111XXXX5105	VO THI THU TRANG	29,035
259	4111XXXX8103	VO THI TU TRINH	60,161
260	4111XXXX5103	NGO THI VUI	25,386
261	4111XXXX3107	LE THI ANH NGUYET	108,420
262	4111XXXX5207	LE THI NGUYET HA	51,755
263	4111XXXX9109	TRAN THI MY TRAM	62,880
264	4111XXXX3101	KHUAT DUY TOAN	25,575
265	4111XXXX2107	VU THI TINH	125,040
266	4111XXXX7102	DO MINH HUONG	26,096
267	4111XXXX0104	NGUYEN THITHANH HUONG	29,326
268	4111XXXX2107	LE THI NGOC ANH	255,915
269	4111XXXX7101	VO NGOC HIEU	53,375
270	4111XXXX9104	NGUYEN THI LY	76,976
271	4111XXXX8106	DU MY KIM	37,205
272	4111XXXX5106	NGUYEN THI KIM HANH	44,917
273	4111XXXX1107	PHAM THI MINH PHUONG	118,374
274	4111XXXX1106	NGUYEN VAN LUU	54,450
275	4111XXXX2107	HO THAI BINH	114,590
276	4111XXXX9102	HO HUU HUY	25,793
277	4111XXXX7118	VU THI THAO	26,229
278	4111XXXX9109	NGUYEN THANH NAM	600,000
279	4111XXXX1104	VAN DUC KHOAI	200,269
280	4111XXXX0108	PHAN THI HIEU	30,650
281	4111XXXX6109	LE THI HONG NGA	38,925
282	4111XXXX0115	NGUYEN THI THANH HA	72,178
283	4111XXXX7109	NGUYENTHIBICHPHUONG	50,198
284	4111XXXX0103	NGUYEN CONG LUONG	33,770
285	4111XXXX2102	HUA VIET VAN	46,100
286	4111XXXX5104	HO THI THUY TRANG	25,034
287	4111XXXX5102	NGUYENTHITHANHNGUYET	43,943
288	4111XXXX0102	DUONG THI NGOC MAI	41,028
289	4111XXXX0107	NGUYEN THI PHUC	30,103
290	4111XXXX6100	NGUYEN THI KIM THUONG	72,830
291	4111XXXX2102	PHAM THI MY LINH	34,559
292	4111XXXX1107	PHAM LE KY DUYEN	26,401
293	4111XXXX6103	NGUYEN TO NGA	126,118
294	4111XXXX4109	LUU THI HOA	61,663
295	4111XXXX0100	NGUYEN PHONG DOANH	28,050
296	4111XXXX7108	TRINH VAN DO	38,700
297	4111XXXX8102	NGUYENHOTHANHPHUONG	32,318
298	4111XXXX5102	NGUYEN THI HAU	61,106
299	4111XXXX1107	LE QUOC DUY	80,519
300	4111XXXX8102	NGUYEN THI HOAI NAM	34,250
301	4111XXXX8102	HA NHAT SINH	32,872

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
302	4111XXXX5105	LE THI NGOC HUYEN	166,868
303	4111XXXX3104	PHAM DIEU CHI	52,145
304	4111XXXX4108	HOANG DUY LIEM	147,993
305	4111XXXX5103	NGUYEN THI QUYNH LAN	30,613
306	4111XXXX1107	TRAN VAN NHAN	43,585
307	4111XXXX9104	HOANG THU THAO	54,549
308	4111XXXX1104	NGUYEN VAN NINH	61,143
309	4111XXXX9108	HOANG LE THUY	111,658
310	4111XXXX0113	HO THI THUY TRANG	38,272
311	4111XXXX2106	NGUYEN THI DO QUYEN	54,860
312	4111XXXX2105	NGUYEN QUAN SI	200,000
313	4111XXXX9104	LE VAN VUNG	67,503
314	4111XXXX5104	BUI THI KIM DINH	28,450
315	4111XXXX0102	DANG PHAM QUYNH NGA	105,009
316	4111XXXX2108	NGUYEN HOAI TAM	134,806
317	4111XXXX8106	THAI PHAM VAN HIEP	51,175
318	4111XXXX4100	LE THI THU HUONG	70,325
319	4111XXXX7102	NGUYEN QUOC TUAN	85,747
320	4111XXXX8109	LE THI THU HUONG	66,115
321	4111XXXX2100	LE THI TUYET GIANG	75,000
322	4111XXXX8107	LY HOANG VIET	39,300
323	4111XXXX4113	BACH THI THU	119,870
324	4111XXXX1105	PHAM THI HA	74,791
325	4111XXXX6112	LE XUAN MY HANH	41,349
326	4111XXXX6103	NGUYEN NHAT LE	61,850
327	4111XXXX7108	NGUYEN HUYNH ANH	35,349
328	4111XXXX7105	TRAN HONG CHINH TAM	30,620
329	4111XXXX7104	NGUYEN T D THUY KIEU	145,148
330	4111XXXX3108	LUU THAO NGUYEN	57,504
331	4111XXXX3107	VO THU THAO	32,245
332	4111XXXX7108	LE HIEU TRONG ANH	27,528
333	4111XXXX1100	TRAN THI THANH TRUC	106,715
334	4111XXXX9103	NGUYEN TRUNG CANG	47,220
335	4111XXXX5103	DAO HOANG NAM	34,456
336	4111XXXX9104	BUI QUOC HONG	31,550
337	4111XXXX5102	TRAN THI MAI KHANH	147,158
338	4111XXXX1108	NGUYEN DO VINH TRUNG	29,145
339	4111XXXX1106	NGUYEN DUC LONG	400,000
340	4111XXXX6104	NGUYEN THI QUI PHUNG	37,495
341	4111XXXX4108	TRAN MINH TRI	153,218
342	4111XXXX5105	HOANG THI TAM	654,469
343	4111XXXX3105	PHAM THI HOAI VI	62,333
344	4111XXXX6106	NGUYEN THI THU HIEN	84,044
345	4111XXXX2101	NGUYEN QUANG NHUT	221,503
346	4111XXXX8104	DAO CAM TU	50,909
347	4111XXXX8104	TRAN DUC THANH	70,874
348	4111XXXX5108	LE TU KEN	30,070
349	4111XXXX5107	NGUYEN THI HANH	32,445
350	4111XXXX1109	NGUYEN THI KIEU OANH	45,325
351	4111XXXX0105	THAI BINH TAM	58,000
352	4111XXXX3107	TRINH VU QUYNH NHU	58,901

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
353	4111XXXX8105	VO THI TUYET TRINH	94,386
354	4111XXXX2106	NGUYEN THI KIM LOAN	193,450
355	4111XXXX6102	TRAN THI PHUONG TRANG	87,098
356	4111XXXX7105	TRINH TRUNG NGHIA	25,094
357	4111XXXX3107	NGUYEN DANG TRI	195,023
358	4111XXXX8109	HUYNH THI THUY LINH	114,323
359	4111XXXX5103	VU THE HUNG	28,609
360	4111XXXX3104	LE THI LINH	53,952
361	4111XXXX8109	MAI THI QUYNH LIEN	34,995
362	4111XXXX3101	NGUYEN THI THU TRANG	33,970
363	4111XXXX5109	TRAN NAM ANH	61,209
364	4111XXXX4109	DIEP HOANG LAM	96,415
365	4111XXXX5100	NGUYEN THANH QUANG	171,175
366	4111XXXX0105	LUONG THI NGOC THAO	83,178
367	4111XXXX8108	TRAN KIM NGAN	31,256
368	4111XXXX4108	DAO THI HONG HUE	25,447
369	4111XXXX5109	TRAN THI LAN	54,620
370	4111XXXX8104	PHAM CONG TRU	57,124
371	4111XXXX6104	TO THI TU	31,890
372	4111XXXX8105	MACH NGOC HOANG	33,295
373	4111XXXX2104	BUI HAI YEN	200,000
374	4111XXXX9106	NGUYEN THI PHUOC	37,144
375	4111XXXX8106	CAO VAN NHUNG	54,679
376	4111XXXX8102	HUYNH MINH NGHIA	26,965
377	4111XXXX6105	NGUYEN THI VAN	47,795
378	4111XXXX0108	THAN TRONG DUC PHONG	31,590
379	4111XXXX8102	VU XUAN SANG	54,440
380	4111XXXX2104	DANG THI MY TIEN	33,220
381	4111XXXX7108	NGUYEN DUNG KIEN	32,210
382	4111XXXX7104	NGUYEN VO QUE LINH	122,390
383	4271XXXX2106	NGUYEN THI THANH THUY	82,169
384	4271XXXX5101	DO MANH SON	478,027
385	4271XXXX8102	LUONG THI HONG NHUNG	101,743
386	4271XXXX9104	PHAM THI MY HANG	573,429
387	4271XXXX4106	VU THI MINH NGHIA	309,354
388	4271XXXX5100	NGUYEN THI THU TRANG	124,040
389	4271XXXX3102	NGUYEN THI MY NGOC	342,023
390	4271XXXX4103	LE DANH NHAN	153,850
391	4271XXXX9101	NGUYEN XUAN MY	482,265
392	4271XXXX8107	DUONG THI NGOC DIEP	433,421
393	4271XXXX5117	HUYNH CONG GIAP	164,710
394	4271XXXX6103	NGUYEN PHUOC THANH	150,030
395	4271XXXX6111	DINH THI BICH THAO	134,928
396	4271XXXX3102	TRAN THI THUY TRANG	143,280
397	4271XXXX4109	LE TIEN THU	95,082
398	4271XXXX5104	NGUYEN THI MAI ANH	195,924
399	4271XXXX2106	NGUYEN SY THUAN	56,146
400	4271XXXX5108	NGUYEN CHI DUNG	196,057
401	4271XXXX1100	TRAN LE BINH	145,248
402	4271XXXX3105	NGUYEN TRONG NAM	323,791
403	4271XXXX8103	TA HOAI NAM	89,696

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
404	4271XXXX2104	NGUYEN THANH LAC	560,590
405	4271XXXX5106	BUI XUAN MANH	363,701
406	4271XXXX3104	NGUYENTHIMINHPHUONG	276,639
407	4271XXXX8109	NGUYEN NGOC LAI	71,712
408	4271XXXX7104	PHAM NGOC KIM THACH	103,160
409	4271XXXX0109	TRAN XUAN NGA	120,159
410	4271XXXX6105	VO HAI LAM	256,757
411	4271XXXX7105	TIET HIEN TRUNG	111,210
412	4271XXXX0109	NGUYEN VAN TUAN	51,675
413	4271XXXX3101	LE THI CUONG	391,785
414	4271XXXX6106	TRAN NGOC TUOI	674,330
415	4271XXXX3108	NGUYEN THANH TRUNG	78,541
416	4271XXXX9103	NGUYEN THU NGA	307,274
417	4271XXXX5109	LE VIET LUU	71,880
418	4271XXXX9104	LE THANH THAO	74,512
419	4271XXXX5105	TRINH KHAC DIEN	104,171
420	4271XXXX8106	NGUYEN TAN LOC	51,400
421	4271XXXX9104	VU THI NHI LUONG	108,110
422	4271XXXX3106	NGUYEN THI HOAI	70,120
423	4271XXXX9100	NGUYEN NGOC THAO	131,130
424	4271XXXX5101	TA HONG TRINH	100,154
425	4271XXXX8101	PHAN THI THU	110,165
426	4271XXXX6107	TRAN CONG MINH	77,687
427	4271XXXX1112	TRAN THI BE	258,874
428	4271XXXX3102	DANG THI THU TRANG	65,808
429	4271XXXX2109	NGUYEN THI THAO THY	63,706
430	4271XXXX0103	TRUONG THI NGOC HANH	250,650
431	4271XXXX0102	NGUYEN THI NGOC TUYEN	179,440
432	4271XXXX9109	PHAN THI MY SUONG	486,186
433	4271XXXX6102	LE THI THUY	82,800
434	4271XXXX0108	LE KHIEM	171,000
435	4271XXXX5105	NGUYEN THI KIM HANH	210,520
436	4271XXXX8107	VU THI THUY NGA	141,106
437	4271XXXX0108	NGUYEN VAN CHINH	100,956
438	4271XXXX3107	VO THI DOAN	51,190
439	4286XXXX3113	NGUYEN THIEN THANH	50,169
440	4286XXXX2105	DOAN THE HIEN	35,347
441	4286XXXX7137	NGUYEN THI KIM OANH	193,443
442	4286XXXX9116	TRAN QUOC BAO	52,667
443	4286XXXX6106	TRUONG QUOC TUNG	45,875
444	4286XXXX3109	NGUYEN THI THUY HANG	25,363
445	4286XXXX4107	DUONG NGUYEN CHI HUNG	36,616
446	4286XXXX5103	DINH THI KHANH LINH	125,951
447	4286XXXX8100	VUONG THAI DUONG	34,579
448	4286XXXX2100	GIANG THI KIM TU	34,500
449	4286XXXX9118	TIEU QUANG TUAN	44,875
450	4286XXXX7100	TRAN THI HOANH OANH	100,620
451	4286XXXX8116	DUONG TRUONG HAI	38,325
452	4286XXXX0112	NGUYEN THI HONG VAN	322,568
453	4286XXXX5103	DO THI THUY HUONG	125,665
454	4286XXXX7107	LUU THI HOANG VY	57,575

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
455	4286XXXX1106	LUU THI THUY LINH	98,210
456	4286XXXX2104	LE THI HONG NHUNG	49,950
457	4286XXXX0107	BUI THI VIET HOA	66,650
458	4286XXXX9108	TRAN THI MINH NGUYET	30,323
459	4286XXXX7118	PHAM NU DANG KHOA	51,328
460	4286XXXX8116	PHAM NU VIET KHOA	50,000
461	4286XXXX6125	NGUYEN THANH MAI	35,193
462	4286XXXX1117	BUI THI THUY DUNG	71,519
463	4286XXXX4113	TRAN DIEU THU	64,495
464	4286XXXX5101	NGUYEN HUU DANH	110,545
465	4286XXXX1103	VO THI QUYNH GIANG	209,449
466	4286XXXX9100	TONG THI NHU HOA	91,380
467	4286XXXX5109	NGUYEN THI LAN PHUONG	42,685
468	4286XXXX3102	NGUYEN THI KIM QUE	125,095
469	4286XXXX7100	TRUONG THI NGOC MAI	114,090
470	4286XXXX8108	VU BA DICH	93,827
471	4286XXXX8106	LE THI THU HIEN	58,208
472	4286XXXX9102	DANG THI BICH DUYEN	63,707
473	4286XXXX4106	TRUONG BACH HONG	115,120
474	4286XXXX0103	NGUYEN THI ANH NGUYET	36,700
475	4286XXXX9103	TRUONG HOANG PHUONG	70,417
476	4286XXXX8109	NGUYEN VU BINH THIEN	52,187
477	4286XXXX4109	DINH NGUYEN THI NUONG	141,542
478	4286XXXX3106	NGUYEN THI HAI BINH	107,800
479	4286XXXX5135	HUYNH ANH VAN	27,499
480	4286XXXX2101	NGUYEN THI KIM HOA	31,132
481	4286XXXX6107	NGUYEN NGOC DUC	65,179
482	4286XXXX8100	PHAM THI VE	86,394
483	4286XXXX5103	TRAN QUYNH LOAN	141,666
484	4286XXXX5104	NGUYEN THI MINH HANG	41,150
485	4286XXXX8109	PHAN THI HUONG THUY	38,030
486	4286XXXX8114	PHAM PHUONG THUAN	25,553
487	4286XXXX4118	TA THI THU THO	79,026
488	4286XXXX5102	NGUYEN THI TRUC MAI	32,608
489	4286XXXX7109	TRAN THI HANH THAO	162,370
490	4286XXXX5110	PHAM THANH LONG	40,131
491	4286XXXX1116	BUI NGOC PHUONG UYEN	123,214
492	4286XXXX2108	NGUYEN THI MY NHUNG	64,713
493	4286XXXX3106	HOANG THI THU HIEN	32,178
494	4286XXXX8119	NGUYEN THI MINH KHIEM	230,529
495	4286XXXX5109	NGUYEN THI THUY NGOC	84,851
496	4286XXXX5102	TRAN THI NGOC TIEN	31,899
497	4286XXXX3100	NGUYEN THI KIM THI	32,478
498	4286XXXX6100	NGUYEN THI LINH PHUONG	57,922
499	4286XXXX9100	LE QUANG HIEU	89,174
500	4286XXXX2102	NGUYEN THI KIM PHUNG	38,600
501	4286XXXX7101	PHAN THI THANH HUONG	25,937
502	4286XXXX3105	NGUYEN THI LE TU	63,290
503	4286XXXX6104	THAI THI THUY LIEU	41,004
504	4286XXXX3103	LUU NGUYEN THIEN HA	50,503
505	4286XXXX3104	LE THUY NGA	34,255

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
506	4286XXXX9107	TRAN XUAN HUNG	70,995
507	4286XXXX5100	LA THI KHANH PHUONG	43,123
508	4286XXXX0107	VUONG THI NGOC KHANH	33,427
509	4286XXXX0129	LUONG NU THANH TAM	42,123
510	4286XXXX1107	LE THI HIEN	678,887
511	4286XXXX3111	DAO MANH DUNG	64,142
512	4286XXXX4101	HOANG NGOC TRAM	51,602
513	4286XXXX3107	DAM ANH NGUYEN	34,069
514	4286XXXX2100	PHANHUYNHTUYETTRINH	69,000
515	4286XXXX3105	TU THI LAM TUOC	92,083
516	4286XXXX7106	LUONG THI KIM HAU	67,772
517	4286XXXX2114	PHAM THI KIM NGAN	41,286
518	4286XXXX7102	MAI THUY HANG	32,298
519	4286XXXX1106	LE VAN MINH	77,770
520	4286XXXX3106	TU THI LANH	44,512
521	4286XXXX0104	NGUYEN HONG VI	52,869
522	4286XXXX2107	NGUYEN THI ANH THU	82,175
523	4286XXXX8101	DUONG THI THANH BINH	29,000
524	4286XXXX2103	PHAM BA DAT	27,455
525	4286XXXX8106	DANG THI HA	29,500
526	4286XXXX4104	NGUYEN VIET HUNG	52,086
527	4286XXXX3104	LE VAN LINH	38,345
528	4286XXXX1100	NGUYEN THI ANH THU	52,046
529	4286XXXX4102	VO MINH DUNG	76,978
530	4286XXXX3102	TRAN DUC PHU	51,901
531	4286XXXX5112	TRAN NGUYEN TUAN ANH	25,996
532	4286XXXX7109	VO HUYNH THANH	121,475
533	4286XXXX2101	DANG THUY NGAN	57,381
534	4286XXXX1109	PHAM THI CUC	127,098
535	4286XXXX7103	THAI TANG QUOC	90,447
536	4286XXXX6104	DUONG DUY HUNG	48,853
537	4286XXXX8102	LUU DUC BINH	141,560
538	4286XXXX5104	PHAN HOANG NHUT	60,445
539	4286XXXX3105	NGUYEN THI TUYET HOA	28,605
540	4286XXXX7118	NGUYEN TR THUAN MAN	29,470
541	4286XXXX9104	HOANG THI LAN	25,253
542	4286XXXX3101	TRAN THI THUY	82,320
543	4286XXXX6101	DOAN BACH HUE	51,150
544	4286XXXX9109	TRANG TUYET TRINH	94,370
545	4286XXXX3102	NGUYEN THI THU HA	26,803
546	4286XXXX2104	DANG THI THANH THUY	25,138
547	4286XXXX4103	NGUYEN THU HUYEN	28,675
548	4286XXXX0115	PHAM THI HONG LY	26,910
549	4286XXXX0108	LE THI HOAI TRINH	44,141
550	4286XXXX5104	DAO NGOC BICH	40,379
551	4286XXXX0105	LE MAI HOA	74,340
552	4286XXXX8117	VO THI THU HA	27,530
553	4286XXXX3103	LE VIET HA	184,615
554	4286XXXX5105	VO THI ANH TUYET	25,300
555	4286XXXX7108	NGUYEN TAN VAN	29,170
556	4286XXXX2108	PHAM THI HONG HANH	77,055

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
557	4286XXXX4107	DANG THI PHUONG TRUC	79,715
558	4286XXXX7100	HOANG VAN HUNG	25,515
559	4286XXXX4119	NGUYEN THI THUY DUONG	35,721
560	4286XXXX6113	HO DUC DUONG	61,265
561	4286XXXX4105	LE TAN TUAN	60,250
562	4286XXXX1100	MA NGOC PHUONG	65,375
563	4286XXXX9113	NGUYEN HOANG TRUC	33,681
564	4286XXXX1100	TRUONG THI KIM DONG	274,848
565	4286XXXX4106	NGO THI THANH THUY	71,312
566	4286XXXX6109	LE THI NGOC LIEN	51,568
567	4286XXXX7102	HOANG ANH PHUONG	40,752
568	4286XXXX2105	PHAM TRUNG TRUC	83,945
569	4286XXXX0136	DAO DUC TRINH	43,507
570	4286XXXX0100	DOAN THI HUONG	44,327
571	4286XXXX8103	HO THI THANH TUYEN	53,265
572	4286XXXX1209	LE SI CHIEN	62,441
573	4286XXXX4109	HUYNH THI HONG HANH	32,837
574	4286XXXX2108	NGUYEN VAN THANH	59,352
575	4286XXXX3106	PHUNG THI THU THAO	36,170
576	4286XXXX4102	VO THI QUYEN	38,545
577	4286XXXX9104	NGUYEN TRUONG THUY	48,725
578	4286XXXX2109	NGUYEN THI KIM TRUC	43,269
579	4286XXXX2101	TRANG MINH TRUNG	26,660
580	4286XXXX0104	LAM NGOC TUYEN	76,687
581	4286XXXX5101	BUI QUANG THANH	25,578
582	4286XXXX8108	TRAN MINH TU	83,793
583	4286XXXX9105	NGUYEN HA GIANG	61,606
584	4286XXXX4103	NGUYEN LE GIANG	140,116
585	4286XXXX5105	DANG THI MAI	69,876
586	4286XXXX7107	HA XUAN ANH	30,067
587	4286XXXX5107	LE HUYNH HAI AU	80,757
588	4286XXXX8104	TRUONG THI KIM HOA	32,450
589	4286XXXX5109	MAI QUOC THANH	192,625
590	4286XXXX7127	LUU THI KIEU TRINH	60,038
591	4286XXXX8108	HOANG MAI UYEN KHOA	74,005
592	4286XXXX9108	TRAN THI KIM HOANH	456,696
593	4286XXXX7100	LE PHUOC NGHIA	75,040
594	4286XXXX7101	NGUYEN THI THUY TRANG	75,435
595	4286XXXX2106	TRUONG PHAN KIEU OANH	95,525
596	4286XXXX5100	NGUYEN PHUONG LAM	76,314
597	4286XXXX3106	NGUYEN THI HUU TINH	112,567
598	4286XXXX9102	DANG THANH THUY	37,120
599	4286XXXX9109	NGUYEN THI LINH NGA	70,631
600	4286XXXX0112	NGUYEN CANH HIEP	37,041
601	4286XXXX2108	PHAM THANH VINH	39,985
602	4286XXXX4109	CAO THI VAN ANH	50,642
603	4286XXXX8104	DO TRAN MY DUNG	164,097
604	4286XXXX1105	LE THI THANH THAO	59,007
605	4286XXXX2101	NGUYEN THU HIEN	34,953
606	4286XXXX1108	NGUYEN THI HAI LIEN	68,292
607	4286XXXX5107	NGUYEN PHAM ANH THI	76,078

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
608	4286XXXX1113	BUI THANH CHUONG	31,937
609	4286XXXX8119	NGO MA YEN QUAN	38,168
610	4286XXXX5104	HO THI XUAN LIEN	356,503
611	4286XXXX3107	LE THI THANH TRUC	77,763
612	4286XXXX1109	NGUYEN THI THU HUONG	87,190
613	4286XXXX0103	LA THI HAI HA	31,775
614	4286XXXX4104	DO THI HOAI	62,400
615	4286XXXX3109	HOANG NGUYEN HOAI NAM	82,826
616	4286XXXX6106	HUYNH THI HOA	63,065
617	4286XXXX9100	NGUYENPHAM THANH THUY	37,196
618	4286XXXX4117	NGUYEN QUYNH GIANG	99,387
619	4286XXXX8100	NGUYEN THI DIEU THAO	50,406
620	4286XXXX9105	TRAN LE QUOC TRUNG	63,935
621	4286XXXX2107	TRAN THI KHANH VAN	25,393
622	4286XXXX0111	NGUYEN LE CHAU LINH	52,283
623	4286XXXX4106	NGUYEN THI HONG THAO	29,255
624	4286XXXX4118	TRAN HUONG QUYNH	41,702
625	4286XXXX0114	BUI THI THANH NHAN	167,220
626	4286XXXX2107	LU NHA AU	121,229
627	4286XXXX4103	NGUYEN KIM BICH LOAN	61,765
628	4286XXXX6108	QUACH THI MY VAN	58,355
629	4286XXXX9102	DO THI THU HA	103,170
630	4286XXXX2105	HUYNH THI THAO NGUYEN	55,461
631	4286XXXX2108	NGUYEN VAN THON	26,236
632	4286XXXX1118	NGO HOANG DUNG	54,784
633	4286XXXX0104	TRUONG THI ANH XUAN	70,938
634	4286XXXX6109	DANG QUANG HUNG	27,182
635	4286XXXX5101	NGUYEN THI HONG LE	28,424
636	4286XXXX2101	DOAN THI DOAN	97,110
637	4286XXXX9100	PHAM NGOC PHUNG	28,550
638	4286XXXX6108	HUYNH THI NGOC DIEP	167,735
639	4286XXXX2103	PHUNG VUONG MY NGA	90,402
640	4286XXXX6100	NGUYEN TUAN NGUYEN	31,250
641	4286XXXX3107	NGUYEN THI KIM DUYEN	150,331
642	4286XXXX2109	VO THI CAM THUY	28,233
643	4286XXXX9105	DINH THI HANH	30,235
644	4286XXXX5114	VU THI THU HOAI	112,293
645	4286XXXX9105	CHU THI DIEU	30,605
646	4286XXXX6107	NGUYENTHI THANH HUONG	107,958
647	4286XXXX0106	NGUYEN THI KIM NGAN	235,731
648	4286XXXX7108	LE VIET QUOC	26,525
649	4286XXXX9107	NGUYEN THI HAI YEN	92,312
650	4286XXXX4102	LE THI THU TRINH	110,601
651	4286XXXX5103	VU THI THANH TUYEN	78,968
652	4286XXXX2103	NGUYEN THI THU	138,258
653	4286XXXX6109	PHAM THANH TRUC	59,350
654	4286XXXX9104	LIEU THU PHUONG	116,928
655	4286XXXX1106	TRINH THI MY AN	77,550
656	4286XXXX8108	HOANG KIET BANG	85,005
657	4286XXXX2100	NGUYEN NGOC PHAP	56,648
658	4286XXXX0103	NGUYEN THI THONG NHAT	144,172

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
659	4286XXXX4103	NGUYEN QUYNH CHI	39,561
660	4286XXXX1108	TRAN THANH TUAN	183,505
661	4286XXXX8106	TRAN THANH HUONG	107,650
662	4286XXXX4100	NGUYEN THANH TUYEN	53,762
663	4286XXXX2101	DANG THI NGOC TRANG	52,115
664	4286XXXX6109	NGUYEN THI KIM NGAN	138,423
665	4286XXXX9103	NGUYEN TRONG LIEM	75,382
666	4286XXXX5100	LE THI ANH DAO	79,350
667	4286XXXX7108	TRAN HUYNH MINH HIEU	95,951
668	4286XXXX2114	NGUYENTHI NGOC PHUONG	102,828
669	4286XXXX2120	NGUYEN NGOC QUYNH	35,877
670	4286XXXX6102	NGUYEN THI THUY DUONG	94,935
671	4286XXXX9101	DO VAN TAM	38,594
672	4286XXXX2109	NGUYEN THI THU	100,163
673	4286XXXX4109	LUONG THI BACH LOAN	90,160
674	4286XXXX5104	LY THI CAM VAN	50,203
675	4286XXXX2109	LE THI THU LAN	109,415
676	4286XXXX9104	NGUYEN THI XUAN HOAI	34,850
677	4286XXXX2107	HOANG NGUYEN VU	95,611
678	4286XXXX0105	LE THI MY QUY	44,707
679	4286XXXX5106	LE THI PHUONG THAO	34,357
680	4286XXXX8109	DINH THI THAY	31,360
681	4286XXXX9107	NGUYEN THI GAI	98,222
682	4286XXXX2107	PHAM VIET CAM	51,147
683	4286XXXX3108	TRAN THI QUYNH MAI	59,466
684	4286XXXX3111	LE THI BAO TRAN	42,248
685	4286XXXX1106	LE THI MONG TUYEN	85,692
686	4286XXXX9106	TRAN THI HONG TRANG	200,000
687	4286XXXX9105	LE TRUNG TIN	61,110
688	4286XXXX1100	DINH THI PHUONG LOAN	68,367
689	4286XXXX2103	NGUYEN MINH HONG	40,875
690	4286XXXX9103	TRAN THI MY HANH	28,416
691	4286XXXX7100	NGUYEN THI MY HANH	703,000
692	4286XXXX5112	LE THI KIM XUYEN	59,390
693	4286XXXX5103	LE THI THUAN	26,017
694	4286XXXX6100	NGUYEN THI THU THAO	73,638
695	4286XXXX9106	VO DOANH DIEM	25,263
696	4286XXXX6113	TRAN NGUYEN YEN THI	59,860
697	4286XXXX0102	PHAN THUY TRANG THU	30,145
698	4286XXXX3103	NGUYEN THI HA	86,930
699	4286XXXX5115	TRAN THI THUY OANH	187,721
700	4286XXXX3100	MAI THI ANH QUYNH	51,525
701	4286XXXX7117	VO THI KIM CHI	25,550
702	4286XXXX2102	NGUYEN THU HIEN	28,710
703	4286XXXX6109	PHAM TUAN	26,367
704	4286XXXX4108	KHUONG LAM MINH TUAN	25,006
705	4286XXXX8102	LE THI THAI HIEN	28,600
706	4286XXXX3105	BUI THI BICH VAN	135,344
707	4286XXXX6103	GIANG THI SA	45,690
708	4286XXXX2101	RA LAN SONG LINH	29,949
709	4286XXXX7100	HUYNH DANG NGUYEN	25,705

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
710	4286XXXX6102	NGUYEN THI MONG VAN	31,941
711	4286XXXX0103	DANG QUOC TUAN	71,781
712	4286XXXX3106	TRUONG THI KIM LUONG	47,500
713	4286XXXX7107	NGUYEN THI BICH LY	26,708
714	4286XXXX8109	TRAN THI MAI PHU	35,175
715	4286XXXX5106	HO THANH MY	144,751
716	4286XXXX3109	NGUYEN TRUONG AN	58,490
717	4286XXXX7102	NGUYEN THANH TRUC	84,784
718	4286XXXX8104	NGO THI LE UYEN	26,850
719	4286XXXX7117	NGUYEN PHUONG THY	38,228
720	4286XXXX8115	NGUYEN THI TUYET	26,689
721	4286XXXX7113	NGUYEN THI NGOC DUONG	25,285
722	4286XXXX0102	NGUYENTHAITHANHSANG	31,915
723	4286XXXX0100	NGUYEN THI NGOC TUYEN	30,637
724	4286XXXX1109	PHAM LE QUOC DIEP	28,710
725	4286XXXX3102	NGUYEN DINH SON	106,110
726	4286XXXX9109	DO THI PHUONG THAO	33,679
727	4286XXXX7110	VU MINH NHAT	26,695
728	4286XXXX0101	PHAN LE BAO TRAN	113,058
729	4286XXXX3109	PHAM HONG THUY	36,731
730	4286XXXX1117	LUONGTHITHANHNGUYEN	111,800
731	4286XXXX2103	BUI THI LIEN	34,700
732	4286XXXX5106	VO THI QUYNH NGA	26,106
733	4286XXXX2104	LY PHUOC THANH	65,470
734	4286XXXX9109	LE DONG CUC	37,813
735	4286XXXX5102	TRAN THI THANH VAN	29,832
736	4286XXXX5109	NGUYENTHIPHUONGQUYNH	112,472
737	4286XXXX0102	DANG QUYNH LAM	34,296
738	4286XXXX3105	LE THI TUYET THU	33,201
739	4286XXXX1108	BUI THI NGOC TRANG	29,870
740	4286XXXX8105	DOAN ANH TUYET	110,073
741	4286XXXX1108	TRA THI THUY VAN	25,213
742	4286XXXX6100	NGUYEN THI XUYEN	45,563
743	4286XXXX4106	CAO DO DINH KHOA	26,406
744	4286XXXX6108	NGUYENHUYNHXUAN KHANH	25,000
745	4286XXXX5107	LE THANH THAO LY	80,239
746	4286XXXX9109	NGUYEN KIEN HUNG	48,733
747	4286XXXX2101	NGUYEN THI QUY	40,470
748	4286XXXX3104	NGO THI HONG VAN	31,262
749	4286XXXX1113	BUI THI HIEU	44,910
750	4286XXXX3105	LE PHUOC HUY	31,245
751	4286XXXX5104	AN PHUONG HUE	180,884
752	4286XXXX1103	QUACH NGUYET TU	51,420
753	4286XXXX8105	NGUYEN THI ANH THU	40,500
754	4286XXXX8103	TRAN THI TINH TU	25,722
755	4286XXXX3100	LE QUANG HUY	77,521
756	4286XXXX3102	HOANG THI ANH THO	172,725
757	4286XXXX7108	THAN THI ANH TUYET	38,287
758	4286XXXX5109	NGUYEN THI LE DUNG	30,564
759	4286XXXX4106	CHAU NGOC MINH	47,260
760	4286XXXX4106	NINH THI THUY NGA	34,120

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
761	4286XXXX6101	BUI LONG TU NHI	118,210
762	4286XXXX8105	DANG ANH TUAN	26,753
763	4286XXXX2103	NGUYEN THI MINH THAO	71,615
764	4286XXXX3108	NGUYEN VIET TU	51,630
765	4286XXXX3113	NGUYEN THI CAM TU	37,242
766	4286XXXX7100	PHAN MINH THUAN	64,603
767	4286XXXX2104	NGUYEN THI BE GHI	42,436
768	4286XXXX1101	NGUYEN HUU THANH	83,882
769	4286XXXX1124	TRA THI THU LOAN	40,350
770	4286XXXX6107	KIEU THI NGUYEN TUYET	167,275
771	4286XXXX5100	HUYNH THI THANH THUY	71,464
772	4286XXXX6105	TRAN LE QUYEN	29,397
773	4286XXXX5104	TRAN DANG MINH	68,963
774	4286XXXX9103	THAI THI KIM THUAN	166,250
775	4286XXXX7106	NGUYEN THI PHUONG MAI	75,170
776	4286XXXX1108	HO VAN TRINH	29,642
777	4286XXXX7100	DOAN THI LE THUY	33,866
778	4286XXXX0107	NGUYEN NGOC THIN	38,137
779	4286XXXX2108	NGUYEN T THUY PHUONG	44,145
780	4286XXXX9102	NGUYEN THI THANH DUNG	68,695
781	4286XXXX3100	BUI THU MAI	41,133
782	4286XXXX8100	DANG THI HONG THAO	34,310
783	4286XXXX0103	TRUONG KIM CUONG	28,273
784	4286XXXX5107	DOAN THI LAM HUONG	947,811
785	4286XXXX4107	PHAN VAN HUNG LIET	29,450
786	4286XXXX1102	DUONG THI BICH HANH	78,193
787	4286XXXX7106	DOAN THI HONG LINH	650,135
788	4286XXXX4102	TRUONG THI THANH VIEN	85,012
789	4286XXXX9117	VUONG HONG VAN	52,891
790	4286XXXX8104	PHAM MINH TINH	89,410
791	4286XXXX7107	LE THI THANH PHU	114,150
792	4286XXXX8108	LE HUU PHUC	37,300
793	4286XXXX1111	NGUYEN THI LAN HUONG	76,823
794	4286XXXX9109	HOANG THI MINH HIEN	27,440
795	4286XXXX0102	LE MANH HUNG	26,115
796	4286XXXX0109	NGUYEN THI XUAN THUY	99,354
797	4286XXXX1107	NGUYEN THI DIEM CHAU	120,643
798	4286XXXX9113	HOANG THI MY TUYEN	36,131
799	4286XXXX0100	PHAM LE MINH CHAU	26,540
800	4286XXXX9101	VU THI SEN	29,919
801	4286XXXX3103	LE THI PHUONG HAO	100,278
802	4286XXXX2108	MONG THI QUYNH TRANG	66,911
803	4286XXXX1104	TRAN DUC THUAN	28,675
804	4286XXXX9106	NGUYEN MINH XUAN HIEU	37,540
805	4286XXXX3105	DO THI BICH HANH	25,701
806	4286XXXX7102	LE NHAT THU	51,364
807	4286XXXX0101	PHAM THI THUY HA	86,640
808	4286XXXX1105	NGUYEN VAN LUONG	34,560
809	4286XXXX0106	DUONG THI ANH VAN	92,370
810	4286XXXX6105	NGUYEN VAN HUNG	68,298
811	4286XXXX6102	TRUONG NG HUY BINH	38,751

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
812	4286XXXX4101	VU QUANG VINH	50,305
813	4286XXXX0101	PHAM CONG NGOC THUY	221,146
814	4286XXXX5108	LE THI THANH THUY	126,896
815	4286XXXX4108	TRAN THI NHU KIM	153,144
816	4286XXXX8106	DUONG THI THANH THAO	58,556
817	4286XXXX0103	PHAM QUOC DONG	33,835
818	4286XXXX9107	LE TRUNG HIEU	60,985
819	4286XXXX8105	PHAN THI TUYET HA	27,235
820	4286XXXX7105	PHAN BANG NAM	29,390
821	4286XXXX9109	LE THI KIM OANH	51,395
822	4286XXXX7101	DANG THUY NGA	109,018
823	4286XXXX0104	LE THI THANH THUY	29,298
824	4286XXXX3101	HO THI THANH	94,730
825	4286XXXX5104	TRAN THI KIM ANH	32,959
826	4286XXXX2107	NGUYEN VAN TINH	25,228
827	4286XXXX1101	HUYNH THI HONG HANH	25,562
828	4286XXXX6105	HUYNH THI HONG THUY	40,675
829	4286XXXX8101	NGUYEN THI MINH THIEN	33,560
830	4286XXXX5109	NGUYEN DAO DUY BINH	63,250
831	4286XXXX1101	NGUYEN T NGOC NGUYEN	109,360
832	4286XXXX1104	HOANG THI BICH HANH	93,775
833	4286XXXX5101	NGUYEN THI NGOC ANH	25,050
834	4286XXXX9101	NGO VAN LANG	40,805
835	4286XXXX3107	HUYNH NHAT DA LY	35,000
836	4286XXXX1109	DUONG THI CAM TU	53,755
837	4286XXXX4108	LE THI TRUC NGAN	25,340
838	4286XXXX8106	HUYNH QUOC TIN	144,630
839	4286XXXX6106	HO KIM CHI	27,506
840	4286XXXX6102	NGUYEN MINH ANH	141,680
841	4286XXXX0100	TRAN THI LAN	74,605
842	4286XXXX0109	NGUYEN VAN DUAN	35,021
843	4286XXXX6106	NGUYEN THI MINH HA	87,097
844	4286XXXX7104	LE NGOC ANH	40,005
845	4286XXXX9106	HUYNH THI THUYET	54,394
846	4286XXXX4105	TRAN THI PHI LOAN	42,291
847	4286XXXX2109	TRAN THI MY HAU	98,665
848	4286XXXX0109	DANG ANH TRUNG	32,082
849	4286XXXX5108	NGUYENHOANGLEKHANH	26,540
850	4286XXXX9100	NGUYEN HAI LY	46,629
851	4286XXXX6119	KY LE MINH TUAN	27,365
852	4286XXXX3100	HA TRUC PHUONG	36,195
853	4286XXXX3105	DINH THI HA	102,655
854	4286XXXX5102	NGUYEN THANH CHUONG	25,265
855	4286XXXX9100	TRAN THI MY NUONG	74,194
856	4286XXXX0109	CHAU LY ANH QUAN	795,745
857	4286XXXX6104	PHAM THI NGOC PHUONG	44,452
858	4286XXXX8102	MAI THI THU HIEN	70,642
859	4286XXXX5102	TRAN VAN DONG	90,576
860	4286XXXX9101	CAO MINH LUAN	28,470
861	4286XXXX8101	NGUYEN QUOC THANG	25,535
862	4286XXXX3108	DINH THUY DUONG	27,788

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
863	4286XXXX1106	TRUONG MINH TRANG	34,958
864	4286XXXX1105	TRAN LONG	42,920
865	4286XXXX6100	NGUYEN THI KHANH DIU	35,682
866	4286XXXX1100	LUU THI TRANG	134,980
867	4286XXXX0105	LE THI THUY PHUONG	119,250
868	4286XXXX5103	TRAN THI HONG MONG	91,912
869	4286XXXX1107	NGUYEN HOANG ANH	35,041
870	4286XXXX6108	TRAN THI DUNG	34,135
871	4286XXXX2103	PHAN THE LUC	32,430
872	4286XXXX7103	CHU THI HONG HAO	25,000
873	4286XXXX8101	VU THI HUONG NGAT	124,665
874	4286XXXX1103	LUU BINH AN	25,773
875	4286XXXX5100	DUONG HUU QUYEN	52,036
876	4286XXXX4105	DO VAN KIEN	26,875
877	4286XXXX5107	DANG THI THUY	143,790
878	4286XXXX3102	NGUYEN HOANG YEN	37,738
879	4286XXXX7103	NGUYEN THI LE THUY	58,020
880	4286XXXX3109	DO NGOC LAN THANH	72,038
881	4286XXXX1100	DINH NGUYEN MINH	27,512
882	4286XXXX8108	HOANG NGOC MAI	26,230
883	4286XXXX0104	LUU THI HONG LOAN	59,006
884	4286XXXX8100	NGUYEN THI HIEU	58,740
885	4286XXXX1109	LE VIET CUONG	83,232
886	4286XXXX3115	TRAN DINH QUANG	28,301
887	4286XXXX6108	NGUYEN THANH BINH	31,770
888	4286XXXX0102	NGUYEN THI THUY LINH	60,917
889	4286XXXX0100	TRAN PHUONG THAO	35,783
890	4286XXXX1102	TRUONG THI NGOC HUONG	57,850
891	4286XXXX2109	HA NGOC TAM	50,000
892	4286XXXX9103	BUI THI XUAN HA	26,200
893	4286XXXX5105	PHAN THI QUYEN	52,165
894	4286XXXX4106	LE THI DA THAO	98,300
895	4286XXXX7107	LY YEN NHI	30,640
896	4286XXXX4103	NGUYEN THI LAN HUONG	26,890
897	4286XXXX7105	MAI HUYNH MY TIEN	75,413
898	4286XXXX0109	VO THI MY	29,090
899	4286XXXX1101	NGUYEN THANH DAT	96,415
900	4286XXXX6105	NGO THI HUE	27,140
901	4286XXXX0109	NGUYEN THIHUYNH NHUNG	178,270
902	4286XXXX4106	NGUYEN THI LAN	25,418
903	4286XXXX8107	HO VAN HAI	33,880
904	4286XXXX4104	TRAN THI TO NGA	27,373
905	4286XXXX2104	LAM THI THUY LINH	49,995
906	4286XXXX9113	NGUYEN THI NGOC HUE	67,395
907	4286XXXX2102	NGUYEN TU THI	31,450
908	4286XXXX3107	NGUYEN LE HOANG VIET	104,230
909	4286XXXX1107	TRINH THI HONG	98,970
910	4286XXXX6113	VO THI LOAN	81,345
911	4286XXXX3103	NGUYEN THI LY NA	27,019
912	4286XXXX8103	HUYNH THI KIEU LIEN	66,639
913	4286XXXX4109	NGUYEN THI SA	67,950

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
914	4286XXXX1109	LE THI DEN	52,030
915	4286XXXX3109	DAM QUOC NAM	33,278
916	4286XXXX5106	NGUYENTHIQUYNH TRANG	26,614
917	4286XXXX3102	HOANG THI THU HIEN	41,351
918	4286XXXX4106	LE THI VAN HONG	25,960
919	4286XXXX2104	DANG LE TRUNG	29,275
920	4286XXXX3109	TRAN TRONG NHAN	33,140
921	4286XXXX1108	NGUYEN KIEU OANH	26,880
922	4286XXXX4102	HOANG ANH TUAN	30,713
923	4286XXXX9105	VO HUONG GIANG	63,112
924	4286XXXX6101	LAM THI HONG CHI	52,843
925	4286XXXX1111	LE THANH PHU	58,291
926	4286XXXX2102	NGUYEN THI KIM TUOI	30,020
927	4286XXXX1107	NGUYENTHITUYETNHUNG	69,666
928	4286XXXX6104	NGUYEN MINH HAI	113,652
929	4286XXXX2100	HO VIET THANH	400,000
930	4286XXXX5103	NGUYEN THI THANH TRUC	67,290
931	4286XXXX4103	TRAN THI CAM VAN	27,223
932	4286XXXX5100	NGUYEN THI DIEM TRANG	74,842
933	4286XXXX3104	TRAN HAI AN	26,183
934	4286XXXX0102	VAN CONG BINH	31,115
935	4286XXXX5107	NGUYEN DUC CUONG	69,087
936	4286XXXX4103	PHAN THI TUYET NGA	28,165
937	4286XXXX4101	NGUYEN THI PHUONG VAN	41,143
938	4286XXXX4107	TRAN HOAI PHONG	53,342
939	4286XXXX4102	NGUYEN THANG	26,681
940	4286XXXX0103	NGUYEN THI MINH THAT	62,269
941	4286XXXX3107	NGUYEN NGOC LAN	106,664
942	4286XXXX2101	PHAM MAI PHUONG	46,207
943	4286XXXX5102	TRAN THI LOAN	42,435
944	4286XXXX5106	TRAN THI KIM CHAU	71,380
945	4286XXXX9108	PHAM NHA UYEN	25,790
946	4286XXXX4106	DINH THI KIM DUNG	64,299
947	4286XXXX0102	NGUYEN THI LAN PHUONG	29,365
948	4286XXXX9107	LUONG ANH HONG	87,455
949	4286XXXX0105	VU VIET XUAN	50,560
950	4286XXXX8100	TRUONG THITHANH TRANG	54,505
951	4286XXXX1109	TRUONG THI MY THUONG	55,635
952	4286XXXX2106	HONG THI MY PHUONG	114,810
953	4286XXXX6103	NGUYEN THI THUY LANH	73,637
954	4286XXXX6100	NGUYEN THI THU HANG	65,035
955	4286XXXX8106	LE NGOC DUNG	55,665
956	4286XXXX6102	NGUYEN THI TUYET MINH	37,670
957	4286XXXX4105	PHANTHITHUYKHUYEN	94,078
958	4286XXXX0107	LUONG THI NGOC MAI	86,304
959	4286XXXX6101	BUI THI THANH LOAN	26,484
960	4286XXXX1105	NGUYEN THI DIEU EM	57,850
961	4286XXXX2109	NGHIEM HA GIANG	36,348
962	4286XXXX0102	VO THI HIEN	50,861
963	4286XXXX7105	DO THI MINH	200,000
964	4286XXXX5104	NGUYEN THI THANH MAI	80,635

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
965	4286XXXX3108	VAN VIEN MY TRINH	180,266
966	4286XXXX4108	NGUYEN THI THUY	104,853
967	4286XXXX5101	DO THI TAP	61,340
968	4286XXXX8101	LE NGOC THAI THANH	38,465
969	4286XXXX9109	NGUYEN THI THUY	34,856
970	4286XXXX3100	NGUYEN DUC CUONG	25,548
971	4286XXXX1103	NGUYEN THI HONG SANG	43,551
972	4286XXXX1108	LE THI MY PHUC	32,305
973	4286XXXX0105	NGO THI KIEU HANH	100,322
974	4286XXXX1102	LE DUC THO	40,296
975	4286XXXX4103	NGUYEN THI THU HUONG	84,876
976	4286XXXX6105	THAI THI HA	80,790
977	4286XXXX2105	LUONG THI MY LE	26,321
978	4286XXXX6100	PHAM THI MAI PHUONG	48,635
979	4286XXXX9104	NGUYEN THI LE NY	54,177
980	4286XXXX2107	THACH MINH CHAU	33,805
981	4286XXXX7104	VO THI MINH HUONG	28,665
982	4286XXXX4105	TRINH MY NHUNG	33,725
983	4286XXXX2100	DAO THI THAO	39,895
984	4286XXXX0101	LE THI ANH DAO	36,893
985	4286XXXX3105	LE VAN CAM	87,500
986	4766XXXX4100	TRAN HUU QUOC LAN	70,395
987	4766XXXX4109	LE THI XUAN YEN	25,060
988	4766XXXX2109	CHAU THI LAN THANH	44,655
989	4766XXXX3109	NGUYEN THI THU NGA	52,645
990	4766XXXX5103	NGUYEN TRONG NHAN	37,404
991	4766XXXX0104	VO THIEN NHON	60,264
992	4766XXXX4106	NGO THI THANH XUAN	28,442
993	4766XXXX9119	NGUYENTHITHANH HUYEN	31,219
994	4766XXXX3110	TRAN BA THAO	28,023
995	4766XXXX6106	DUONG THU HUONG	114,235
996	4766XXXX4106	NGUYEN THI XUYEN	69,490
997	4766XXXX2101	NGUYEN NGOC THUA	64,588
998	4766XXXX0102	VO TRIEU TIEN	103,875
999	4766XXXX6105	TIET THANH MONG	70,460
1000	4766XXXX5112	NGUYEN THI NO	140,070
1001	4766XXXX2103	DOAN THANH THAO	54,045
1002	4766XXXX1108	BUI THI HAI	89,265
1003	4766XXXX5107	NGUYEN THI THUY HANG	78,648
1004	4766XXXX1202	TRAN DINH THAI	25,890
1005	4766XXXX9101	TRAN QUOC TUAN	32,929
1006	4766XXXX4101	NGUYEN PHAN THAO UYEN	69,299
1007	4766XXXX2119	DINH THI THU NGA	107,918
1008	4766XXXX6118	LE THI BICH VAN	25,133
1009	4766XXXX1106	NGUYEN THI THU THUY	68,443
1010	4766XXXX0200	NGUYEN T.ANH TRANG	29,646
1011	4766XXXX3112	NGUYEN THI LAN ANH	53,433
1012	4766XXXX9106	TRAN THI TUYET TRINH	25,695
1013	4766XXXX9105	HUYNH PHAT HUY	39,506
1014	4766XXXX4100	TRAN THI KIM CUONG	34,106
1015	4766XXXX3106	HUYNH THI THUY TIEN	29,050

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
1016	4766XXXX7100	TRAN HUU VIET PHAT	25,150
1017	4766XXXX4119	PHAM THI XUAN THU	42,400
1018	4766XXXX6100	NGUYEN TUAN HAI	26,400
1019	4766XXXX4101	VU THI MINH THU	51,090
1020	4766XXXX3100	HOANG THI VAN ANH	108,600
1021	4766XXXX5109	DUONG VIET HUNG	60,457
1022	4766XXXX8103	VU DUY HUNG	149,700
1023	4766XXXX3100	NGO TRI DUNG	29,425
1024	4766XXXX3104	NGUYEN THI NHAN	39,925
1025	4766XXXX0101	NGUYEN THI HOANG YEN	25,661
1026	4766XXXX0106	NGUYEN THANH DU	51,214
1027	4766XXXX8107	PHAM THI THU HA	69,375
1028	4766XXXX0103	DUONG BAO THINH	26,021
1029	4766XXXX2105	THAI VAN HOAI	31,680
1030	4766XXXX6101	NGUYEN HOANG HAI	34,297
1031	4766XXXX0110	NGUYEN THI HONG THUAN	34,713
1032	4766XXXX7109	NGUYEN T HUONG GIANG	645,786
1033	4766XXXX8108	NGO THANH TUAN	31,075
1034	4766XXXX4115	LE CHI THANH	41,656
1035	4766XXXX7105	NGUYEN HUU DANH	181,630
1036	4766XXXX9101	PHAN THI THANH SEN	62,172
1037	4766XXXX9106	VU THU LAP	34,695
1038	4766XXXX1117	TRAN THI BOI LAN	101,525
1039	4766XXXX1108	VO HUY HOANG	102,300
1040	4766XXXX6107	CAO DUC TINH	50,000
1041	4766XXXX9100	DO KIM ANH	25,125
1042	4766XXXX1106	TRINH THI THU PHUONG	26,437
1043	4766XXXX8100	LE THI THU HANG	53,255
1044	4766XXXX8107	DINH TRUNG HOA	56,085
1045	4766XXXX9107	KHUU THI BICH TUYEN	35,480
1046	4766XXXX4104	NGUYEN THI MINH SAM	45,855
1047	4766XXXX6101	NGUYEN THI MAI	70,963
1048	4766XXXX2104	NGUYEN VAN NHAN	59,557
1049	4766XXXX1109	CAO MINH KHAI	28,303
1050	4766XXXX5100	LE THI TUYET NHUNG	30,602
1051	4766XXXX7102	DOAN CHI DAI	25,216
1052	4766XXXX3101	VO DUY KHOI	26,288
1053	4766XXXX0105	CHAU THI BICH TUYEN	30,224
1054	4766XXXX9103	NGUYEN TRUNG HIEU	87,438
1055	5119XXXX4119	TRAN THI TUYET NGA	51,245
1056	5119XXXX5110	DINH THI TRUC LINH	26,620
1057	5119XXXX5117	NGUYEN THI SONG	43,090
1058	5119XXXX6111	DAO THI XUAN KHA	50,180
1059	5119XXXX8104	DANG CAM HUONG	28,461
1060	5119XXXX2116	NGUYEN T TRUC LINH	51,300
1061	5119XXXX1104	HOANG THI NGA	34,315
1062	5119XXXX4101	TRAN THI THANH XUAN	60,070
1063	5119XXXX9107	VU THI VIET NGA	100,000
1064	5119XXXX7118	TRAN THI THU HIEN	39,834
1065	5119XXXX0111	LE THI CAM BINH	86,019
1066	5119XXXX5106	TRUONG THI CHUNG	87,738

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
1067	5119XXXX2107	HUYNH THI CAO THANG	32,801
1068	5119XXXX1109	DINH THI YEN NGOC	44,865
1069	5119XXXX3113	DAO HONG TAN	29,186
1070	5119XXXX9107	DO THI MY DUNG	52,802
1071	5119XXXX3103	NGUYEN THI NGOC NHUNG	63,415
1072	5119XXXX8104	LE THI THAM	65,665
1073	5119XXXX5117	TRAN THI MEN	60,350
1074	5119XXXX7104	MA MY HOANG	100,890
1075	5119XXXX9109	DO THI HUONG	41,711
1076	5119XXXX5114	NGUYEN XUAN NGHI	33,826
1077	5119XXXX6103	NG HUYNH PHUONG NGA	26,314
1078	5119XXXX2100	BUI THI THU HA	41,325
1079	5119XXXX2103	VU THI NGUYET ANH	27,695
1080	5119XXXX6104	NGUYEN THUY AN	68,825
1081	5119XXXX8103	NGUYEN THI ANH THU	48,191
1082	5119XXXX4104	PHAN VAN DIEN	50,760
1083	5119XXXX3103	NGUYENTHI PHUONG UYEN	51,847
1084	5119XXXX8103	DONG THI HONG ANH	54,560
1085	5119XXXX9100	NGUYEN PHUONG QUYEN	27,633
1086	5119XXXX8100	LE THI THANH NGOC	50,346
1087	5119XXXX8101	PHAM THI PHA	25,791
1088	5119XXXX4105	NGUYEN THI THU THAO	53,115
1089	5119XXXX5109	TRAN XUAN VINH	38,275
1090	5119XXXX2100	TRAN THI NGOC MY	48,762
1091	5119XXXX0107	NGUYEN THANH HOANG	39,306
1092	5119XXXX9105	DOAN NGOC TIEN	88,854
1093	5119XXXX3101	TRAN THI THAO TRANG	109,576
1094	5119XXXX8103	NGUYEN THI KIM NGUYEN	55,382
1095	5119XXXX5106	NGUYEN THI HONG DIEP	39,821
1096	5119XXXX1107	TRAN THI TUYET HIEN	166,294
1097	5119XXXX2108	NGUYEN THI THUY	119,550
1098	5119XXXX9106	HOANG MAI LINH	57,237
1099	5119XXXX4106	PHAM THI YEN	61,850
1100	5119XXXX1107	TRAN THI TUYET SON	29,696
1101	5119XXXX5102	DANG CONG DUY	44,415
1102	5119XXXX5104	NGUYEN THI MY	152,008
1103	5119XXXX9108	VO THI THANH THUY	85,740
1104	5119XXXX1107	NGUYEN BICH NGOC	43,773
1105	5119XXXX0106	DANG CONG NHAN	34,060
1106	5119XXXX8104	TRAN THIEN KHAI	37,866
1107	5119XXXX1101	DINH XUAN DIEM	148,715
1108	5119XXXX5101	PHAM HUONG QUYNH	26,111
1109	5119XXXX0100	NGUYEN MINH TAM	39,589
1110	5119XXXX9106	TRAN THI KIM HA	66,909
1111	5119XXXX4108	VU THU HIEN	63,500
1112	5119XXXX0109	NGUYEN DIEU ANH	35,440
1113	5119XXXX3105	HA THI PHUONG LAN	68,665
1114	5119XXXX3110	LUC THI THANH NGA	64,872
1115	5119XXXX0102	DANG THI MINH HUE	63,397
1116	5119XXXX7113	NGUYEN TUAN DUY	27,395
1117	5119XXXX4104	NGUYEN THI HONG LIEN	48,890

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
1118	5119XXXX1100	LE NGUYEN THANH LOAN	39,994
1119	5119XXXX2103	TRAN QUOC THINH	139,400
1120	5119XXXX7100	NGUYEN VO THU TRUC	70,827
1121	5119XXXX9100	HOANG TRUNG KIEN	36,205
1122	5119XXXX7105	TRUONG THI QUYEN	55,493
1123	5119XXXX2103	PHAM QUOC DAN	50,626
1124	5119XXXX4109	TRAN DIEM THUY	52,564
1125	5119XXXX7109	NGUYEN THI THANH TAM	75,451
1126	5119XXXX0109	LE THI THUY TIEN	157,115
1127	5119XXXX1108	NGUYEN MONG THUONG	53,083
1128	5119XXXX1105	BACH VU HOANG LAN	36,645
1129	5119XXXX0107	NGUYEN THI THU HUONG	32,464
1130	5119XXXX7101	BUI THI MINH THUY	46,510
1131	5119XXXX9101	NGUYEN MINH HIEU	25,795
1132	5119XXXX8103	CHUNGHUUHIEU	71,343
1133	5119XXXX2117	NGUYEN KIM DIEN	43,835
1134	5119XXXX9103	LE THI BICH THAO	27,113
1135	5119XXXX8100	NGUYEN THUAN HONG DUY	45,535
1136	5119XXXX6115	NGUYEN THI VANG	28,390
1137	5119XXXX5100	PHAN TRUNG TIN	32,564
1138	5119XXXX5101	TRAN LE VY	112,120
1139	5119XXXX6109	DANG DAO ANH THU	133,429
1140	5119XXXX7101	NGUYEN TIEN DAT	71,955
1141	5119XXXX0107	TRAM KIM THU	25,285
1142	5119XXXX6102	DAO THI MAI PHUONG	100,000
1143	5119XXXX4107	CAO THI BINH THO	42,787
1144	5119XXXX6104	NGUYEN CHI TAM	28,121
1145	5119XXXX2103	PHAM HONG HAI	106,299
1146	5119XXXX5105	NGUYEN NGOC HOANG	52,025
1147	5119XXXX8108	LE PHUONG THUY TRANG	79,843
1148	5119XXXX7109	NGUYEN THANH DANH	138,760
1149	5119XXXX6108	NGUYEN VAN HUU PHUOC	37,345
1150	5119XXXX6107	NGUYEN HUNG PHONG	25,664
1151	5119XXXX8102	TRAN VAN TOAN	57,180
1152	5119XXXX4109	HOANG THI THU TRANG	32,555
1153	5119XXXX1106	HO DONG PHUONG	200,000
1154	5119XXXX2102	TA THI TUYET MAI	51,582
1155	5119XXXX8104	NGUYEN THI NHUNG	33,020
1156	5119XXXX5102	TRAN THI THU SUONG	67,254
1157	5119XXXX1100	NGUYEN THI LAN ANH	85,545
1158	5119XXXX9114	PHAM THI KHANH LY	53,143
1159	5119XXXX3105	VO KHAI VAN	53,089
1160	5119XXXX9108	NGUYEN THI VAN HUYEN	50,730
1161	5119XXXX4109	VO HO LAN	33,560
1162	5119XXXX1105	MAI XUAN NGOC	50,245
1163	5119XXXX0107	LE THI THAN THUONG	34,575
1164	5119XXXX0103	HUYNH NGUYEN BAO PHUC	30,708
1165	5119XXXX6101	PHAM THI HOAI THUONG	80,149
1166	5119XXXX2105	PHAN THUY THANH TAM	51,267
1167	5119XXXX1100	DUONG THAI SON	873,600
1168	5119XXXX0105	LAM THI THUY TRANG	25,000

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
1169	5119XXXX1100	BUI QUOC THANH	75,050
1170	5119XXXX1108	LE VAN HUNG	71,800
1171	5119XXXX8106	HOANG VAN PHUC	60,160
1172	5119XXXX2101	MAI MINH HA	45,814
1173	5119XXXX1102	HUYNH NGOC MY LINH	161,666
1174	5119XXXX4119	NGUYEN THI KIM ANH	33,125
1175	5119XXXX4107	DINH NGOC HIEU	46,016
1176	5119XXXX5103	DINH T BARBARABUUNGO	215,504
1177	5119XXXX7104	NGUYEN VAN MINH	28,605
1178	5119XXXX1110	NGUYEN XUAN BAC	37,210
1179	5119XXXX8102	SONAM DOLMA BHUTIA	46,575
1180	5119XXXX3101	TO THI BICH HUE	98,903
1181	5119XXXX6107	BRAM VICTOR NICHOLAS	39,800
1182	5119XXXX4100	LAI THI NGOC MAI	44,821
1183	5119XXXX3101	NGUYEN THI THANH XUAN	81,089
1184	5119XXXX5109	VIWAT TANPAISAL	28,252
1185	5119XXXX1100	BUI THI NHU THUY	182,275
1186	5119XXXX3105	VU THE NGUYEN TRAM	46,821
1187	5119XXXX5100	NGUYEN THI LAN	52,010
1188	5119XXXX7108	NGUYEN THI HUONG NGOC	136,047
1189	5119XXXX3109	HUYNH KIM YEN	35,301
1190	5119XXXX6101	PHAM ANH DUNG	52,592
1191	5119XXXX2105	BUI THI YEN NHI	155,000
1192	5119XXXX3106	HO HOANG GIANG	27,273
1193	5119XXXX6104	DUONG VI PHUONG	61,832
1194	5119XXXX7101	NGUYEN VAN HANH	150,800
1195	5119XXXX5108	TRAN QUANG PHUC	105,479
1196	5119XXXX7107	NGUYEN THI THANH	42,087
1197	5119XXXX6106	TON NU KHOA BAO	29,876
1198	5119XXXX7108	NGUYEN THI BICH HANH	150,000
1199	5119XXXX8107	LE THI CAM TU	108,180
1200	5119XXXX5103	LUU MAI HUONG	92,630
1201	5119XXXX9105	NGUYEN THI HOAI TRUC	32,740
1202	5119XXXX5100	PHAN THI TRANG	76,930
1203	5119XXXX1105	DO TAN MINH	26,130
1204	5119XXXX2107	PHAN THANH NGUYEN	25,370
1205	5119XXXX2109	HOANG DINH HAI	50,655
1206	5119XXXX8108	NGUYEN VAN TUNG	109,070
1207	5119XXXX3108	TRAN NHAT HIEN	27,046
1208	5119XXXX9109	TRAN THI THANH XUAN	185,200
1209	5119XXXX5114	TRAN NGOC DUNG	44,970
1210	5119XXXX7101	TRAN NGHIEP HONG	166,347
1211	5119XXXX8112	TRAN THUY DUONG	26,179
1212	5119XXXX0113	NGUYEN KIM DINH	50,430
1213	5119XXXX8107	NGUYEN THI HA	57,424
1214	5119XXXX5101	NGUYEN THI NGOC ANH	29,720
1215	5119XXXX5102	KHA THANH TRUNG	41,148
1216	5119XXXX6100	TRINHNGUYENQUOCCUONG	55,480
1217	5119XXXX9101	LE HONG HA	39,460
1218	5119XXXX8101	NGUYEN THI THU HA	40,335
1219	5119XXXX9112	LE VAN TAN	52,755

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
1220	5119XXXX0107	NGUYEN TRAN TRUNG THU	85,983
1221	5119XXXX0118	NGUYEN THI THU DAN	74,603
1222	5119XXXX3109	DO PHAM HONG THY	56,640
1223	5119XXXX4108	MAI ANH THO	28,708
1224	5119XXXX6106	BUI ANH DUNG	121,700
1225	5119XXXX4102	TRAN THU TRANG	35,932
1226	5119XXXX1109	LE TRONG QUE	69,180
1227	5119XXXX7106	PHAM H THI NGOC THUY	154,325
1228	5119XXXX7110	LAM CHI CONG	40,025
1229	5119XXXX7108	TRAN THI THAO	85,241
1230	5119XXXX4105	NGUYEN THI KIM TUYEN	58,125
1231	5119XXXX9107	DO THI ANH	54,482
1232	5119XXXX2104	TRUONG NGOC BICH TRAM	44,993
1233	5119XXXX4103	PHAN T THANH NGOC	37,430
1234	5119XXXX2101	BUI THI HUONG	58,612
1235	5119XXXX8108	DANG THANH THOAI	32,865
1236	5119XXXX6101	NGUYEN DINH THANG	50,116
1237	5119XXXX4103	DUONG HUYNH KHUYEN	31,749
1238	5119XXXX3105	CUN A KIU	192,820
1239	5119XXXX5101	LE TON KHOA	27,095
1240	5119XXXX7102	TRAN DUC KHOA	49,591
1241	5119XXXX8102	NGO THI PHUONG THAO	38,225
1242	5119XXXX5100	NGUYEN THI THANH TRUC	55,614
1243	5119XXXX8100	NGUYEN TRUC LAN	32,040
1244	5119XXXX0111	PHAM DUY QUAN	41,897
1245	5119XXXX1101	TRUONG THI THU TRANG	49,995
1246	5119XXXX1104	LE THI THU NGUYET	33,949
1247	5119XXXX1113	NGUYEN VAN LOC	36,185
1248	5119XXXX4101	LE MINH KHOA	46,227
1249	5119XXXX1115	NGUYEN QUANG TUAN	69,505
1250	5119XXXX7102	LE PHUONG BINH	56,723
1251	5119XXXX9108	DINH THI BACH TUYET	61,992
1252	5119XXXX6109	LE THI DIEM TUYET	81,455
1253	5119XXXX5105	LE TRUNG DUONG	28,583
1254	5119XXXX6103	LE THI KHANH HA	32,688
1255	5119XXXX8108	HUYNH NGOC THAO	80,214
1256	5119XXXX0113	DANG QUYNH MAI	71,614
1257	5119XXXX0110	PHAM NGOC THANH	45,542
1258	5119XXXX5106	NGUYEN THI NHU AN	144,218
1259	5119XXXX9110	KHIEU DINH TOAN	56,821
1260	5119XXXX8109	NGUYEN HOANG DUNG	42,195
1261	5119XXXX2102	NGUYEN THI MINH HIEN	50,010
1262	5119XXXX3105	LE THI HONG VAN	25,540
1263	5119XXXX5107	LUU VU QUYEN	46,210
1264	5119XXXX2107	NGUYEN T PHUONG UYEN	36,350
1265	5119XXXX0101	LE THI PHUONG NHUNG	36,091
1266	5119XXXX5105	PHAM VAN NIEM	75,000
1267	5119XXXX3104	TRAN THI HONG LOAN	54,593
1268	5119XXXX9100	NGUYEN THI KIM LIEN	46,375
1269	5119XXXX0102	PHAM THI MY HANH	53,107
1270	5119XXXX3106	NGUYEN TIEN THANH	118,465

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
1271	5119XXXX3100	NGUYEN THI THU HOA	29,612
1272	5119XXXX8100	NGUYEN T TRUC PHUONG	32,375
1273	5119XXXX5102	NGUYEN NGOC TIEN	50,125
1274	5119XXXX4108	NGUYENTHI PHUONGTHANH	62,755
1275	5119XXXX5101	TRAN THI THUY HANG	52,049
1276	5119XXXX4101	TRANG SI HUNG	79,355
1277	5119XXXX2104	DUONG THI HONG TY	167,835
1278	5119XXXX0105	CHAU HONG NGOC	25,532
1279	5119XXXX9109	LE VAN QUANG	32,025
1280	5119XXXX1101	HUYNH HUU LOC	50,344
1281	5119XXXX8104	TRAN NGOC QUANG THAI	29,166
1282	5119XXXX3102	NGUYEN HA PHUONG UYEN	30,986
1283	5119XXXX7103	NGUYEN ANH MINH	200,000
1284	5119XXXX7103	LUONG TR. UYEN PHUONG	51,730
1285	5119XXXX5105	MAI THI THU THAO	26,813
1286	5119XXXX3105	DANG CONG UAN	53,018
1287	5119XXXX2100	PHAM THI HOAI THU	134,453
1288	5119XXXX5102	NGUYEN HOA DINH	25,164
1289	5119XXXX1105	HO DUC HUY	105,419
1290	5119XXXX2107	NGUYEN DUC KHANH	27,828
1291	5119XXXX9109	NGUYEN THI THUY	105,446
1292	5119XXXX0103	CHAU THI SUONG LAN	210,864
1293	5119XXXX1105	TRAN HUY THOAI	50,910
1294	5119XXXX7106	HO THI DIEP PHUONG	52,435
1295	5119XXXX6100	VO NGOC NGUYEN MINH	95,275
1296	5119XXXX8102	NGUYEN THI HUYEN	146,600
1297	5119XXXX5133	HO THI BAO TRAN	26,400
1298	5119XXXX8104	NGUYENNGOC HUYEN TRAM	45,442
1299	5119XXXX8108	LY NHUT HUNG	124,985
1300	5119XXXX7108	LE CONG BINH	128,885
1301	5119XXXX0107	NGUYEN TRUNG SY	130,196
1302	5119XXXX6103	NGUYEN MAI KA	107,680
1303	5119XXXX4109	NGUYEN THANH HAI	28,568
1304	5119XXXX2106	PHAN THI DUYEN	59,305
1305	5119XXXX6104	TRAN HONG PHUC	78,344
1306	5119XXXX9107	TRAN LY ANH	118,060
1307	5119XXXX6108	PHAM NGOC THANH	94,109
1308	5119XXXX9100	DOAN LE CHI	51,105
1309	5119XXXX1109	DUONG VAN LICH	57,084
1310	5119XXXX5100	TRAN THI NGOC DUNG	200,000
1311	5119XXXX3105	TRAN THANH NAM	42,460
1312	5119XXXX5102	NGUYEN NGOC KHANH	25,190
1313	5119XXXX6103	LE THI THANH	51,285
1314	5119XXXX8104	NGUYEN VAN THAM	97,000
1315	5119XXXX2100	NGUYEN DUC TUNG	33,745
1316	5119XXXX0102	QUAN THI QUY	50,285
1317	5119XXXX5107	NGUYEN CONG PHUC	25,163
1318	5119XXXX1103	PHAM NGUYEN SI QUE	46,401
1319	5119XXXX9103	TRAN THI HANG	33,764
1320	5119XXXX4109	TRAN THI THU VI	32,060
1321	5119XXXX6108	TRAN DO THAI HOA	42,425

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
1322	5119XXXX1101	TRAN THANH SON	29,493
1323	5119XXXX7101	NGUYEN T THIEN HUONG	51,913
1324	5119XXXX2102	NGUYEN HUU SINH	62,417
1325	5119XXXX5104	NGUYEN HO HOANG HINH	27,591
1326	5119XXXX4108	TRAN THI VAN ANH	78,261
1327	5119XXXX4100	NGUYEN THI BACH LAN	26,905
1328	5119XXXX6104	TRAN CAM XUONG	42,280
1329	5119XXXX3101	TRAN QUANG TIEP	29,794
1330	5119XXXX8100	TRAN THI KHANH PHUONG	25,363
1331	5119XXXX2106	HA THI TUYET	41,340
1332	5119XXXX7104	TRAN VAN CUONG	35,720
1333	5119XXXX1103	NGUYEN MAI KHANH	61,717
1334	5119XXXX5111	HUYNH THI LIEN DUNG	29,670
1335	5119XXXX4106	NGUYEN THUY LINH	35,775
1336	5119XXXX2107	SUJAN LAMICHHANE	33,000
1337	5119XXXX8105	PHAM VO TRUNG KIEN	45,995
1338	5119XXXX0108	HOANG MINH	25,906
1339	5119XXXX8103	LE VIET HUNG	94,659
1340	5119XXXX0103	TON NU MY LIEN	36,512
1341	5119XXXX3103	NGO THI NGOC THI	45,044
1342	5119XXXX0108	PHAM HUY PHUONG	35,950
1343	5119XXXX9119	CAO PHAN TRUC QUYNH	59,305
1344	5119XXXX5101	NGUYEN THI LY LY	90,007
1345	5119XXXX9104	HOANG MINH TUAN	200,000
1346	5119XXXX2107	PHAN THI HONG THUY	36,520
1347	5119XXXX1104	LUU THI NGA	57,665
1348	5119XXXX5100	DAM THI THU THANH	31,232
1349	5119XXXX0107	NGUYEN THI MY LINH	65,028
1350	5119XXXX2106	DOAN THU ANH	48,095
1351	5119XXXX4106	BYUN KI ONE	69,948
1352	5119XXXX7108	NGUYEN THI THU THAO	40,705
1353	5119XXXX1100	LE PHUONGHUYNHGIANG	27,450
1354	5119XXXX7104	VO THE HIEN	35,725
1355	5119XXXX6106	VO THI NGUYET ANH	45,988
1356	5119XXXX7103	NGUYEN T. HUONG GIANG	89,315
1357	5119XXXX5104	DANG THANH SONG	25,290
1358	5119XXXX4104	LE TRONG TU	51,527
1359	5119XXXX1105	NGUYEN THANH TRA	25,732
1360	5119XXXX1103	BUI THI LINH MY	25,481
1361	5119XXXX3104	HUYNH LE BAO LINH	40,995
1362	5119XXXX8103	TRAN THI THANH THUY	70,200
1363	5119XXXX7105	VAN THI THUY TRANG	44,353
1364	5119XXXX1107	DO THI THU HIEN	37,633
1365	5119XXXX1105	NGUYEN VAN THANH	70,740
1366	5119XXXX3103	DO THI HIEN	86,024
1367	5119XXXX8106	DO THI THANH THUY	78,836
1368	5119XXXX4107	VU HONG HANH	142,130
1369	5119XXXX8106	BHARATENDU SHARMA	26,905
1370	5119XXXX9107	HOANG NGOC QUYNH	32,311
1371	5119XXXX7103	NGUYEN VAN VIET	34,930
1372	5119XXXX6101	VO THI HOANG OANH	35,000

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
1373	5119XXXX7102	TRAN THI HOA	64,545
1374	5119XXXX6106	NGUYEN THI XUAN QUY	49,397
1375	5119XXXX7109	PHAN VAN TAM	114,036
1376	5119XXXX1118	NGUYEN THI KHANH TINH	30,435
1377	5119XXXX1106	NGUYEN H MINH QUANG	34,095
1378	5119XXXX9106	PHAM ANH TUAN	37,040
1379	5119XXXX5109	LE THANH HUYEN	27,650
1380	5119XXXX1103	NGUYEN MINH PHUC	200,000
1381	5119XXXX9104	NGUYEN THI THUY	76,435
1382	5119XXXX0102	VU THI TUYET	70,987
1383	5119XXXX8109	MAI CHIEN THANG	49,259
1384	5119XXXX0102	NGUYEN TUONG HUY	87,412
1385	5119XXXX7108	DUONG THI NGOC PHUONG	33,705
1386	5119XXXX4103	LIAM VAUGHAN STEPNEY	42,820
1387	5119XXXX6100	NGUYEN THAI THUAN	63,464
1388	5119XXXX0109	BUI THI THUY DUYEN	35,602
1389	5119XXXX3105	HUYNH TAN LAP	43,648
1390	5119XXXX9104	NGUYEN THI XUYEN	107,779
1391	5119XXXX3109	NGUYEN TAN DONG	25,680
1392	5119XXXX9111	VO VAN BINH	35,187
1393	5119XXXX1108	PRETAT NICOLAS	27,066
1394	5119XXXX2104	NGUYEN TRONG HUNG	115,811
1395	5119XXXX2102	LAC AI LE	75,630
1396	5151XXXX6101	DAM HUE LINH	65,900
1397	5151XXXX8103	LY THI KIM CHI	98,886
1398	5151XXXX6106	HO KIM KHANH	67,140
1399	5151XXXX5104	NGUYEN PHAN HAI TRUNG	27,384
1400	5151XXXX2103	NGUYEN THI KIM PHUONG	150,012
1401	5151XXXX1102	DUONG THI ANH THO	50,954
1402	5151XXXX8101	NGUYEN THI THU	100,015
1403	5151XXXX2102	LE THI THANH HANG	64,523
1404	5151XXXX2107	DOAN THI HONG ANH	33,580
1405	5151XXXX1105	TRINH VAN GIANG	216,404
1406	5151XXXX2100	PHAM THI THUY TRAM	100,852
1407	5151XXXX4107	LE THI MINH TUONG	50,121
1408	5151XXXX6109	TRUONG THI THANH THAO	107,093
1409	5151XXXX3110	LE THI MONG NGHI	72,435
1410	5151XXXX0109	DANG THI KHANH HOAI	144,244
1411	5171XXXX7103	TRAN VU PHONG	59,231
1412	5171XXXX6101	TRAN THANH HUONG	71,886
1413	5171XXXX8113	HOANG DUC MINH	101,370
1414	5171XXXX5105	HANG THUY TRANG	65,270
1415	5171XXXX3100	DINH THI TO NU	64,850
1416	5171XXXX7105	NGUYEN THI BAO NGOC	50,281
1417	5171XXXX4106	TRAN YEN PHUONG	107,650
1418	5171XXXX3119	VU THI HONG HANH	200,000
1419	5171XXXX8105	TRAN THU HAI	85,153
1420	5171XXXX2100	NGUYEN THI TUYET ANH	42,820
1421	5171XXXX0101	TRAN VIET PHAT	31,195
1422	5171XXXX6105	HUYNH BA CAM	27,995
1423	5171XXXX7109	TON NU HONG PHUONG	33,685

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
1424	5171XXXX0106	NGUYEN THI VAN CHAU	156,538
1425	5171XXXX7106	THAI THI THANH TAM	29,290
1426	5171XXXX6109	DANG THI YEN NHI	58,946
1427	5171XXXX4108	LY MINH NGOC	25,080
1428	5171XXXX4101	HUYNH BICH THUY	25,800
1429	5171XXXX5101	NGUYEN DINH NHAT LINH	69,120
1430	5171XXXX6104	LY MINH TRANG	48,990
1431	5171XXXX3108	NGUYEN THI THU HIEN	70,725
1432	5171XXXX6109	TRINH THI DIEP THUY	113,350
1433	5171XXXX4106	DUONG THI LE THUY	27,402
1434	5171XXXX1109	DO THI BICH NGA	38,078
1435	5171XXXX4109	NGUYEN THANH NHAN	105,992
1436	5171XXXX0108	LE THI THAO QUYEN	30,610
1437	5171XXXX3106	LE THI THANH TRANG	50,154
1438	5171XXXX3109	NGUYEN VAN HA	26,420
1439	5171XXXX4117	PHAM THI DO	34,631
1440	5171XXXX8104	NGUYEN THANH BINH	67,735
1441	5171XXXX9104	TRAN PHUONG ANH	90,889
1442	5171XXXX9101	MAI HA THU THUY	70,320
1443	5171XXXX5106	NGUYEN THI THANH THAO	41,073
1444	5171XXXX5109	TONG NGOC THAO	29,815
1445	5171XXXX9105	NGUYEN THI BICH LOAN	57,741
1446	5171XXXX5101	TRAN THI THU TRANG	69,940
1447	5171XXXX9103	HUYNH THI THU VAN	40,714
1448	5171XXXX6106	DANG HOANG LAM	31,395
1449	5171XXXX1109	TRAN MINH NGUYET	42,130
1450	5171XXXX9106	LOI THUY MINH THU	215,765
1451	5171XXXX4102	TA BAO HOANG	26,105
1452	5171XXXX8103	NGUYEN THANH NGHI	28,316
1453	5171XXXX5105	HOANG THI BAO NGAN	36,805
1454	5171XXXX9102	TRAN MINH TUAN	50,010
1455	5305XXXX8101	NGUYEN KHANH TRINH	148,530
1456	5305XXXX9104	LE THI THU HANH	198,750
1457	5305XXXX4108	NGUYEN VAN THANH	252,583
1458	5305XXXX6107	VO THI NGOC TUYET	369,125
1459	5305XXXX4118	PHAN THI MINH NGHIA	190,144
1460	5305XXXX0123	LE THI HUYEN TRANG	81,395
1461	5305XXXX8109	DANG MAU TRI	203,510
1462	5305XXXX4100	NGUYEN NGOC THUY	216,520
1463	5305XXXX3114	TRAN DUY HAU	559,650
1464	5305XXXX6106	TRINH THI THU HUONG	51,732
1465	5305XXXX9109	NGUYEN THI THU OANH	203,727
1466	5305XXXX2106	NGUYEN THI VIET	149,885
1467	5305XXXX8105	NGUYEN THI THAO	1,000,000
1468	5305XXXX8106	LE THI THAO LINH	188,914
1469	5305XXXX5104	NGUYEN TRUONG VU	500,000
1470	5305XXXX0103	HUYNH THI TIEN	217,205
1471	5305XXXX4100	BUI THI BAO NGOC	128,427
1472	5305XXXX1100	DAO THU PHUONG	156,535
1473	5305XXXX8107	DO THI BICH PHUONG	108,520
1474	5305XXXX4109	NGUYEN MY HANH	65,890

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
1475	5305XXXX1106	DINH THI THANH THUYEN	312,425
1476	5305XXXX9105	NGUYEN THI HONGPHUONG	59,041
1477	5305XXXX4109	NGUYEN QUOC KHANH	68,217
1478	5305XXXX7100	NGUYEN PHU THINH	63,252
1479	5305XXXX6101	NGUYEN THI NHUNG	128,600
	TỔNG		117,874,135

II. TẠI HỆ THỐNG SIÊU THỊ VINMART, VINMART+

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
1	4111XXXX7112	PHAM THI NGOC ANH	380,479
2	4111XXXX9107	PHAM THI QUYNH CHI	50,198
3	4111XXXX7107	LUU THI PHUONG THUY	50,784
4	4111XXXX4112	NGUYEN THI HONG MINH	99,415
5	4111XXXX3112	DAM PHUONG MAI	287,665
6	4111XXXX3126	HOANG HUU PHE	25,450
7	4111XXXX9118	NGUYEN THI NHAT CHINH	31,783
8	4111XXXX9103	PHAM HONG GIANG	32,360
9	4111XXXX2105	PHAM MINH SON	339,201
10	4111XXXX2106	PHAM THI HONG VAN	47,041
11	4111XXXX0109	VU NGOC HUNG	200,000
12	4111XXXX3107	LE NHU HOA	47,506
13	4111XXXX9103	NGUYEN THI THU TRANG	35,060
14	4111XXXX2105	HO THU LE	78,216
15	4111XXXX0106	NGUYEN THI THUY NGA	35,172
16	4111XXXX2124	DO THI TRANG	29,414
17	4111XXXX6103	NGUYEN THI HOANG LAN	59,755
18	4111XXXX5101	TRUONG THI HOAN	37,130
19	4111XXXX7118	TRAN THI MINH THANH	104,465
20	4111XXXX6115	TRINH THI THANH NHAN	70,629
21	4111XXXX7107	NGUYEN THU THUY	69,450
22	4111XXXX6123	NGUYEN HOANG LINH	104,295
23	4111XXXX1129	BUI TIEN NGOC	40,708
24	4111XXXX1101	PHAM THI BIEU	36,240
25	4111XXXX5108	NGUYEN BACH DUONG	189,108
26	4111XXXX8100	NGO THI LAN HUONG	35,678
27	4111XXXX8104	TRAN KHANH VAN	38,190
28	4111XXXX8207	PHUNG THI THU HIEN	25,680
29	4111XXXX9116	LUU THI MINH THANH	56,127
30	4111XXXX1101	NGUYEN THI PHUONG ANH	37,223
31	4111XXXX1116	NGUYEN QUYNH CHI	73,600
32	4111XXXX4116	TRAN VAN LAM	52,070
33	4111XXXX1110	NGUYEN VIET AN	28,055
34	4111XXXX9114	LE THI THU HIEN	68,496
35	4111XXXX9113	NGUYEN THI KIM PHUONG	126,549
36	4111XXXX0118	NGUYEN TRAN QUAN	29,964
37	4111XXXX2109	NGUYEN THANH KHIEM	185,860
38	4111XXXX9103	LE THI HAI YEN	82,751
39	4111XXXX5105	LE HAI LY	75,713
40	4111XXXX0129	HO THI THU THAO	60,072
41	4111XXXX2105	NGUYEN HAI YEN	88,017
42	4111XXXX2106	NGO TIEN NAM	67,570

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
43	4111XXXX5110	NGUYEN CHI THUAN	93,581
44	4111XXXX9128	LE THI LIEU	77,313
45	4111XXXX9105	NGO THI THANH GIANG	55,265
46	4111XXXX7115	TRAN THI THU THUY	74,630
47	4111XXXX9103	LE BAO HOA	93,523
48	4111XXXX3109	LE THI NGOC LINH	39,994
49	4111XXXX7153	PHUNG THI AI VAN	47,545
50	4111XXXX8101	NGUYEN DINH THINH	25,127
51	4111XXXX7109	NGUYEN DUC HOANG	52,285
52	4111XXXX6106	NGUYEN CHI TAM	63,454
53	4111XXXX6121	HOANG BACH DUONG	192,060
54	4111XXXX7129	PHAM DUC NGOC	73,172
55	4111XXXX4100	VU TUNG LAM	48,044
56	4111XXXX9106	DO THI KIM THU	36,825
57	4111XXXX0101	HOANG VIET HUNG	52,443
58	4111XXXX0105	VO THI TAN PHUONG	66,149
59	4111XXXX5100	HUYNH QUANG MINH	35,535
60	4111XXXX5108	NGUYEN T QUYNH TRANG	310,807
61	4111XXXX1102	DO THI THANH HUONG	102,758
62	4111XXXX7102	NGUYEN MANH LINH	30,480
63	4111XXXX8100	TRAN KHAI TINH	39,975
64	4111XXXX7101	NGUYEN THI NGOC BICH	42,002
65	4111XXXX7104	NGUYEN THAI KIEU MY	32,601
66	4111XXXX7102	VU CAM LA HUONG	53,425
67	4111XXXX6102	NGUYEN THI HOA	57,609
68	4111XXXX4104	NGO KHANH TOAN	53,746
69	4111XXXX8101	LE THANH HUE	62,979
70	4111XXXX7119	LUONG VAN LIEM	43,264
71	4111XXXX2109	NGUYEN HANH NHAN	27,135
72	4111XXXX3103	VU THI HONG LIEU	36,511
73	4111XXXX1108	NGUYEN THI MINH THUY	180,380
74	4111XXXX0105	PHAM THI HO DIEP	77,651
75	4111XXXX3102	DANG LONG PHI	77,485
76	4111XXXX2105	PHAM THI THUY HA	58,493
77	4111XXXX9103	LE HUONG LAN	89,189
78	4111XXXX6119	NGUYEN SON TUNG	121,081
79	4111XXXX5102	HOANG THI LAN ANH	29,582
80	4111XXXX9115	TA ANH TUAN	66,068
81	4111XXXX9129	PHAM THI TUYET THANH	67,392
82	4111XXXX5110	NGUYEN THI HONG LE	122,410
83	4111XXXX2108	TRAN THI HUONG	45,130
84	4111XXXX7100	NGUYEN DAC NGHIA	68,012
85	4111XXXX1101	HA THI MY DUNG	269,293
86	4111XXXX5113	TRAN HOAI SON	29,668
87	4111XXXX1110	LE THI TUYET	31,630
88	4111XXXX8106	TRAN ANH TUYET	28,739
89	4111XXXX5109	NGUYEN THI THANH	129,976
90	4111XXXX1100	PHAM HONG QUAN	191,000
91	4111XXXX2106	NGUYEN THI QUANG	29,838
92	4111XXXX3100	NGUYEN THANH HA	34,014
93	4111XXXX5107	VO THI PHUONG THAO	84,679

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
94	4111XXXX6104	DO THI KIM PHUONG	26,802
95	4111XXXX7110	TRINH THI BINH	44,278
96	4111XXXX8109	DO LAN HUONG	80,201
97	4111XXXX4102	TRAN THI THANH HIEN	121,502
98	4111XXXX8106	DINH THI CHUYEN	47,320
99	4111XXXX1136	NGUYEN THI KIM DUNG	69,766
100	4111XXXX9111	PHAM THI LIEN HUONG	67,718
101	4111XXXX5107	TRAN THI HUONG GIANG	67,742
102	4111XXXX4100	PHAM HONG DUNG	67,561
103	4111XXXX7100	NGUYEN THI KIM DUNG	27,257
104	4111XXXX6100	LY THI KIM LINH	45,720
105	4111XXXX3101	NGUYEN VIET PHUONG	43,236
106	4111XXXX0108	TRINH THU DUNG	33,495
107	4111XXXX6102	NGUYEN HOANG ANH	72,125
108	4111XXXX9118	DANG MAI PHUONG	36,063
109	4111XXXX3100	NGUYEN THI HONG HANH	133,643
110	4111XXXX6102	NGUYEN VAN HUONG	39,455
111	4111XXXX0117	MAI THU THUY	33,295
112	4111XXXX9105	LE THI THUY HOA	45,010
113	4111XXXX0100	HA TRONG VAN	52,472
114	4111XXXX5113	HO THI LUU LAN	28,215
115	4111XXXX1101	TRAN THI THUY HANG	49,975
116	4111XXXX2106	NGUYEN THI HUONG	99,505
117	4111XXXX4119	NGUYEN PHU TAN	42,840
118	4111XXXX3107	LE VAN THUYEN	33,415
119	4111XXXX3113	NGUYEN THI BAO AN	111,109
120	4111XXXX6113	NGUYEN VAN BAI	32,970
121	4111XXXX0125	LUU MINH TUAN	135,308
122	4111XXXX2103	NGUYEN BAO LOC	31,073
123	4111XXXX3105	LE TUAN ANH	80,292
124	4111XXXX4102	LAI THI THO	30,672
125	4111XXXX2100	VUONG THANH HANG	37,135
126	4111XXXX7109	NGUYEN VIET DUNG	85,088
127	4111XXXX8102	DAO THU THUY	150,901
128	4111XXXX5112	LE THI LUONG	35,045
129	4111XXXX9102	LUU THI HIEN	42,721
130	4111XXXX2101	NGUYEN THI HUONG	29,331
131	4111XXXX3126	TRAN THI KIM THUY	86,610
132	4111XXXX9105	TRAN TAN TRIEU	53,200
133	4111XXXX8115	KHUAT THANH TRUNG	32,551
134	4111XXXX7107	NGUYEN THI THU HUONG	110,869
135	4111XXXX1108	LE THI LAN	51,460
136	4111XXXX7113	TRAN THI HAI YEN	38,585
137	4111XXXX3103	HOANG THI THU HANG	41,852
138	4111XXXX0100	PHO DON TIN	107,293
139	4111XXXX1100	VU TRUNG KIEN	75,306
140	4111XXXX0100	NGUYEN HOANG TRUNG	36,325
141	4111XXXX9119	DO VU VAN KIM	57,512
142	4111XXXX8101	DUONG THI THU HIEN	25,043
143	4111XXXX3102	LE THI PHUC	31,932
144	4111XXXX4116	VU VIET TRUNG	40,900

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
145	4111XXXX5105	PHAM THI VAN KHANH	72,010
146	4111XXXX2103	TRAN DUC	55,515
147	4111XXXX2117	TRAN LE PHUONG	33,924
148	4111XXXX4101	NGUYEN THI THU HOAI	71,982
149	4111XXXX0110	PHUNG BAO TRUNG	27,492
150	4111XXXX4102	NGUYEN TIEN DUNG	37,075
151	4111XXXX2109	NGUYEN NGOC DUNG	76,150
152	4111XXXX5108	NGUYEN DUC VINH	46,850
153	4111XXXX4116	TRINH THI MY HANH	33,345
154	4111XXXX2108	TRAN MINH NGHIA	38,170
155	4111XXXX7102	PHAN THI NGUYET HUONG	30,132
156	4111XXXX4119	DINH QUANG DUNG	48,606
157	4111XXXX3101	NGUYEN ANH TUAN	32,174
158	4111XXXX7107	NGUYEN MONG LUU	76,865
159	4111XXXX4106	NGUYEN THI DIU	200,000
160	4111XXXX0108	LUU THI THANH THUY	59,175
161	4111XXXX1102	DANG SON NGUYET THAO	95,115
162	4111XXXX2101	NGUYEN THI TUYET NGA	40,008
163	4111XXXX1102	BUI THI KIM OANH	52,738
164	4111XXXX9113	DAO HUYEN TAM	25,086
165	4111XXXX3104	NGUYEN THI THU TRANG	27,630
166	4111XXXX9117	DINH THI PHAN	252,000
167	4111XXXX0106	LE THI DUNG	63,509
168	4111XXXX8104	TRAN VAN DUNG	81,914
169	4111XXXX2201	VU KHANH HUYEN	66,526
170	4111XXXX5109	PHAN THI THAO	129,314
171	4111XXXX2105	NGUYEN THI HAI YEN	188,783
172	4111XXXX8100	TA NGOC PHUOC	66,125
173	4111XXXX3113	NGUYEN THAI HUYEN	32,678
174	4111XXXX8101	TRAN THI KIM LOAN	277,760
175	4111XXXX7106	NGUYEN NAM HOANG	30,006
176	4111XXXX8100	NGUYEN THI HONG	90,234
177	4111XXXX3107	PHU NGOC TUONG VY	62,237
178	4111XXXX1104	VU THI TOAN	189,570
179	4111XXXX6101	NGUYEN THI KIM OANH	49,538
180	4111XXXX4104	NGUYEN THI NGOC HA	47,385
181	4111XXXX4100	NGUYEN THI HANH	53,781
182	4111XXXX0105	LE THANH HUYEN	43,040
183	4111XXXX4107	PHAM THI LAN HUONG	59,164
184	4111XXXX1116	NGUYEN XUAN HOC	38,364
185	4111XXXX4109	NGUYEN THI TAM	80,194
186	4111XXXX7105	DO TRA MY	42,345
187	4111XXXX6102	VO VAN QUANG	124,220
188	4111XXXX9101	NGUYEN HONG LUONG	30,917
189	4111XXXX1106	NGUYEN THI HUONG LINH	47,298
190	4111XXXX6105	NGUYEN THI BICH THU	30,835
191	4111XXXX6107	TRAN THI NOI	110,906
192	4111XXXX8108	TRAN THI MINH THU	32,395
193	4111XXXX4104	LUONG VAN HA	100,000
194	4111XXXX3107	VU HIEU TRUNG	155,580
195	4111XXXX4104	MAI KIEU ANH	71,480

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
196	4111XXXX8104	TRUONG THI KIM GIANG	31,283
197	4111XXXX8112	PHAM THI NGOC BICH	75,312
198	4111XXXX4102	NGUYEN THI BICH THUY	40,562
199	4111XXXX1106	PHAM THANH TUNG	42,321
200	4111XXXX2110	PHAM THI THU HANG	50,029
201	4111XXXX7101	NGUYEN THI KIM YEN	39,775
202	4111XXXX1103	DAO VIET QUAN	113,258
203	4111XXXX0119	NGUYEN DUC PHAN	43,820
204	4111XXXX2105	NGUYEN VAN DUC	40,172
205	4111XXXX6112	DO MINH TRUNG	71,953
206	4111XXXX3101	TRAN DUC THUAN	285,086
207	4111XXXX8107	TRAN DO QUYEN	25,142
208	4111XXXX0102	VU THI HUONG MAI	50,925
209	4111XXXX3104	LE LUONG HUNG	28,250
210	4111XXXX5109	LU THI LAN HUONG	46,893
211	4111XXXX7104	DUONG THI MAI	31,870
212	4111XXXX4106	NGUYEN ANH TAI	52,245
213	4111XXXX9110	VU THI XUAN HOA	72,485
214	4111XXXX8103	NGUYEN THI THUY CHINH	47,855
215	4111XXXX3102	NGUYEN THI HONG NHUNG	47,854
216	4111XXXX3108	NGUYEN THI BACH TUYET	100,247
217	4111XXXX7109	HOANG THI LANH	56,151
218	4111XXXX0108	TRAN THI THU HUONG	47,704
219	4111XXXX4111	DO THI NGA	69,579
220	4111XXXX2103	NGHIEM THI THU HA	74,104
221	4111XXXX0101	THAI THI TRAN LE	34,050
222	4111XXXX5100	PHAN THU HUYEN	55,050
223	4111XXXX6106	LE THI NGOC QUYEN	63,744
224	4111XXXX2106	TRAN BINH MINH	41,335
225	4111XXXX1101	NGUYEN THI THU HANG	26,700
226	4111XXXX5103	PHAN THI QUYNH TRANG	36,903
227	4111XXXX2106	HUYNH THI HONG	42,137
228	4111XXXX4109	NGUYEN THI THU HANG	98,890
229	4111XXXX6106	LE THI BICH THUY	25,340
230	4111XXXX1106	VU THI PHUONG	25,270
231	4111XXXX7103	LE THI THANH GIANG	52,604
232	4111XXXX6101	TRUONG THI LAN ANH	26,283
233	4111XXXX3113	NGUYEN THI AN	258,522
234	4111XXXX1106	NGUYEN THAI BINH	62,143
235	4111XXXX0107	NGO DUY TRUNG	92,628
236	4111XXXX6119	DANG THI HOAI PHI	26,210
237	4111XXXX6100	HOANG THI HUONG	41,569
238	4111XXXX4108	TRAN NHU QUYNH	84,967
239	4111XXXX2101	NGUYEN THI THU HUONG	25,032
240	4111XXXX7109	BUI THI HOA	104,689
241	4111XXXX8107	NGUYEN THI KHANH LY	31,992
242	4111XXXX1105	VU TIEN VUONG	80,565
243	4111XXXX1104	NGUYEN TIEN LAM	40,671
244	4111XXXX1109	LE CU LINH	67,960
245	4111XXXX9104	TU HONG MINH	54,248
246	4111XXXX1116	DAO DUNG ANH	27,218

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
247	4111XXXX9117	NGUYEN THUY QUYNH	65,446
248	4111XXXX5110	NGUYEN HONG QUY	83,303
249	4111XXXX6107	DUONG THANH VAN	26,430
250	4111XXXX9101	NGUYEN PHUONG THAO EM	82,238
251	4111XXXX8101	NGUYEN THI BICH THUY	52,985
252	4111XXXX6100	VU THI THUONG	41,998
253	4111XXXX7117	DAO THI MINH THAO	65,184
254	4111XXXX2109	HOANG VAN SANG	36,066
255	4111XXXX0106	PHAM THI PHUONG NHUNG	44,294
256	4111XXXX7109	NGUYEN THI MY DUNG	28,614
257	4111XXXX0106	TRAN THI THUY NHAN	149,922
258	4111XXXX5103	TRAN XUAN TAP	76,875
259	4111XXXX1107	TRAN THI MY AN	98,739
260	4111XXXX5105	PHAM MANH CUONG	496,146
261	4111XXXX9101	TRAN QUANG MIEN	62,921
262	4111XXXX1105	NGUYEN THE ANH	33,787
263	4111XXXX5103	HOANG THI THU HUONG	74,290
264	4111XXXX6101	DO THI MAI DUNG	55,505
265	4111XXXX8102	TRAN ANH TUNG	40,596
266	4111XXXX2108	NGUYEN HAI NAM	139,978
267	4111XXXX9108	PHAM THI THU HA	47,883
268	4111XXXX1101	NGUYEN THI VAN	101,967
269	4111XXXX5108	DINH THI MAI THANH	139,374
270	4111XXXX2109	NGUYEN THI THU TRANG	56,329
271	4111XXXX9102	NGUYEN HOANG LUONG	58,775
272	4111XXXX2118	PHAM THI BICH THUY	80,486
273	4111XXXX5118	BUI HUU DUNG	36,755
274	4111XXXX8103	NGUYEN XUAN TRONG	60,327
275	4111XXXX9106	NGUYEN LIEM	50,800
276	4111XXXX2100	NGUYEN THI HOAI THU	165,864
277	4111XXXX8114	PHUNG THI HUONG	25,940
278	4111XXXX3105	NGUYENTHI THANH HUYN	27,500
279	4111XXXX0108	NGUYEN HUY DUNG	32,723
280	4111XXXX6100	LE THI KIM SA	44,418
281	4111XXXX3103	NGUYEN LINH CHI	28,499
282	4111XXXX9103	TRAN THI HANG	44,100
283	4111XXXX6108	TRAN THI HANG	134,473
284	4111XXXX4100	NGUYEN HOANG ANH	156,405
285	4111XXXX9108	NGUYEN HUY XUAN	34,076
286	4111XXXX7109	TRAN THU HA	90,109
287	4111XXXX0103	NGUYEN HONG KHUYEN	69,835
288	4111XXXX1108	VU THI THUY DUONG	27,576
289	4111XXXX7102	BUI HONG THUY	34,889
290	4111XXXX2101	TONG ANH QUAN	109,963
291	4111XXXX1101	BUI THI HUONG	108,938
292	4111XXXX2107	NGUYEN THI HUE ANH	61,414
293	4111XXXX0109	LE THUY QUYNH	25,654
294	4111XXXX1109	NGUYEN T PHUONG THAO	48,631
295	4111XXXX4100	TRAN THI DIEU LY	83,760
296	4111XXXX6105	NGUYEN KIM ANH	54,163
297	4111XXXX5109	DO MINH NGUYET	67,407

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
298	4111XXXX1116	NGUYEN QUANG HUY	54,352
299	4111XXXX1106	NGUYEN THI HAI YEN	25,375
300	4111XXXX6103	DAO THI THAO	48,443
301	4111XXXX1108	TRAN NGOC SON	50,305
302	4111XXXX3116	PHAM THI HUYEN	40,031
303	4111XXXX0103	NGUYEN THI HUONG LY	36,100
304	4111XXXX9104	VU THI SEN	53,568
305	4111XXXX3113	NGUYEN THI VAN CHI	32,993
306	4111XXXX7105	NGUYEN THI THANH THUY	30,285
307	4111XXXX4104	TRAN KIEU HUNG	50,017
308	4111XXXX9107	LE THI BICH NGAN	69,219
309	4111XXXX7103	PHAM THI LIEN	54,699
310	4111XXXX1100	DOAN CAM TU	210,118
311	4111XXXX2108	PHAN QUYNH LAN	147,834
312	4111XXXX8103	HOANG YEN LY	105,021
313	4111XXXX5101	PHUNG VAN THANH	27,515
314	4111XXXX4105	NGUYEN XUAN NAM	34,068
315	4111XXXX5119	DO MINH HUONG	58,484
316	4111XXXX9100	PHAM THI THANH TAM	40,726
317	4111XXXX6102	NGUYEN THI DIEU LINH	27,140
318	4111XXXX1101	BUI TUAN KIEN	47,450
319	4111XXXX2105	NGUYEN THI THANH TRA	300,505
320	4111XXXX9102	PHAM THI LUU	30,956
321	4111XXXX7109	CAO THI QUYNH CHAU	26,422
322	4111XXXX8107	TRAN TRUNG THANH	42,370
323	4111XXXX4103	NGUYEN THI NGOC MINH	34,304
324	4111XXXX7118	HOANG THI HUYEN TRUC	133,540
325	4111XXXX8100	NGUYEN THI HUONG LE	76,333
326	4111XXXX9103	CAO PHAN LE	31,480
327	4111XXXX1108	NGUYEN THI HANH	54,099
328	4111XXXX1101	LE THI TO UYEN	137,047
329	4111XXXX2109	NGUYEN THI TRANG	47,434
330	4111XXXX5101	TRAN THI MINH THUY	64,890
331	4111XXXX1106	TRUONG THI THU HUONG	321,945
332	4111XXXX6102	TRIEU THI HONG ANH	26,280
333	4111XXXX7109	TRAN THI THU HA	95,041
334	4111XXXX3107	NGUYEN MY LINH	127,560
335	4111XXXX7106	PHAN THI THU THUY	54,264
336	4111XXXX3104	NGUYEN T CHUYEN CHINH	49,230
337	4111XXXX4100	DAO THI LAN	31,865
338	4111XXXX7103	TRAN D NGUYEN THUONG	49,565
339	4111XXXX8106	NGUYEN THI PHUONG HOA	38,440
340	4111XXXX3100	CHU THI LAN ANH	46,063
341	4111XXXX0101	NGUYEN KHAC SON	50,611
342	4111XXXX6107	PHAM NGUYEN HAI	89,122
343	4111XXXX3108	PHAM QUANG VIEN	32,684
344	4111XXXX6107	NGUYEN VAN VY	132,453
345	4111XXXX2112	CAO THI THAO	108,440
346	4111XXXX5105	LA THI CAM NHUNG	43,364
347	4111XXXX7100	LE THI PHUONG	217,101
348	4111XXXX8117	CHU THI THANH THUY	26,277

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
349	4111XXXX4102	NGUYEN THI KIM ANH	36,395
350	4111XXXX5107	LE THI THU NHAN	61,075
351	4111XXXX8109	DANG THI THU TRANG	32,609
352	4111XXXX6100	LE TRUONG THANH	35,192
353	4111XXXX1104	LE THUY ANH	65,498
354	4111XXXX8106	NGO THI THU HA	81,712
355	4111XXXX7103	NGUYEN THANH TAM	48,725
356	4111XXXX3101	VU DINH CHINH	287,445
357	4111XXXX7109	HOANG THI HONG NHUNG	118,824
358	4111XXXX8104	NGUYEN THI VUNG	47,885
359	4111XXXX9109	TRAN THI THANH HUONG	64,322
360	4111XXXX3118	HOANG MANH TIEN	35,659
361	4111XXXX5104	TRAN MINH TRANG	30,162
362	4111XXXX9106	NGUYEN THI THANH TU	91,131
363	4111XXXX6105	NGUYENTHIPHUONGTHAO	133,181
364	4111XXXX3108	DO NGUYEN HUNG	66,600
365	4111XXXX5102	VU THI VAN ANH	37,243
366	4111XXXX6101	NGUYEN T KIEU NGUYET	61,489
367	4111XXXX7103	NGUYEN VU THANH	31,477
368	4111XXXX9103	NGUYEN THI THU HUONG	28,696
369	4111XXXX1102	NGUYEN TIEN THANH	104,400
370	4111XXXX1101	NGUYEN THI THU HIEN	54,500
371	4111XXXX6101	PHAM THANH TU	42,460
372	4111XXXX7106	NHU THI THUY LINH	49,075
373	4111XXXX0106	LE TIEN CONG	70,532
374	4111XXXX8108	NGUYEN THI THINH	31,520
375	4111XXXX1100	LUU QUOC VIET	41,305
376	4111XXXX6104	PHAM THI DIEM THANH	39,006
377	4111XXXX4108	NGUYEN THE SON	51,350
378	4111XXXX0102	NGUYEN THI VAN ANH	51,250
379	4111XXXX5100	NGUYEN NHAT SON	167,629
380	4111XXXX3104	NGUYEN THI NHU LAN	35,626
381	4111XXXX8102	HO NGOC QUYNH TRAM	34,213
382	4111XXXX0104	NGUYEN THI HANH	67,245
383	4111XXXX2109	NGUYEN THI NGUYET	60,825
384	4111XXXX1109	PHAM THI HOA	96,133
385	4111XXXX2101	CAO VIET HONG	39,795
386	4111XXXX4113	PHAM HONG LOAN	28,140
387	4111XXXX4107	NGUYEN THI HOA MUA	55,956
388	4111XXXX8108	CUNG THI LE HA	28,699
389	4111XXXX4102	TRUONG THI THU HUYEN	33,576
390	4111XXXX6100	NGUYEN THI HONG THU	95,064
391	4111XXXX5100	PHAN THU HIEN	40,277
392	4111XXXX0108	LE GIANG HUONG	104,732
393	4111XXXX9105	PHAM VAN DUNG	86,653
394	4111XXXX8108	DANG MANH THIEN	26,500
395	4111XXXX3109	HOANG THI PHUONG	32,107
396	4111XXXX0104	PHAN THE DAI	117,748
397	4111XXXX5100	NGUYEN PHAM THU HUONG	82,863
398	4111XXXX2109	PHAM THI MINH NGOC	63,078
399	4111XXXX6100	NGUYEN MINH DUC	29,643

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
400	4111XXXX3100	VU THI VAN ANH	91,806
401	4111XXXX3103	NGUYEN THI HUE	65,665
402	4111XXXX5105	VO THI BICH THUY	46,514
403	4111XXXX0109	NGUYEN VAN TRUNG	41,862
404	4111XXXX9103	NGUYEN DUC HA	104,026
405	4111XXXX4105	LE THUY HIEN	52,800
406	4111XXXX6105	DAO THI THU HANG	120,620
407	4111XXXX7103	LE THI BICH LIEN	170,493
408	4111XXXX3109	LE THI THUY AN	56,822
409	4111XXXX7100	NGUYEN HONG NHUNG	69,134
410	4111XXXX5102	TRAN THI BICH HANH	26,042
411	4111XXXX3104	NGUYEN THI HONG HUE	57,230
412	4111XXXX6107	LE THE TOAN	63,570
413	4111XXXX0107	LUONG THI LAN ANH	48,755
414	4111XXXX2100	PHAM VAN ANH	77,344
415	4111XXXX6105	TRAN LAN PHUONG	63,047
416	4111XXXX6108	LE THI HA	62,496
417	4111XXXX5103	NGUYEN THI HONG VAN	96,550
418	4111XXXX6104	BUI THU HA	261,286
419	4111XXXX6118	NGUYEN THI THANH HIEU	76,587
420	4111XXXX0101	DO VAN BINH	35,440
421	4111XXXX5109	NGUYEN THI HONG UYEN	107,060
422	4111XXXX7102	NGUYEN THI VAN THANH	112,773
423	4111XXXX6109	NGUYEN THI NGOC CHAM	130,411
424	4111XXXX5108	NGUYEN THI NGOC LAN	28,456
425	4111XXXX9105	PHAM MINH NGOC	83,597
426	4111XXXX9114	NGUYEN THANH QUAN	48,506
427	4111XXXX5103	NGUYEN THI TU OANH	33,155
428	4111XXXX6100	PHAM THI THU THUY	34,270
429	4111XXXX0102	LE VIET HOA	27,183
430	4111XXXX2101	VU THI QUYNH HUONG	48,055
431	4111XXXX7105	TRAN THI THU HANG	38,518
432	4111XXXX4108	NGUYEN PHU PHUONG	43,641
433	4111XXXX2109	NGUYEN THU HA	51,825
434	4111XXXX6109	TRAN THI THUY	108,030
435	4111XXXX2105	TRAN KINH THANH	172,582
436	4111XXXX2109	DAO QUANG THANG	89,127
437	4111XXXX5107	NGUYEN HA TRUNG	25,818
438	4111XXXX2107	LE THI VIET HA	30,760
439	4111XXXX7101	NGUYEN THI KIM ANH	57,034
440	4111XXXX0107	LE THANH TUNG	25,705
441	4111XXXX3205	TRAN THI THU HUONG	32,796
442	4111XXXX2106	HOANG THI HUONG LIEU	25,007
443	4111XXXX7105	DO THI THANH HUONG	68,279
444	4111XXXX4107	TRAN DO KHOA TIEN	62,127
445	4111XXXX3106	NGUYEN BA HOP	38,000
446	4111XXXX5101	NGUYEN THI THU THAO	51,652
447	4111XXXX1100	TO THUY LINH	25,800
448	4111XXXX5104	TRINH THI KIM DUNG	27,143
449	4111XXXX2109	NGUYEN THI NGA LINH	33,412
450	4111XXXX2108	NGUYEN THI HOAI	48,932

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
451	4111XXXX7108	DAO THI NHUNG	26,675
452	4111XXXX9100	NGO THI THANH PHUONG	73,149
453	4111XXXX2107	TRINH THI HOP	47,518
454	4111XXXX7105	NGUYEN MINH HONG	69,280
455	4111XXXX3105	TO MINH HUONG	157,489
456	4111XXXX1105	PHAM THI HANH	1,000,000
457	4111XXXX7101	LE THANH THUY TIEN	28,600
458	4111XXXX0117	TRAN DINH QUAN	27,408
459	4111XXXX9107	NGUYEN THI MAI PHUONG	60,463
460	4111XXXX3100	CHAU THI KIM PHUOC	40,558
461	4111XXXX1107	LE THI MAI THOA	333,748
462	4111XXXX3104	NGUYEN THI CHINH	29,054
463	4111XXXX0107	HOANG THUY HA	31,408
464	4111XXXX5107	NGUYEN QUYNH CHAU	58,768
465	4111XXXX9113	HOANG HUONG TRA	115,147
466	4111XXXX9102	DO THI MINH NGHIA	34,982
467	4111XXXX3104	NGUYEN THI THUY LINH	35,830
468	4111XXXX1104	DOAN THI XUYEN	79,341
469	4111XXXX8108	NGUYEN THANH HIEU	69,755
470	4111XXXX2109	NGUYEN THI TUYET MAI	54,852
471	4111XXXX4105	NGUYEN THI HANG	63,235
472	4111XXXX3100	NGUYEN PHUONG THUY	44,693
473	4111XXXX6107	HOANG LE THUY	39,420
474	4111XXXX4100	NGUYEN VAN QUANG	82,777
475	4111XXXX8109	NGUYEN THI THUY DUNG	28,525
476	4111XXXX4105	NGUYEN DUY KHANH	45,354
477	4111XXXX8102	NGUYENHOTHANHPHUONG	26,036
478	4111XXXX2104	HOANG THI HOA	30,630
479	4111XXXX7106	DO THI LAN HUONG	25,001
480	4111XXXX9108	VU DUC TAM	26,307
481	4111XXXX4108	HOANG NGOC VU	56,817
482	4111XXXX7116	NGUYEN NHO PHI	36,631
483	4111XXXX4102	NGUYEN THI THU HANG	33,249
484	4111XXXX4106	DINH HOANG ANH	41,899
485	4111XXXX4104	TRAN THE PHUONG	27,965
486	4111XXXX4101	NGUYEN THI THANH TRUC	47,714
487	4111XXXX3100	VU KIM CHI	302,163
488	4111XXXX7106	LE THI DUNG	25,156
489	4111XXXX7105	VU THI THUY	59,138
490	4111XXXX7104	NGUYEN THI PHONG LAN	329,811
491	4111XXXX8106	LE HONG PHONG	39,035
492	4111XXXX6107	NGUYEN CAM NHUNG	29,995
493	4111XXXX4101	NGUYEN THI GIANG	38,575
494	4111XXXX6107	HOANG THE VINH	83,010
495	4111XXXX6104	NGUYEN MINH KHOI	29,500
496	4111XXXX1100	NGUYEN THI HAI MINH	82,571
497	4111XXXX1109	DINH THI THANH HUYEN	54,270
498	4111XXXX5100	NGUYEN THI NHU QUYNH	37,480
499	4111XXXX7102	TRAN THI NHU QUYNH	29,505
500	4111XXXX9100	HOANG THI BICH THUY	41,677
501	4111XXXX5105	BUI PHU CHAU	145,820

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
502	4111XXXX0104	TRAN THI HOP	101,166
503	4111XXXX5103	NGUYEN THI THANH HA	25,198
504	4111XXXX9100	LAM THI LAN PHUONG	43,418
505	4111XXXX5103	DU DUC TIEN	31,087
506	4111XXXX3108	NGUYEN THI KY	36,200
507	4111XXXX1204	NGO THI NGOC HANH	57,130
508	4111XXXX1101	LE DUC DAI	60,690
509	4111XXXX3100	TRAN THI QUY PHUC	139,517
510	4111XXXX4104	NGUYEN THANH THUY	26,191
511	4111XXXX6109	DO THI THANH HUONG	355,350
512	4111XXXX5103	NGUYEN MINH DUC	82,227
513	4111XXXX9104	VU THI MINH NGA	60,283
514	4111XXXX9101	PHAM THI HIEN	44,681
515	4111XXXX9107	HOANG THI THU XUAN	78,608
516	4111XXXX1103	PHAN THI VIET HA	47,700
517	4111XXXX8108	LE THUY LINH	103,939
518	4111XXXX4109	NGUYEN LUONG TU	34,961
519	4111XXXX3107	PHI THI HUYEN THU	194,573
520	4111XXXX0105	NGUYEN QUOC HAI	57,350
521	4111XXXX0100	LE VAN THUAN	50,613
522	4111XXXX2105	HUYNH THI THANH THUY	35,787
523	4111XXXX2102	TRUONG THU TRANG	25,941
524	4111XXXX7104	NGUYEN MINH THANH	37,565
525	4111XXXX5107	NGUYEN THI MAI CHI	42,734
526	4111XXXX5104	VU NGOC PHAN	27,753
527	4111XXXX4104	NGUYEN THANH CHUONG	38,816
528	4111XXXX2102	NGUYEN VAN HIEN	132,557
529	4111XXXX2102	PHAN THI VINH	101,700
530	4111XXXX8108	LE NHAT QUANG	58,910
531	4111XXXX0106	NGUYEN THI THUY	73,922
532	4111XXXX6109	NGUYEN BICH NGOC	94,869
533	4111XXXX2107	NGUYEN THI HANG NGA	99,870
534	4111XXXX4100	HOANG THI BICH LOAN	77,825
535	4111XXXX7100	VU VIET KY	606,222
536	4111XXXX7105	VU THI CHANH	96,382
537	4111XXXX3107	NGO THI KHANH VAN	100,936
538	4111XXXX2100	NGUYEN THI NHUNG	35,946
539	4111XXXX7106	TRAN THI BICH THU	100,870
540	4111XXXX3107	TRUONG THI HA	52,628
541	4111XXXX8104	TRAN QUANG HUY	51,638
542	4111XXXX9102	DUONG THANH NGA	97,876
543	4111XXXX1101	DOAN BICH TRAM	92,906
544	4111XXXX5107	LAI THE NGOC	30,036
545	4111XXXX8105	NGUYEN THI THU HA	47,938
546	4111XXXX2109	MAI THANH DANH	26,500
547	4111XXXX0105	NG THI THANH PHUONG	25,131
548	4111XXXX5109	NGUYEN THI THANH HOA	123,065
549	4111XXXX3101	PHAM HONG SON	768,995
550	4111XXXX9101	LE VAN TU	26,555
551	4111XXXX2105	DANG VAN NGUYEN	56,204
552	4111XXXX6100	DO THI PHUONG THUY	164,000

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
553	4111XXXX2107	NGUYEN THI CUC	25,644
554	4111XXXX0106	LE THI HUONG THUY	52,338
555	4111XXXX1102	NGUYENTHI THANH HUYEN	200,000
556	4111XXXX4102	THONG THI THUONG	112,804
557	4111XXXX2108	TRINH THI TUYET	106,152
558	4111XXXX0106	TRAN THI THANH	116,906
559	4111XXXX2107	DO THU HIEN	77,330
560	4111XXXX0108	NGUYEN THI HA BAC	123,411
561	4111XXXX8107	CAO MANH GIANG	60,346
562	4111XXXX1102	LE THI NHU TRANG	46,600
563	4111XXXX7106	NGUYEN THI PHUONGTHAO	27,531
564	4111XXXX6106	NGUYEN KIM THANH	86,675
565	4111XXXX2107	NGO HIEN GIANG	45,260
566	4111XXXX4108	LE XUAN TRUONG	50,020
567	4111XXXX0104	NGUYEN THI BACH YEN	25,593
568	4111XXXX5102	NGO HONG MINH	54,958
569	4111XXXX3104	NGUYEN THI MAI PHUONG	29,444
570	4111XXXX6107	NGUYEN THI KIM HANH	50,003
571	4111XXXX7108	BUI HUU MANH	39,996
572	4111XXXX5106	NGO THI HUONG GIANG	26,491
573	4111XXXX1104	LE HONG VAN	132,921
574	4111XXXX0109	NGUYEN THANH TUYEN	42,107
575	4111XXXX7102	NGUYEN LE NGOC ANH	57,667
576	4111XXXX1106	NGUYEN MANH HUNG	81,575
577	4111XXXX9105	NGUYEN TRONG NAM	63,000
578	4111XXXX8102	PHUNG THI HONG CHAM	37,500
579	4111XXXX5108	PHAM THI THUY	54,092
580	4111XXXX8107	TRUONG THI THAO	40,225
581	4111XXXX2109	NGUYEN THI HA	25,572
582	4111XXXX3108	LE MANH PHUONG	53,996
583	4111XXXX3107	PHAM VAN CHIEN	41,828
584	4111XXXX7107	MAI THANH VIET	114,000
585	4111XXXX4100	HOANG THI MAI HOA	39,775
586	4111XXXX4102	DAO THI LY	151,480
587	4111XXXX4100	DANG THI ANH DAO	27,560
588	4111XXXX8103	BUI HOANG DONG	31,013
589	4111XXXX9100	NGUYEN THI HA YEN	53,883
590	4111XXXX0105	TRAN THI LE HOA	78,103
591	4111XXXX4108	NGUYEN THI KIM DUNG	32,413
592	4111XXXX2106	NGUYEN PHUONG ANH	54,986
593	4111XXXX4106	NGUYEN CONG LAM	26,365
594	4111XXXX5107	NGUYEN LAN ANH	25,797
595	4111XXXX1102	TRINH THI HOA	31,077
596	4111XXXX1108	HOANG XUAN SINH	54,465
597	4111XXXX0103	NGUYEN DAC DONG	45,609
598	4111XXXX4105	HOANG THI HUONG	34,338
599	4111XXXX7103	NGUYEN QUANG THUAN	54,600
600	4111XXXX8105	NGUYEN VAN CUONG	39,000
601	4111XXXX6107	DINH THI PHUONG LOAN	39,113
602	4111XXXX2105	HA THI HAI ANH	51,630
603	4111XXXX7106	LUU THI QUYNH LUONG	30,245

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
604	4111XXXX8107	PHUNG THI HOA	25,821
605	4111XXXX1107	TRAN TUAN ANH	40,270
606	4271XXXX5101	KIEU THI NHUNG	143,292
607	4271XXXX2106	PHAM THI PHUONG THUY	191,212
608	4271XXXX0118	NGUYENTHITHANHHUYEN	106,476
609	4271XXXX7105	NGUYEN VU HAI ANH	198,313
610	4271XXXX0105	NGUYEN THI QUYNH CHI	416,647
611	4271XXXX8114	PHAM KHANH LY	76,061
612	4271XXXX5100	HUYNH THI MAI DUNG	50,462
613	4271XXXX6100	HA THI THANH BINH	288,536
614	4271XXXX4104	VU VIET BAO	87,177
615	4271XXXX8121	DAO ANH VU	70,248
616	4271XXXX6102	DO THI THU HUYEN	98,133
617	4271XXXX0112	DO THI HA	57,800
618	4271XXXX5102	LE NGOC VAN	74,689
619	4271XXXX0117	TRAN MANH CHINH	65,213
620	4271XXXX8117	NGUYEN THI LIEN	53,610
621	4271XXXX7122	NGUYEN THI LAN ANH	257,536
622	4271XXXX1112	NGUYEN HUU TUAN	103,452
623	4271XXXX3102	BUI KIM THUY	51,300
624	4271XXXX7103	TRAN THI DAN	130,756
625	4271XXXX2103	PHAM MANH HUNG	156,632
626	4271XXXX1102	NGUYEN KIM YEN	50,295
627	4271XXXX0108	NGUYEN THI MINH NGOC	161,284
628	4271XXXX1102	NGO THI THUY DUONG	157,196
629	4271XXXX0126	PHAM THI LAN ANH	1,000,000
630	4271XXXX2106	NGUYEN THI VIET HA	346,079
631	4271XXXX3112	TO THI BICH VAN	110,030
632	4271XXXX6103	CHU THI THU HA	164,084
633	4271XXXX5101	PHAM THI THU HIEN	138,691
634	4271XXXX3102	NGUYEN THI HUONG MAI	566,828
635	4271XXXX0101	NGUYEN VINH HAI	162,716
636	4271XXXX1107	NGUYEN THI THANH HAI	273,206
637	4271XXXX9100	NGUYEN THU GIANG	238,370
638	4271XXXX5106	LUONG QUOC VIET	79,690
639	4271XXXX0101	LAI THI THANH NGA	53,657
640	4271XXXX1107	NGUYEN HUY PHUONG	153,936
641	4271XXXX1104	PHAM THI THANH HA	133,220
642	4271XXXX7100	NGUYEN THI KIM PHUONG	172,465
643	4271XXXX5113	NGUYEN HONG THACH	58,900
644	4271XXXX8105	LE THI DUNG	52,119
645	4271XXXX6102	PHAM VIET CUONG	211,014
646	4271XXXX8104	TRAN THI LIEN	426,868
647	4271XXXX5110	NGUYEN THI BAO NGOC	71,889
648	4271XXXX0101	HOANG THI MY HANH	178,381
649	4271XXXX4101	NGUYEN VIET BACH	237,739
650	4271XXXX0107	NGUYEN QUANG NHON	162,118
651	4271XXXX4101	LY MINH TUAN	207,364
652	4271XXXX0106	PHAN DUC HUNG	162,955
653	4271XXXX2108	NGO THI HOANG YEN	101,230
654	4271XXXX9100	NGUYEN BINH MINH	278,466

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
655	4271XXXX0108	BUI THI BICH THO	50,497
656	4271XXXX3101	DO THI MINH CHI	567,861
657	4271XXXX0106	NGO THI BICH DAO	172,212
658	4271XXXX1118	DAM HAI YEN	118,369
659	4271XXXX6103	NGUYEN THI THU PHUONG	162,679
660	4271XXXX4107	NGUYEN HUY THUY	54,144
661	4271XXXX4103	NGUYEN T MINH NGUYET	124,716
662	4271XXXX4106	MAI TAN TIEN	125,791
663	4271XXXX8107	NGUYEN TU ANH	104,100
664	4271XXXX2105	DOAN THI HONG VAN	94,500
665	4271XXXX9102	HA VU HUYEN DIU	255,645
666	4271XXXX5108	HO DAI THUC	121,006
667	4271XXXX3108	PHAN THI LAN HUONG	78,650
668	4271XXXX0111	TRAN CAM VAN	208,101
669	4271XXXX2102	NGUYEN THUY HA	500,000
670	4271XXXX5104	NGUYEN THI MAI ANH	225,618
671	4271XXXX7108	HOANG THI HUYEN THU	205,367
672	4271XXXX4103	NGUYEN HOAI THU	74,200
673	4271XXXX1128	BUI THUY HANG	59,560
674	4271XXXX0107	NGUYEN THI THU PHUONG	185,544
675	4271XXXX3100	TRINH THI THANH BINH	55,155
676	4271XXXX9103	DANG THI THU PHUONG	599,340
677	4271XXXX0105	LE THI DIEM	1,000,000
678	4271XXXX2100	TRAN THI THANH BINH	156,552
679	4271XXXX8107	HA QUOC THANG	90,450
680	4271XXXX1109	LE MINH LOAN	882,925
681	4271XXXX2104	LE HONG DIEP	53,241
682	4271XXXX5107	LUU VINH PHUC	421,600
683	4271XXXX6102	LE THANH NGHI	61,590
684	4271XXXX7100	TRAN ANH BINH	313,580
685	4271XXXX9105	BUI LAN ANH	52,670
686	4271XXXX9103	PHUNG THI ANH THU	226,500
687	4271XXXX2115	VU THI KIM DUNG	52,175
688	4271XXXX0109	NGUYEN THI THANH BINH	700,627
689	4271XXXX1100	NGUYEN THANH TRUNG	117,105
690	4271XXXX9103	BUI NGOC THANH	55,090
691	4271XXXX7105	PHAM THI HANG	153,744
692	4271XXXX5100	NGUYEN THI MINH CHAU	80,243
693	4271XXXX8104	CAO MINH TIEN	73,791
694	4271XXXX8103	KIEU VAN HIEN	268,091
695	4271XXXX6102	NGUYEN HONG KIEN	107,380
696	4271XXXX3101	NGUYEN THI KIM XUAN	89,937
697	4271XXXX2100	MAI THI THU HIEN	208,440
698	4271XXXX0103	KIM NGOC SON	147,380
699	4271XXXX4102	HOANG MANH KHANH	193,796
700	4271XXXX4100	VO THI NGOC ANH	50,180
701	4271XXXX6102	VU THIEU QUANG	381,228
702	4271XXXX7102	CHU HIEN ANH	100,039
703	4271XXXX5102	NGO TUAN ANH	435,674
704	4271XXXX0101	TA QUANG TRUNG	68,025
705	4271XXXX7106	PHUNG NGOC VIET NGA	146,027

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
706	4271XXXX5107	NGUYEN THI HANH	75,429
707	4271XXXX1105	BUI THU HUONG	120,308
708	4271XXXX1100	NGUYEN TUAN SON	182,230
709	4271XXXX4109	DO NHU QUYNH	168,840
710	4271XXXX3100	NGO THI THU PHUONG	265,692
711	4271XXXX3107	TA HOANG LAN	62,312
712	4271XXXX6107	NGUYEN LE HOA	333,557
713	4271XXXX3106	VU THANG	296,295
714	4271XXXX4103	HA VAN TIEN	55,670
715	4271XXXX3107	DAO ANH TUYET	218,571
716	4271XXXX4100	LE NHAT DUY	211,026
717	4271XXXX4100	HA HAI YEN	61,626
718	4271XXXX5107	TRAN THI THU HA	140,839
719	4271XXXX5103	DOAN MANH DUONG	74,750
720	4271XXXX7107	NGUYEN MINH HUONG	76,242
721	4271XXXX9103	NGUYEN THI QUYNH DIEP	104,953
722	4271XXXX7104	PHUNG THI MINH HIEN	61,423
723	4271XXXX5109	PHAM VAN HONG	310,910
724	4271XXXX5107	DOAN MANH CUONG	68,909
725	4271XXXX2102	NGUYEN TIEN THANH	66,723
726	4271XXXX0105	HOANG THI DIEU HA	168,869
727	4271XXXX8107	LE DOAN VIET	115,300
728	4271XXXX4105	PHAM TRUNG KIEN	63,155
729	4271XXXX7101	DUONG THI KIEU LINH	85,950
730	4271XXXX4107	DINH PHUONG LY	113,968
731	4271XXXX6109	TRAN THI HANG	64,240
732	4271XXXX2106	VO THI LE VAN	248,656
733	4271XXXX6107	THAI THI XUAN	346,708
734	4271XXXX1105	DUONG THI KIM PHUONG	307,598
735	4271XXXX9108	DO NGOC MAI	64,803
736	4271XXXX2104	NGUYEN CHI MAI	253,434
737	4271XXXX4101	VU DINH TRIEN	148,037
738	4271XXXX3106	NGUYEN THANH TUAN	141,745
739	4271XXXX8103	HOANG ANH TUAN	467,362
740	4271XXXX9101	MAI THU THUY	205,208
741	4271XXXX2109	CAO THI DUNG	204,928
742	4271XXXX7104	NGUYEN HONG HANH	633,716
743	4271XXXX4107	NGUYEN THI QUYEN	105,068
744	4271XXXX4107	LE NGOC HAO	122,952
745	4271XXXX8105	NGUYEN HOANG HA	70,629
746	4271XXXX1106	NGUYEN VAN SON	59,606
747	4271XXXX6103	NGUYEN DOAN DUNG	241,000
748	4271XXXX5107	NGUYEN THI MEN	59,910
749	4271XXXX9105	LUONG TU ANH	100,178
750	4271XXXX7100	HO THI TO LAN	53,478
751	4271XXXX5103	NGUYEN THI THU HONG	99,314
752	4271XXXX7104	NGUYEN MANH HONG	55,203
753	4271XXXX8106	NGUYEN HOANG HIEN	346,744
754	4271XXXX1108	DUONG THI KHANH VAN	253,500
755	4271XXXX9107	NGUYEN THI HA THUC	127,096
756	4271XXXX1103	LE THI MAI HUONG	95,726

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
757	4271XXXX1108	NGUYEN THI HAI VAN	471,831
758	4271XXXX0109	NGUYEN THI THU HA	626,257
759	4271XXXX8107	NGUYEN THI THU HANG	113,152
760	4271XXXX2104	NGUYEN THI HOA	214,971
761	4271XXXX2100	PHAM THI BICH THUY	237,004
762	4271XXXX2109	DO THI KIM THANH	55,721
763	4271XXXX4106	MAI THI TUYET THANH	100,430
764	4271XXXX8108	PHAM NGOC HA	393,340
765	4271XXXX8107	NGUYEN THI THU HUYEN	287,920
766	4271XXXX0102	PHAM KHANH LINH	109,510
767	4271XXXX0106	DO THANH HANG	53,569
768	4271XXXX4107	NGUYEN THU HANG	55,746
769	4271XXXX5104	PHAM THI KIM NGAN	110,393
770	4271XXXX8108	TRAN THI NGOC HUYEN	171,400
771	4271XXXX2102	DAO MINH HOANG	68,975
772	4271XXXX0115	TO MANH CUONG	152,571
773	4271XXXX2102	NGUYEN ANH DUC	352,271
774	4271XXXX8101	DO THI QUYNH MAI	78,167
775	4271XXXX4106	PHAM THU HUONG	52,702
776	4286XXXX8104	TA THI NGA	218,556
777	4286XXXX3101	VU THI LAN ANH	175,665
778	4286XXXX6106	TRUONG QUOC TUNG	45,366
779	4286XXXX5111	TRAN THI PHUC	159,856
780	4286XXXX5106	NGUYEN T THANH HUYEN	67,705
781	4286XXXX6106	LE HOAI NAM	27,500
782	4286XXXX7108	DO THI BICH NGOC	127,907
783	4286XXXX4101	TRINH THI NGUYET MINH	48,560
784	4286XXXX5104	NGUYEN NHU QUYNH	64,398
785	4286XXXX9106	TRAN THI LY	58,254
786	4286XXXX1100	TRINH THI HA GIANG	78,723
787	4286XXXX9128	DUONG THI MY LINH	94,439
788	4286XXXX3100	DAO THI THANH HOA	55,444
789	4286XXXX5108	PHAN THI HUYEN TRANG	58,470
790	4286XXXX5101	NGUYEN HUU DANH	32,450
791	4286XXXX0137	NGUYEN THI TU ANH	49,473
792	4286XXXX0109	NGUYEN THI KIM NHUNG	75,749
793	4286XXXX4119	SU THI THANH HOAI	26,589
794	4286XXXX6102	NGUYEN LE ANH TUAN	105,440
795	4286XXXX5125	THAN NGOC QUYNH TRANG	92,171
796	4286XXXX8106	VU THU HIEN	226,462
797	4286XXXX6103	TRAN THI KIM LE	35,645
798	4286XXXX3102	NGUYEN THI DUYEN	42,100
799	4286XXXX0110	LE THI HUONG	124,214
800	4286XXXX9102	HUYNH THAI QUE CHI	47,175
801	4286XXXX0107	TRAN THUY DUONG	28,130
802	4286XXXX6103	LE THI NGOC LAN	31,530
803	4286XXXX5121	CAO THI YEN	148,471
804	4286XXXX0102	PHAM THI XUAN	44,781
805	4286XXXX3105	LY THI THUY	28,820
806	4286XXXX8100	NGUYEN THI TUAN ANH	59,108
807	4286XXXX0109	TO THI THANH HOA	56,798

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
808	4286XXXX5101	TRAN THI THANH HA	28,202
809	4286XXXX5109	NGUYEN THI DIEM HANG	50,924
810	4286XXXX9107	TRAN THI LOAN	53,816
811	4286XXXX1101	TRA BAO QUOC	30,483
812	4286XXXX9111	DANG VAN DONG	26,865
813	4286XXXX6100	LE THI HANH	122,003
814	4286XXXX0110	TRAN THI THUY LINH	194,171
815	4286XXXX8119	NGUYEN THI MINH KHIEM	79,130
816	4286XXXX9105	LE MINH THU	50,034
817	4286XXXX5101	NGUYEN THI NGOC MINH	33,664
818	4286XXXX9102	NGUYEN PHUONG THAO	33,896
819	4286XXXX5104	NGUYEN THI MINH ANH	100,175
820	4286XXXX3102	LE KHANH THO	81,030
821	4286XXXX4102	LE QUANG DIEU	84,160
822	4286XXXX1102	NGUYEN AI PHUONG	48,111
823	4286XXXX5102	HUYNH THI HUYNH NHU	88,319
824	4286XXXX5116	NGUYEN THI KIM LY	32,901
825	4286XXXX0111	NGUYEN THI THU HUYEN	30,011
826	4286XXXX6113	LE THAI HOAN	110,950
827	4286XXXX3100	THAI THANH DUNG	113,375
828	4286XXXX1109	HOANG THU HANG	28,510
829	4286XXXX7105	LE MINH DUC	54,787
830	4286XXXX3107	NGUYEN THI HONG NGA	48,725
831	4286XXXX6106	PHAM THI HONG THANH	67,086
832	4286XXXX8101	NGUYEN SONG VAN ANH	47,506
833	4286XXXX3110	DO TRUNG HIEU	200,000
834	4286XXXX6112	TRAN HUY TUAN	58,582
835	4286XXXX4116	TRAN THUY DIEU	72,004
836	4286XXXX3105	TU THI LAM TUOC	36,434
837	4286XXXX1105	PHAM NGOC BAO	31,572
838	4286XXXX4111	LE XUAN THANH	33,348
839	4286XXXX4101	TRAN HAI YEN	43,565
840	4286XXXX8118	NGUYEN THI BINH	34,365
841	4286XXXX9104	TRINH THI OANH	48,465
842	4286XXXX0100	LE TRAN NAM	53,063
843	4286XXXX8119	VU THI PHUONG	127,901
844	4286XXXX6100	BUI VIET THANG	88,039
845	4286XXXX2101	PHAM THI THOA	89,474
846	4286XXXX8107	LE MINH HUNG	53,955
847	4286XXXX3119	NGUYEN THI THU PHUONG	82,990
848	4286XXXX5106	LE THI THUY	47,902
849	4286XXXX4106	DINH THI HIEN	45,356
850	4286XXXX7107	BUI NGOC HIEU	25,374
851	4286XXXX7102	LY THI VIET HA	27,470
852	4286XXXX8100	LE HAI YEN	36,794
853	4286XXXX5104	NGUYEN THANH LY	47,480
854	4286XXXX0112	DANG THANH TRANG	129,652
855	4286XXXX7109	LE THU HOA	74,610
856	4286XXXX9101	DAO HONG NHUNG	46,140
857	4286XXXX8108	CHU MANH HUNG	46,632
858	4286XXXX6104	NGUYEN HONG NHUNG	41,011

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
859	4286XXXX0102	NGUYEN THI THANH PHUONG	51,089
860	4286XXXX9107	MAI THU TRANG	429,282
861	4286XXXX7110	NGUYEN PHUONG NAM	48,633
862	4286XXXX6101	DO THI NGOC ANH	36,130
863	4286XXXX2105	HA CONG CHINH	43,289
864	4286XXXX5104	DAO NGOC BICH	36,483
865	4286XXXX6112	TRAN THI DUNG	58,565
866	4286XXXX5118	THACH THI HONG THUY	92,325
867	4286XXXX9104	NGUYEN VAN TOAN	27,392
868	4286XXXX3105	NGUYEN THI NGOC QUYNH	55,572
869	4286XXXX5109	LE THI THANH VAN	30,289
870	4286XXXX9108	VU THANH HA	32,066
871	4286XXXX7103	PHAN THI DAO	37,190
872	4286XXXX7110	NGUYEN NGOC THAO	36,820
873	4286XXXX0110	NGUYEN THI PHU THANH	36,885
874	4286XXXX6127	KHONG THI NGOC HUYEN	44,393
875	4286XXXX3106	NGUYEN THI HAO	37,991
876	4286XXXX2105	PHAM TRUNG TRUC	40,330
877	4286XXXX7102	LY THI MAI	70,995
878	4286XXXX6101	NGUYEN DUY SON	82,554
879	4286XXXX6109	NGUYEN THANH LAN	32,234
880	4286XXXX2104	NGUYEN THI HIEP	31,804
881	4286XXXX1103	TRAN THI THANH HA	124,787
882	4286XXXX3108	NGUYEN LAN ANH	35,148
883	4286XXXX8108	PHAM THANH HOA	36,115
884	4286XXXX7108	NGUYEN THI HONG NGOC	29,986
885	4286XXXX0108	TRAN HONG PHONG	32,956
886	4286XXXX4109	HO HOANG PHU	29,450
887	4286XXXX2106	TRAN THI VAN ANH	28,105
888	4286XXXX4115	DANG HA PHUONG	39,791
889	4286XXXX1106	NGUYEN THI HUYEN	35,376
890	4286XXXX7102	LY THI HOAI HUONG	50,839
891	4286XXXX3106	DO THU HUYEN	28,390
892	4286XXXX9105	NGUYEN THANH TU	129,673
893	4286XXXX7102	NGUYEN PHUOC BINHMINH	265,970
894	4286XXXX1106	LE HA THU DUNG	49,524
895	4286XXXX3102	NGUYEN THI TUYET	57,439
896	4286XXXX4109	LE THU HA	83,506
897	4286XXXX0109	NGUYEN VU THUY TRANG	31,967
898	4286XXXX4101	VU THI PHUONG HIEN	132,161
899	4286XXXX3104	NGUYEN THI THAO TRANG	141,139
900	4286XXXX3112	NGUYEN THI VAN KHANH	106,438
901	4286XXXX6102	TRAN DUC HANH	35,251
902	4286XXXX6105	PHAM THI MAI ANH	28,797
903	4286XXXX4116	TRAN THI THU DUNG	95,262
904	4286XXXX7103	NGUYEN LUU DIEN TUONG	35,940
905	4286XXXX9103	TRINH THI HIEN	85,704
906	4286XXXX8100	NGUYEN TUAN ANH	53,632
907	4286XXXX3106	TRAN QUOC TOAN	44,601
908	4286XXXX1101	NGUYEN THI THU TRANG	128,237
909	4286XXXX6100	PHAM HOANG THAI	143,834

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
910	4286XXXX2109	HOANG TRONG NGHIA	47,019
911	4286XXXX6103	NONG THUC ANH	30,654
912	4286XXXX4109	DANG QUYNH LIEN	30,288
913	4286XXXX6119	NGUYEN THI TUYET ANH	111,039
914	4286XXXX3123	TRUONG THI MY HANH	83,528
915	4286XXXX0110	PHAM MINH CANH	77,314
916	4286XXXX5116	VU THI KIM LIEN	36,765
917	4286XXXX5107	BUI THI TRANG NHUNG	50,791
918	4286XXXX7111	DO HONG MAI	39,400
919	4286XXXX2102	NGHIEM PHUONG THUY	53,335
920	4286XXXX9111	DO THANH HANG	74,155
921	4286XXXX0127	NGUYEN THI YEN	72,530
922	4286XXXX1120	VU THI HA NGAN	25,828
923	4286XXXX8112	LUONG THI THU HOA	40,229
924	4286XXXX4102	LE THI THU TRINH	47,714
925	4286XXXX1101	NGUYEN THI LAN DUNG	33,620
926	4286XXXX5106	HUYNH LE HUY CUONG	35,298
927	4286XXXX3103	NGUYEN THI KIM OANH	100,347
928	4286XXXX2100	NGUYEN XUAN THANH	31,565
929	4286XXXX2103	BUI LE HANG	27,140
930	4286XXXX5106	DINH THI HUONG	28,986
931	4286XXXX0107	NGUYEN THI KIM OANH	83,127
932	4286XXXX5110	DAO THU HANG	31,637
933	4286XXXX6108	NGUYEN MINH MY	52,200
934	4286XXXX7102	VU THI QUYNH TRANG	73,977
935	4286XXXX1103	PHAM THI THUY HONG	88,984
936	4286XXXX6111	PHAM HUY CUONG	88,034
937	4286XXXX6104	DAO DUC NINH	29,520
938	4286XXXX7101	TRINH THI THANH THUY	87,905
939	4286XXXX1110	PHAM VAN QUAN	30,408
940	4286XXXX4105	LE NHU QUYNH	53,219
941	4286XXXX2102	BUI THI THU HUYEN	51,848
942	4286XXXX3109	NGUYEN THI KHUONG	65,713
943	4286XXXX9103	LE THI MAI HUONG	34,385
944	4286XXXX3102	NGUYEN THI LAN HUONG	30,024
945	4286XXXX3102	TRINH THI HOANG MAI	51,792
946	4286XXXX2105	NGUYEN THI BICH NGOC	48,100
947	4286XXXX8104	LE THI THAM	116,428
948	4286XXXX1112	NGUYEN QUANG VINH	98,990
949	4286XXXX4102	BUI THI THANH THUY	136,980
950	4286XXXX6101	TA THI THU HANH	76,550
951	4286XXXX7106	TRINH VAN HIEN	62,579
952	4286XXXX3110	NGUYEN THI NHAI	68,485
953	4286XXXX2102	DUONG NGOC HAO	151,395
954	4286XXXX2101	PHAN THI BICH NGA	42,672
955	4286XXXX7108	BUI THI HA LY	85,900
956	4286XXXX2102	NGUYEN TRUNG TUYEN	98,109
957	4286XXXX4107	NGUYEN THI BICH THUY	74,291
958	4286XXXX4103	NGUYEN THI LE QUYEN	39,695
959	4286XXXX5107	NGUYEN VU CHIEU HAN	36,533
960	4286XXXX3100	TRAN THI TUYET MAI	114,192

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
961	4286XXXX5115	DO THI NGUYET NGA	51,543
962	4286XXXX3106	LE THI HAI HOAN	27,745
963	4286XXXX5102	DAO THI BINH MINH	68,768
964	4286XXXX1107	LE THI LOAN	82,098
965	4286XXXX4100	TRAN THI THU THUY	34,097
966	4286XXXX6101	NGUYEN KIEM TUAN	25,000
967	4286XXXX7104	TRAN THI HANG NGA	109,911
968	4286XXXX0104	DO THI THU HUONG	85,938
969	4286XXXX8104	NGUYEN THI KIM HUONG	128,462
970	4286XXXX0109	LE BICH DIEP	29,988
971	4286XXXX1112	LE THI THUY	28,337
972	4286XXXX2105	HOANG ANH THANG	122,554
973	4286XXXX9101	NGUYEN TRONG KHIEM	30,152
974	4286XXXX0106	NGUYEN CONG CUONG	30,108
975	4286XXXX1100	LE PHUONG TRA	60,655
976	4286XXXX9103	DOAN THI THAI YEN	60,001
977	4286XXXX4105	HOANG CHI MAI	25,270
978	4286XXXX4104	NGUYEN THI HUONG	69,594
979	4286XXXX2109	NGUYEN QUYNH CHI	31,529
980	4286XXXX5110	DOAN TUAN PHONG	48,200
981	4286XXXX0113	NGUYEN THI HONG VAN	51,978
982	4286XXXX4101	TRINH VAN MAO	30,515
983	4286XXXX4108	NGUYEN QUANG HUY	80,441
984	4286XXXX1102	VU THI NGOC THUONG	34,900
985	4286XXXX2100	HOANG THANH NGAN	27,673
986	4286XXXX3108	LUONG THAO NGUYEN	54,396
987	4286XXXX0101	TRAN NGOC CAM TU	27,415
988	4286XXXX5109	NGUYEN THI NGOC UYEN	35,504
989	4286XXXX6103	PHAM THI PHUONG THAO	61,710
990	4286XXXX2108	DANG MY PHUONG	128,438
991	4286XXXX7105	VU THI THUY DUONG	81,244
992	4286XXXX5102	NGUYEN THI NGOC DIEP	82,559
993	4286XXXX3106	TRIEU THI LINH	35,408
994	4286XXXX2113	PHAM HIEN TRANG	28,333
995	4286XXXX5103	NGUYEN THI HONG DIEM	40,045
996	4286XXXX9108	QUACH TIEN DUNG	46,890
997	4286XXXX2103	NGUYEN THI THU HIEN	37,856
998	4286XXXX7108	TRAN THI THU HA	30,162
999	4286XXXX0103	VO THI NGOAN	38,964
1000	4286XXXX9104	NGUYEN THI THAI HA	39,020
1001	4286XXXX6102	NGO DUC LIEM	86,050
1002	4286XXXX9108	NGUYENTHITHANHHUONG	83,371
1003	4286XXXX9106	NGUYEN VAN CHUYEN	149,500
1004	4286XXXX9127	NGUYEN THI DIEU HANG	42,669
1005	4286XXXX3109	TRUONG THI BICH THUY	37,684
1006	4286XXXX6102	NGUYEN THU HUONG	36,250
1007	4286XXXX4109	DOAN THI THUY VAN	199,306
1008	4286XXXX6105	LE THI THU HUYEN	55,785
1009	4286XXXX2104	PHAM THI BICH NGOC	63,841
1010	4286XXXX3100	DUONG MINH TUAN	44,504
1011	4286XXXX4105	NGUYENTHITHANHHUONG	32,437

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
1012	4286XXXX9106	NGUYEN THI THUONG	35,980
1013	4286XXXX0109	NGUYEN TAI CAN NAM	150,000
1014	4286XXXX9104	PHAM DIEU THUY	34,758
1015	4286XXXX6104	THANG LE HOANG	33,519
1016	4286XXXX0101	NGUYEN THI BACH TUYET	35,050
1017	4286XXXX7106	NGUYEN MINH THANH	31,600
1018	4286XXXX5109	NGUYENTHIPHUONGQUYNH	69,315
1019	4286XXXX8106	TRAN NGOC HOAN	56,737
1020	4286XXXX2108	PHAM NHAT LINH	31,250
1021	4286XXXX2114	CHU THI THU HA	40,844
1022	4286XXXX9109	TRAN THI VUONG	50,929
1023	4286XXXX0103	NGUYEN THI TAN HUYEN	53,171
1024	4286XXXX2106	DAO THI XUAN HOAN	57,159
1025	4286XXXX9104	VU THI THANH TAM	41,935
1026	4286XXXX5103	NGUYEN THI NGAN	27,220
1027	4286XXXX2106	DO THI PHUONG	58,345
1028	4286XXXX6101	PHAM THI VAN ANH	62,816
1029	4286XXXX0101	NGUYEN THI MINH TU	147,570
1030	4286XXXX0101	NGUYEN THI TUYET MAI	56,318
1031	4286XXXX9108	NGUYEN HONG HANH	66,894
1032	4286XXXX8101	DO HAI YEN	29,938
1033	4286XXXX2102	BUI THI PHUONG LAN	98,247
1034	4286XXXX5105	NGUYEN THI THU HA	39,615
1035	4286XXXX4102	DUONG THUY NGOC	200,000
1036	4286XXXX7115	DOAN THI HOA	48,227
1037	4286XXXX3104	NGUYEN NAM HA	42,289
1038	4286XXXX6108	TRAN TU OANH	136,110
1039	4286XXXX8106	NGUYEN THI KIM ANH	41,132
1040	4286XXXX5100	CHU THI HUNG VUONG	30,259
1041	4286XXXX2105	NGUYEN BICH NGOC	33,228
1042	4286XXXX8101	NGUYEN KHAC HOANG	66,135
1043	4286XXXX2108	HO THI HIEN	79,575
1044	4286XXXX9109	NGUYEN THI TUONG VAN	56,876
1045	4286XXXX4102	GIANG THI HUE	43,650
1046	4286XXXX9107	TRAN THI HANG	26,857
1047	4286XXXX4103	NGUYEN QUYNH TRANG	181,050
1048	4286XXXX4106	CAO VIET BACH	51,389
1049	4286XXXX8102	NGUYEN THI THANH LICH	110,929
1050	4286XXXX4103	KIEU VAN HAI	40,505
1051	4286XXXX2101	HOANG OANH TUYET	120,108
1052	4286XXXX1109	VU VIET THANH	62,775
1053	4286XXXX7118	NGUYEN VAN CAU	25,206
1054	4286XXXX0102	PHUNG THI KIM OANH	106,945
1055	4286XXXX9104	LUONG THI THU HONG	35,200
1056	4286XXXX3107	TRAN THI KIM LIEN	35,736
1057	4286XXXX2102	TRAN THI TRANG	38,364
1058	4286XXXX2106	TO PHUONG LAN	30,000
1059	4286XXXX4107	QUACH THI AI VAN	33,361
1060	4286XXXX2111	NGUYEN THI KIM DUNG	42,111
1061	4286XXXX4105	NGUYENTHITHANH HUONG	53,387
1062	4286XXXX2102	NGUYEN THI KIM LIEN	29,838

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
1063	4286XXXX2107	TRUONG HONG LIEN	41,793
1064	4286XXXX6101	LY MINH SANG	64,562
1065	4286XXXX5104	TRAN THI THU HA	45,453
1066	4286XXXX3105	NGUYEN THI PHU HA	32,880
1067	4286XXXX6106	NGO THI PHUONG THAO	32,273
1068	4286XXXX9100	NGUYEN THI THU HOA	26,687
1069	4286XXXX2103	NGUYEN THI THU HANG	97,345
1070	4286XXXX4113	NGUYEN T PHUONG THANH	42,832
1071	4286XXXX5107	NGUYEN THU TRANG	44,996
1072	4286XXXX2107	DANG THI THU HA	66,390
1073	4286XXXX9103	NGUYEN THANH THUY	68,959
1074	4286XXXX7104	NGUYEN VAN QUYET	25,240
1075	4286XXXX7103	PHAM NGOC DIEU QUYNH	149,723
1076	4286XXXX5107	TRAN HUONG GIANG	34,694
1077	4286XXXX9104	NGUYEN THI HUYEN	65,898
1078	4286XXXX7102	PHAM THANH HUONG	44,616
1079	4286XXXX9108	LE THU HONG	30,519
1080	4286XXXX1100	NGUYEN THUC ANH	33,801
1081	4286XXXX6109	HOANG QUOC GIA	29,320
1082	4286XXXX3105	NONG THI HUE	51,670
1083	4286XXXX2102	BUI THI THANH NGA	69,294
1084	4286XXXX4107	PHAM QUYNH ANH	49,532
1085	4286XXXX7103	TRAN THI HONG THAM	67,753
1086	4286XXXX6109	HOANG VAN KHOA	31,997
1087	4286XXXX9108	HOANG THI QUYNH GIANG	88,248
1088	4286XXXX9109	NGUYEN THI HOANG LINH	44,830
1089	4286XXXX0104	TRAN THI THANH HAI	101,073
1090	4286XXXX4108	NGUYEN HUYEN TRANG	58,742
1091	4286XXXX6102	NGUYEN THI BICH HANH	27,750
1092	4286XXXX3105	HA MINH TUYET	28,843
1093	4286XXXX7112	HA BUU NIEM	73,640
1094	4286XXXX5107	NGUYEN TRONG TAM	26,480
1095	4286XXXX7103	DO THU TRANG	204,935
1096	4286XXXX2101	TRAN THI DIEU XUAN	158,345
1097	4286XXXX9105	TRAN THIEN HUONG	57,156
1098	4286XXXX8103	NGUYEN THI THIEN KIM	25,672
1099	4286XXXX9100	NGUYEN THI DIU	31,921
1100	4286XXXX5101	NGUYEN THANH HAI	34,800
1101	4286XXXX8109	NGUYEN THUY DUONG	29,460
1102	4286XXXX6104	VU THI THUY NGA	26,114
1103	4286XXXX2100	DANG THI THUY HA	32,510
1104	4286XXXX0102	NGUYEN THI THU HUONG	27,783
1105	4286XXXX3103	DAO DINH HUNG	44,075
1106	4286XXXX0109	PHAN THI CHINH	39,860
1107	4286XXXX4100	DINH THI PHUONG HANG	47,919
1108	4286XXXX2100	NGUYEN THI THU CUC	66,186
1109	4286XXXX4109	PHAM THI THUY LINH	58,157
1110	4286XXXX1106	NGUYEN THI LY	28,988
1111	4286XXXX2102	NGUYEN THI HUYEN	59,522
1112	4286XXXX3109	NGUYEN THI HA PHUONG	104,593
1113	4286XXXX1101	DAO THI PHUONG THANH	32,940

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
1114	4286XXXX1104	HOANG THANH PHUONG	65,250
1115	4286XXXX3104	HOANG NAM	31,970
1116	4286XXXX3108	DINH THUY DUONG	27,899
1117	4286XXXX8107	LE THU QUYNH	32,885
1118	4286XXXX4103	PHAN THI BAO YEN	85,600
1119	4286XXXX6100	PHAN QUYNH HOA	59,839
1120	4286XXXX5101	NGUYEN THI THU TRANG	36,491
1121	4286XXXX4105	NGUYEN THI MINH HOANG	39,697
1122	4286XXXX1107	NGUYEN VAN CUONG	28,716
1123	4286XXXX9108	NGUYEN THITHANH HUYEN	27,192
1124	4286XXXX2109	CAO THI KHANH LY	76,147
1125	4286XXXX1104	VU THI DUNG	26,672
1126	4286XXXX5101	NGUYEN DUY NGOC	41,431
1127	4286XXXX8105	NGUYEN THU HANG	53,195
1128	4286XXXX7104	TRAN THI PHUONG NGA	26,977
1129	4286XXXX5105	HOANG THI NAM	32,637
1130	4286XXXX8104	TRAN THI MINH HUONG	36,685
1131	4286XXXX8102	HAN THUY DUNG	31,004
1132	4286XXXX3105	TO THI THANH HIEN	25,367
1133	4286XXXX0109	NGUYEN THI VIET ANH	84,218
1134	4286XXXX8106	NGUYEN THI HOAI LINH	26,239
1135	4286XXXX3105	HUYNH THI KIM LIEN	1,000,000
1136	4286XXXX2108	TRAN THI PHUONG	30,428
1137	4286XXXX8103	BUI PHUONG THAO	44,174
1138	4286XXXX3103	BUI THI NGAN	25,317
1139	4286XXXX0108	DANG CAM TU	56,750
1140	4286XXXX1108	NGUYEN VIET CUONG	54,240
1141	4286XXXX6105	NGUYEN THI CUC	28,605
1142	4286XXXX2100	LE DINH DUC	87,448
1143	4286XXXX1103	NGUYEN THI HIEN	38,246
1144	4286XXXX6106	MAI VIET TAM	52,027
1145	4286XXXX2103	NGUYEN THI MINH THAO	77,770
1146	4286XXXX8100	NGUYEN MINH PHUONG	35,950
1147	4286XXXX2107	DINH THI PHUONG	44,656
1148	4286XXXX4103	NGUYEN THI THUY LE	29,199
1149	4286XXXX5116	NGUYEN THUY LINH	46,057
1150	4286XXXX1100	NGUYEN THI HONG THU	25,888
1151	4286XXXX7107	NGUYEN NGOC TRUNG	35,840
1152	4286XXXX9108	PHAM HUU HAI	139,392
1153	4286XXXX7104	PHAM THI CAM LINH	35,000
1154	4286XXXX0108	LAI THUY HOA	25,099
1155	4286XXXX3103	NGUYEN THI MINH TRANG	200,900
1156	4286XXXX7108	NGUYEN THI VAN HONG	31,388
1157	4286XXXX0107	DO THI LAN ANH	63,702
1158	4286XXXX4106	NGUYEN THI DIEM KIEU	40,543
1159	4286XXXX1104	PHAM PHUONG ANH	45,033
1160	4286XXXX1107	CHU THI AN TRANG	64,838
1161	4286XXXX2103	DO THI DIEM MY	85,685
1162	4286XXXX9105	NGUYEN HOANG NAM	25,520
1163	4286XXXX3107	LUU VAN LOC	28,660
1164	4286XXXX6108	NGHI THANH HUONG	30,718

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
1165	4286XXXX1102	LE THI THU THUY	87,559
1166	4286XXXX4102	PHAM THI THU	36,306
1167	4286XXXX1103	LE ANH MINH	42,697
1168	4286XXXX3105	NGUYEN THI HANH	30,919
1169	4286XXXX2100	BUI THI DIEU LINH	25,949
1170	4286XXXX3102	LE THI HUONG GIANG	30,470
1171	4286XXXX8108	LY MY MY	54,454
1172	4286XXXX6109	LE THI KHANH HOA	46,376
1173	4286XXXX5100	TRAN THUY VINH	41,725
1174	4286XXXX6107	TRINH HOAI NAM	35,763
1175	4286XXXX5107	LAI THI PHUONG MAI	25,640
1176	4286XXXX1105	GIAP THANH HUNG	30,766
1177	4286XXXX6106	NGO THI THANH NGA	62,945
1178	4286XXXX4102	NGUYEN NGOC THU	56,419
1179	4286XXXX2104	HUYNH TRONG LE	58,325
1180	4286XXXX7105	VU THI HONG MINH	28,001
1181	4286XXXX7104	NGUYEN TRAN CUONG	54,131
1182	4286XXXX8104	PHAM HOAI THANH	41,013
1183	4286XXXX6105	DANG THI NGOC LINH	29,305
1184	4286XXXX2109	DAO THI GAM	36,580
1185	4286XXXX5107	LE QUAN	82,671
1186	4286XXXX6103	DO QUOC HUY	62,448
1187	4286XXXX9101	NGUYEN THI THUY	145,322
1188	4286XXXX4108	LA TU HOA	185,074
1189	4286XXXX7108	DUONG THUAN BINH	27,629
1190	4286XXXX9109	PHAM THI KIM OANH	108,934
1191	4286XXXX2104	TRAN THI THANH NGA	58,228
1192	4286XXXX6105	AU THI THANH TAM	65,420
1193	4286XXXX4109	TRAN THI HUONG	121,654
1194	4286XXXX1109	NGUYEN THI THANHUUONG	31,965
1195	4286XXXX5101	LE THI THUY	25,327
1196	4286XXXX0104	DO CAO VUONG	40,207
1197	4286XXXX4100	TRAN THI HUONG LAN	27,361
1198	4286XXXX6107	CAO THI HUYEN	26,390
1199	4286XXXX5108	NGUYEN DUC NGOC	52,461
1200	4286XXXX2100	LE THUY QUYNH	52,706
1201	4286XXXX2109	NGUYEN THI HA THANH	90,220
1202	4286XXXX0107	NGUYEN THI TIM	30,050
1203	4286XXXX3106	VU HOANG NGHIA	26,935
1204	4286XXXX9103	PHAM NGUYET QUE	30,360
1205	4286XXXX6100	TRAN THI THAI GIANG	71,906
1206	4286XXXX4104	LUU THI HAI YEN	41,218
1207	4286XXXX5100	THAN HOAI SON	27,745
1208	4286XXXX1100	NGUYEN THI HUONG	38,948
1209	4286XXXX2101	DO THU HUYEN	32,565
1210	4286XXXX1104	NGUYEN HUY PHUONG	40,920
1211	4286XXXX4100	HA THI MINH HUE	35,231
1212	4766XXXX5100	DUONG HA NAM	33,555
1213	4766XXXX9102	NGUYEN TRUNG DUNG	36,700
1214	4766XXXX5105	NGUYEN THI VIET HA	54,401
1215	4766XXXX1102	HA THI HAI YEN	111,445

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
1216	4766XXXX4103	NGUYEN LE DUNG	52,171
1217	4766XXXX0100	HOANG NGOC THU	102,884
1218	4766XXXX7106	TRINH THI VAN ANH	49,048
1219	4766XXXX7102	LE THI HUYEN TRANG	42,468
1220	4766XXXX5110	NGUYEN GIA TUNG	36,461
1221	4766XXXX5103	TRAN THANH BINH	142,123
1222	4766XXXX3108	VU DINH TRUONG	55,999
1223	4766XXXX4113	NGUYEN THI AI VAN	46,217
1224	4766XXXX3100	DOAN VU HONG ANH	111,859
1225	4766XXXX7100	PHAM THI KIM OANH	33,357
1226	4766XXXX0109	NGUYEN THI PHUONG HA	26,153
1227	4766XXXX2109	PHAM THI THANH HAI	67,163
1228	4766XXXX6104	TRINH THI TAM	92,587
1229	4766XXXX8113	TRAN THI THUY DUNG	37,684
1230	4766XXXX0104	DANG QUANG LAM	60,180
1231	4766XXXX5102	NGUYEN THI BICH THUY	169,350
1232	4766XXXX6114	TU HOAI NAM	52,377
1233	4766XXXX0103	DINH THI HUONG	35,380
1234	4766XXXX2101	DANG ANH DUNG	43,125
1235	4766XXXX4100	VU QUOC HUY	120,165
1236	4766XXXX1111	NGUYEN THE ANH	100,237
1237	4766XXXX7107	NGUYEN THI HAI YEN	104,750
1238	4766XXXX8102	PHAN DANG THANH	52,665
1239	4766XXXX7102	LE XUAN THINH	59,290
1240	4766XXXX0106	VO THI LAI	39,826
1241	4766XXXX9106	LE THANH THAO	105,786
1242	4766XXXX2109	NGUYEN THI KIM DUNG	76,271
1243	4766XXXX1117	NGUYEN THU QUYNH	27,604
1244	4766XXXX9105	LE THU HUYEN	26,740
1245	4766XXXX5116	TRAN THI THU	48,908
1246	4766XXXX2118	CHAU DIEU HAI NAM	29,820
1247	4766XXXX9102	NGUYEN THI LINH THU	191,767
1248	4766XXXX0111	NGUYEN TRUONG SINH	27,690
1249	4766XXXX9102	LUONG HUU NAM	38,674
1250	4766XXXX5100	NGUYEN VIET HA	130,199
1251	4766XXXX1107	NGUYEN THI NGOC LIEN	29,600
1252	4766XXXX4101	TRAN THU THUY	31,607
1253	4766XXXX5105	NGO PHUONG THUY	32,563
1254	4766XXXX0109	NGUYEN HUNG CUONG	56,865
1255	4766XXXX7100	TRAN KIEU HUE	25,452
1256	4766XXXX2101	VU THI PHUONG LIEN	41,338
1257	4766XXXX2100	VO THI THUY	25,829
1258	4766XXXX0102	NGUYEN T THU HOAI	64,714
1259	4766XXXX5100	HOANG THI PHONG	50,343
1260	4766XXXX3103	PHAM THUY LINH	92,445
1261	4766XXXX4116	NGUYEN TRUNG DUNG	128,771
1262	4766XXXX0120	PHAN MANH TUONG	50,100
1263	4766XXXX5100	HOANG VAN TUNG	60,830
1264	4766XXXX7102	NGUYEN THI HANH MY	68,140
1265	4766XXXX1108	DIEN THI THU HUONG	291,121
1266	4766XXXX3103	NGUYEN TRAN THAI BAO	28,379

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
1267	4766XXXX2117	NGUYEN NGOC TAM	113,393
1268	4766XXXX2103	NGUYEN CHI NGUYEN	31,414
1269	4766XXXX8109	PHAM THI HONG CHIEN	71,477
1270	4766XXXX9107	PHAM VAN CHINH	32,850
1271	4766XXXX7109	TRAN THI THANH NGA	35,011
1272	4766XXXX0102	LE THI PHUONG NHUNG	87,206
1273	4766XXXX6109	CAO THI HAI YEN	39,840
1274	4766XXXX1109	NGUYEN THANH VAN	28,037
1275	4766XXXX7102	LE VAN PHUONG	141,790
1276	4766XXXX1101	VAN MINH THUC	59,910
1277	4766XXXX2109	NGUYEN THANH LUONG	56,403
1278	4766XXXX5107	VU TIEN DUNG	76,823
1279	4766XXXX2100	NGUYEN GIA THACH	25,059
1280	4766XXXX8103	LE THI BICH LAN	26,270
1281	4766XXXX9103	NGUYEN MINH NGUYET	82,886
1282	4766XXXX1104	NGUYEN THI KIM THANH	75,605
1283	4766XXXX9112	NGUYEN T HUYEN TRANG	600,000
1284	4766XXXX6110	NGUYEN NGOC LE THUY	165,517
1285	4766XXXX7102	TRAN PHU KHANH	55,679
1286	4766XXXX4108	NGHIEM XUAN TUNG BACH	47,501
1287	4766XXXX5106	BUI NAM LONG	119,800
1288	4766XXXX7119	BUI THI MY HANH	26,236
1289	4766XXXX2108	PHU THI VIEN	66,765
1290	4766XXXX3100	HA VIET KHOA	30,360
1291	4766XXXX5106	NGUYEN XUAN THUY	84,642
1292	4766XXXX7109	NGUYEN T HUONG GIANG	938,782
1293	4766XXXX0102	DO THANH TUAN	33,134
1294	4766XXXX3103	NGUYEN THI THUY VAN	61,685
1295	4766XXXX3102	TON DUC LAM	61,633
1296	4766XXXX4109	NGUYEN THI BICH DIEP	28,523
1297	4766XXXX1102	NGUYEN THI THANH VAN	43,026
1298	4766XXXX2103	NGUYEN THI MAI SAO	91,359
1299	4766XXXX9101	CAO KIM THOA	30,119
1300	4766XXXX4100	NGUYEN NGOC LINH	29,317
1301	4766XXXX1109	NINH THI THUY NGAN	25,288
1302	4766XXXX8101	NGO THANH HAI	36,600
1303	4766XXXX5107	PHAM NINH NGOC	33,085
1304	4766XXXX4109	LE VAN BUI	67,012
1305	4766XXXX3100	NGUYEN VIET CUONG	38,809
1306	4766XXXX3108	VU THI NGOC ANH	39,387
1307	4766XXXX3105	DUONG THI KIM VINH	87,432
1308	4766XXXX8101	NGUYEN THI XUA	378,327
1309	4766XXXX8109	TONG VAN VUONG	86,392
1310	4766XXXX7114	TRAN DAI HOAN	121,035
1311	4766XXXX7108	HOANG ANH TU	37,215
1312	4766XXXX5104	NGUYEN THI THUY HANG	30,538
1313	4766XXXX3108	KHONG VU KIEU TRANG	27,910
1314	4766XXXX6105	TRINH THANH THUY	45,304
1315	5119XXXX2115	TRAN THI KIM DUNG	35,613
1316	5119XXXX8114	NGUYEN VAN TRANG	107,413
1317	5119XXXX3119	BACH THUY QUYNH	116,992

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
1318	5119XXXX7113	VO THI KHANH HA	31,200
1319	5119XXXX2102	NGUYEN THI PHUONG THU	64,109
1320	5119XXXX3103	PHAN THI HOA PHUONG	32,020
1321	5119XXXX4116	HUYNH DONG MAI	46,353
1322	5119XXXX5106	TRAN THU TRANG	92,695
1323	5119XXXX3108	DO THI THANH HUYEN	34,068
1324	5119XXXX0110	NGO VAN PHONG	29,846
1325	5119XXXX7108	TRAN TRONG HUNG	77,538
1326	5119XXXX4105	NGUYEN T NGOC HUONG	167,245
1327	5119XXXX9118	BUI THI THU HIEN	151,702
1328	5119XXXX4100	NGO THI LAN ANH	40,310
1329	5119XXXX9109	DOAN THI HUE DUNG	33,280
1330	5119XXXX2108	TO TUYET NHUNG	125,530
1331	5119XXXX8112	TO DINH LAM	27,591
1332	5119XXXX7104	LUONG THI PHUONG LAN	27,440
1333	5119XXXX6106	TA THI HIEN	137,846
1334	5119XXXX3114	TRAN THI BICH HAI	71,779
1335	5119XXXX9108	DANG THI MY HANH	70,948
1336	5119XXXX0112	DOAN PHUONG THAO	79,126
1337	5119XXXX9106	HA NGOC NHU TRANG	31,619
1338	5119XXXX4106	DUONG DUC KHOA	97,896
1339	5119XXXX1105	TRAN THI QUYNH	130,950
1340	5119XXXX7103	PHAN THI THU GIANG	29,405
1341	5119XXXX6106	DANG QUANG HUNG	26,799
1342	5119XXXX8107	DINH THI VINH	59,955
1343	5119XXXX3104	NGUYEN THI THANH HA	62,548
1344	5119XXXX8101	TRAN HUY DUNG	75,060
1345	5119XXXX7115	NGUYEN HOANG KHUE TU	144,742
1346	5119XXXX4104	HOANG THI MINH HA	62,403
1347	5119XXXX0105	NGUYEN THI YEN	43,048
1348	5119XXXX6102	NGUYEN MINH PHUONG	118,067
1349	5119XXXX6101	HOANG NGUYEN KIM THOA	103,284
1350	5119XXXX2115	HA XUAN TRUONG	90,950
1351	5119XXXX2101	DINH THI HUONG NHUNG	70,887
1352	5119XXXX8106	TAO TUNG LAM	40,818
1353	5119XXXX0106	HOANG THI ANH HUONG	29,385
1354	5119XXXX7107	TRAN CANH HUNG	35,756
1355	5119XXXX0106	PHAN HA LE	33,811
1356	5119XXXX1101	NGUYEN THI THU HOAN	49,354
1357	5119XXXX1109	GIAP THI THAO	44,319
1358	5119XXXX5100	HA THUY DUNG	62,484
1359	5119XXXX0106	DUONG THI KHOAN	78,012
1360	5119XXXX1103	NGUYEN DINH THOAI	25,000
1361	5119XXXX6102	DANG THUY DUONG	28,570
1362	5119XXXX6100	NGUYEN TO NHU	35,558
1363	5119XXXX5117	NGUYEN DAC LOC	40,655
1364	5119XXXX8102	MAI THI THANH HIEN	87,891
1365	5119XXXX8101	DO THI HONG NHUNG	35,182
1366	5119XXXX5107	PHAM THI HUONG	28,385
1367	5119XXXX8100	NGUYEN THU HA	37,135
1368	5119XXXX8103	NGUYEN THI KIM NGUYEN	61,084

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
1369	5119XXXX4102	HUYNH THI HANH	40,016
1370	5119XXXX0103	NGUYEN H DIEU THUY	31,445
1371	5119XXXX3108	DUONG THI THANH THUY	26,895
1372	5119XXXX0109	TRAN PHUONG THAO	29,260
1373	5119XXXX4103	NGUYEN TRUNG KIEN	86,985
1374	5119XXXX6103	DO THI NGOC DIEP	79,643
1375	5119XXXX3101	BUI THI THU TRANG	27,497
1376	5119XXXX4106	VU THI HONG NHUNG	32,118
1377	5119XXXX1101	NGUYEN THANH BINH	46,042
1378	5119XXXX3106	NGUYEN THANH HA	66,221
1379	5119XXXX4106	VU THI NGOC THANH	49,779
1380	5119XXXX8103	DO THU HA	135,474
1381	5119XXXX9102	TRAN THI KIM KHANH	98,935
1382	5119XXXX0107	NGUYEN HONG HA	26,140
1383	5119XXXX6107	PHAM THI TRA MI	40,025
1384	5119XXXX9109	LE THE QUYEN	60,542
1385	5119XXXX7102	HUYNH THI THOA	30,262
1386	5119XXXX0104	NGUYEN HAI HA	76,608
1387	5119XXXX0108	TRAN NGOC MINH	64,983
1388	5119XXXX4107	DOAN THI VIET HOA	27,917
1389	5119XXXX5119	NGUYEN THI BICH HANH	26,681
1390	5119XXXX8101	TRAN THI HUE	31,578
1391	5119XXXX1101	VU MINH TAM	97,200
1392	5119XXXX6114	PHAM THU HA	27,840
1393	5119XXXX2109	NGUYEN THI HONG HANH	52,766
1394	5119XXXX7101	NGUYEN THI NGOC	34,831
1395	5119XXXX1107	VI MANH TUNG	49,880
1396	5119XXXX9100	DANG KIEU LY	41,750
1397	5119XXXX1109	NGUYEN QUY MANH	53,600
1398	5119XXXX1103	NGUYEN THI TUONG LAN	32,374
1399	5119XXXX8108	NGUYEN THI NGOC DUYEN	36,480
1400	5119XXXX1101	LE THI NGOC MAI	42,959
1401	5119XXXX4105	TRAN THI KIM LOAN	74,139
1402	5119XXXX2107	TIAN XIAOXI	26,893
1403	5119XXXX3103	CHUA ADRIAN	42,532
1404	5119XXXX4100	TRAN THI XUAN HAI	58,264
1405	5119XXXX4105	PHAM THANH HA	31,198
1406	5119XXXX8103	DANG THI THU HIEN	41,645
1407	5119XXXX3107	TRAN THI THANH THOM	32,225
1408	5119XXXX7111	NGUYEN QUYNH NGA	47,836
1409	5119XXXX8108	TRAN THI MAI VAN	65,764
1410	5119XXXX0102	DANG THU HUYEN	43,620
1411	5119XXXX7109	LE THI CHINH	49,686
1412	5119XXXX6109	VU THI PHUONG LIEN	43,641
1413	5119XXXX3101	NGUYEN THI NGOC ANH	63,093
1414	5119XXXX4104	NGUYEN THI HONG LIEN	65,752
1415	5119XXXX6103	NGUYEN THUY DUONG	50,780
1416	5119XXXX3105	DAO NGOC SON	27,836
1417	5119XXXX7102	NGUYEN THI VAN	63,143
1418	5119XXXX7108	PHAM LE PHUONG	26,015
1419	5119XXXX9104	DO HONG NHUNG	78,100

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
1420	5119XXXX7106	DO THI ANH	52,515
1421	5119XXXX5105	TRAN THI HUONG GIANG	51,788
1422	5119XXXX9108	PHAM THI HIEN	66,962
1423	5119XXXX9106	NGUYEN THI THU HUONG	38,507
1424	5119XXXX3103	YVONNE T. J. OSBORNE	38,208
1425	5119XXXX9108	LUONG THI THANH HUYEN	25,425
1426	5119XXXX6109	LE HOANG VU	25,828
1427	5119XXXX8111	TRAN THI CHUYEN	34,402
1428	5119XXXX6109	PHAM THI BICH TUNG	28,720
1429	5119XXXX4106	NGUYEN HAI AN	27,183
1430	5119XXXX8107	NGUYEN MANH LINH	200,000
1431	5119XXXX9109	PHAM THI LE	86,778
1432	5119XXXX6103	TRAN HUNG GIANG	61,690
1433	5119XXXX1100	LAI THUY NGA	29,722
1434	5119XXXX6109	LE THI BAO CHI	44,317
1435	5119XXXX1104	HOANG MINH HANH	93,945
1436	5119XXXX4103	DO THI HA	73,752
1437	5119XXXX9100	PHAM THI THU HUE	208,839
1438	5119XXXX1109	TRAN DIEU THUY	82,868
1439	5119XXXX3100	NGUYEN MAI THUONG	32,345
1440	5119XXXX1105	NGUYEN THUY NGA	73,110
1441	5119XXXX0103	DANG MINH HANG	84,753
1442	5119XXXX8100	NGUYEN CHI THANH	32,669
1443	5119XXXX7101	TRUONG THI THU THUY	43,287
1444	5119XXXX4104	TA DUC HANH	58,137
1445	5119XXXX9100	JOSE F F V DOS SANTOS	25,871
1446	5119XXXX6104	DINH THI THU THAO	124,916
1447	5119XXXX5108	NGUYEN KHAC DUY	77,222
1448	5119XXXX0108	NGUYEN THU GIANG	63,420
1449	5119XXXX6101	HOANG THI PHUONG	49,822
1450	5119XXXX6109	DAO THI LE HANG	97,290
1451	5119XXXX4109	BUI BA THANG	62,981
1452	5119XXXX9107	DANG CHI HIEP	26,558
1453	5119XXXX7117	NGUYEN THU HUONG	30,916
1454	5119XXXX0103	HUYNH H KHANH LINH	37,378
1455	5119XXXX6105	NGUYEN QUY THANH	59,158
1456	5119XXXX9102	PHAN THI THUY HANG	114,083
1457	5119XXXX7107	DOAN T NGOC BICH	67,348
1458	5119XXXX3100	NGUYEN THIPHUONG THAO	93,950
1459	5119XXXX5106	BUI THI THUY PHUONG	30,145
1460	5119XXXX5104	HOANG THANH TAM	54,744
1461	5119XXXX3100	TRAN HIEU MINH	115,581
1462	5119XXXX1101	BUI HONG NGUYET	35,110
1463	5119XXXX4105	VU NGOC LINH	29,736
1464	5119XXXX7106	HOANG XUAN NGHIA	82,186
1465	5119XXXX7109	HA NGOC LUONG	41,052
1466	5119XXXX1103	LE PHU HAI	29,795
1467	5119XXXX7100	NGUYEN THI KIM HUE	56,278
1468	5119XXXX4105	NGUYEN BICH HANG	90,040
1469	5119XXXX4104	NGUYEN ANH THU	25,565
1470	5119XXXX5109	RO GLE JUIL PRIN	46,780

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
1471	5119XXXX9114	PHAM THI KHANH LY	53,937
1472	5119XXXX2108	DAO HAI YEN	51,441
1473	5119XXXX0109	DO THI THU HUONG	25,368
1474	5119XXXX5106	HUYNH BICH NGOC	200,000
1475	5119XXXX1100	DANG THI HONG NHUNG	36,416
1476	5119XXXX3106	BUI LE THY NGA	40,485
1477	5119XXXX8100	VU THI LAN PHUONG	37,071
1478	5119XXXX4108	PHAN THI THANH HA	37,635
1479	5119XXXX1109	TRAN THI THUY TRANG	84,681
1480	5119XXXX8104	NGUYEN THI NHU QUYNH	29,981
1481	5119XXXX8102	LE THI CHAM	32,374
1482	5119XXXX2102	NGUYEN THANH THAO	32,295
1483	5119XXXX7105	VU DUC HIEU	34,431
1484	5119XXXX1109	NGUYEN VAN HUNG	31,925
1485	5119XXXX2109	NGUYEN DUC TOAN	41,930
1486	5119XXXX4101	PHAM DUY	137,413
1487	5119XXXX3101	TRAN THI THANH TUYEN	32,737
1488	5119XXXX7107	DANG LINH GIANG	99,500
1489	5119XXXX9106	DAO PHUONG THUY	96,244
1490	5119XXXX3106	HOANG THI LONG	79,910
1491	5119XXXX7102	TRAN TUAN ANH	46,981
1492	5119XXXX3101	NGUYEN PHAN HAI AU	25,280
1493	5119XXXX0108	NGUYEN THI VUI	26,657
1494	5119XXXX9106	PHAM THI CHUYEN	44,960
1495	5119XXXX3105	NGUYEN THI THU HIEN	31,948
1496	5119XXXX5102	BUI HUY KHAI	59,496
1497	5119XXXX9102	NGUYEN PHU TOI	69,965
1498	5119XXXX9106	PHAM ANH TUAN	88,825
1499	5119XXXX4104	DAO THI KIM LIEN	28,645
1500	5119XXXX0107	DINH HUU UAN	77,667
1501	5119XXXX8100	NGUYEN HAI ANH	53,320
1502	5119XXXX0108	NGUYEN THI KIM OANH	36,830
1503	5119XXXX6100	KIM THI THU HA	87,088
1504	5119XXXX4108	LEE HWYSUCK	48,025
1505	5119XXXX1107	NGUYEN CHIEN THANG	160,560
1506	5119XXXX2104	LAI THE HA	25,228
1507	5119XXXX6106	HA DANH LONG	29,850
1508	5119XXXX2101	NGUYEN THI MINH HAI	89,805
1509	5119XXXX9108	DANG VAN DUNG	33,896
1510	5119XXXX8107	DANG TRUONG GIANG	63,950
1511	5119XXXX0107	THAI THI HUYEN TRANG	55,342
1512	5119XXXX3102	VU TU ANH	54,056
1513	5119XXXX4107	NGUYEN NGOC THUY	31,079
1514	5119XXXX5106	TONG QUOC TUNG	29,155
1515	5119XXXX7101	NGUYEN THU TRA	41,421
1516	5119XXXX9109	NGUYEN THI THUY LINH	32,561
1517	5119XXXX4101	HERA N. AZHARRIZAL	98,305
1518	5119XXXX9100	LE THI THU HA	100,000
1519	5119XXXX8108	NGUYEN VAN DAM	34,380
1520	5119XXXX5106	PHAM NGOC LY	37,941
1521	5119XXXX8102	NGUYEN THI DIEU THUY	54,565

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
1522	5119XXXX2105	LE VAN KHANH	52,123
1523	5119XXXX6103	NGUYEN QUYNH THU	149,679
1524	5119XXXX6101	PHAM THI HAI YEN	30,480
1525	5119XXXX5104	PHAM HUU TRUNG	52,144
1526	5119XXXX0102	DONG THI VAN	108,933
1527	5119XXXX0109	TA HAN HUY	39,943
1528	5119XXXX9107	BEANKE KEUN	54,130
1529	5119XXXX3104	LOUISE DONNELLY	64,455
1530	5119XXXX4102	DAVID JAMES HUDD	65,880
1531	5119XXXX3100	HANTON FIONA MAY	33,925
1532	5119XXXX6108	NGUYEN DIEP ANH	25,957
1533	5119XXXX6104	TRINH NGOC THANG	116,823
1534	5119XXXX1106	TRAN THI BICH THUY	38,606
1535	5119XXXX1103	NGUYEN QUYNH TRANG	36,207
1536	5119XXXX1105	NGUYEN THI HUNG	31,190
1537	5119XXXX5106	NGO VIET ANH	27,163
1538	5119XXXX8107	GIANG THI THU HA	172,781
1539	5119XXXX2102	NGUYEN THI HIEN	249,987
1540	5119XXXX3101	TRAN ANH HAI	35,254
1541	5119XXXX5104	BUI ANH THU	45,553
1542	5119XXXX9108	NGUYEN THI HOA	26,917
1543	5119XXXX0105	NGUYEN THAI NGU CHIEU	66,356
1544	5119XXXX1105	NGUYEN THI HONG ANH	28,690
1545	5119XXXX2105	NGUYEN THI PHUONG	77,500
1546	5119XXXX0107	JOHANNES DUVENAGE	38,500
1547	5119XXXX1102	DAO PHUONG BAC	29,570
1548	5119XXXX2102	NGUYEN NGOC NHAT DUY	34,380
1549	5119XXXX1100	HOANG MINH DUC	52,696
1550	5119XXXX2106	NGUYEN N THANH THAO	34,995
1551	5119XXXX1104	PHAM THI LANH	48,188
1552	5119XXXX0103	TRAN THI MINH HUONG	159,742
1553	5119XXXX8101	NGUYEN THI THU NHAI	36,200
1554	5119XXXX5106	DOAN THI NOI	58,294
1555	5119XXXX5103	TRAN THI TUYET ANH	85,563
1556	5119XXXX5100	WILSON GREGORY MICHEL	38,210
1557	5119XXXX6101	YI HYEON GYU	69,375
1558	5119XXXX8103	FERGUSJAMESBRODERICK	92,500
1559	5119XXXX4102	NGO THANH HA	29,405
1560	5119XXXX8101	CHU HAI ANH	200,000
1561	5119XXXX7104	DUONG THUY LOAN	27,002
1562	5119XXXX7108	PHAM THANH DUC	36,839
1563	5119XXXX9109	DUONG NGOC THE	51,699
1564	5119XXXX3104	NGUYEN TIEN DUNG	25,000
1565	5119XXXX1101	VO THI HONG VINH	37,950
1566	5119XXXX8107	NGUYEN BA KHANH	31,454
1567	5119XXXX3105	TRAN THI THU LAM	73,420
1568	5119XXXX2116	PHAM CHINH NGHIA	46,057
1569	5119XXXX7113	DAO THI NGOC MAI	27,929
1570	5119XXXX1117	LE THI QUI CHAU	30,607
1571	5119XXXX2107	NGUYEN THI MINH LAN	61,923
1572	5119XXXX3109	NGUYEN THI PHUONG MAI	85,947

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
1573	5119XXXX7101	NGUYEN THI CAM VAN	33,438
1574	5119XXXX2106	HOANG LE QUY	32,487
1575	5119XXXX9103	NGUYEN THI PHUONG	36,030
1576	5119XXXX2100	NGUYEN L NGOC DIEP	45,341
1577	5119XXXX8112	PHAM THI PHUONG	43,632
1578	5119XXXX8108	NGUYEN THI NGOC DIEP	78,402
1579	5119XXXX5107	DAO DANG HOA	49,989
1580	5119XXXX6104	TRAN THI HOA LE	58,860
1581	5119XXXX0105	TRAN THI THU HUONG	72,433
1582	5119XXXX5109	LEKIMCHI	63,519
1583	5119XXXX1107	DINH THI HUONG HAO	85,535
1584	5119XXXX3106	TRAN HOANG LUONG	53,368
1585	5119XXXX9109	LE THI HANH NGUYEN	38,861
1586	5119XXXX2109	NGUYEN LE CHI	73,690
1587	5119XXXX9105	TRINH THI YEN	125,000
1588	5119XXXX7118	HA THI THUY LINH	49,820
1589	5119XXXX3119	PHAM HOAI THUONG	133,289
1590	5119XXXX4106	NGUYEN CONG THANH	35,900
1591	5119XXXX3105	PHAM THI THU	65,792
1592	5119XXXX3100	NGUYEN THUY DUC	85,270
1593	5119XXXX4101	DO CONG DINH	126,488
1594	5119XXXX7107	PHAM MINH YEN	36,400
1595	5119XXXX0106	LUONG THI HONG LIEN	41,331
1596	5119XXXX7105	DANG THI THANH HUYEN	75,825
1597	5119XXXX2106	DO THI HANH	30,484
1598	5119XXXX0105	TA THI PHUONG	38,115
1599	5119XXXX6103	HUA HUONG LY	34,459
1600	5119XXXX0103	NGUYEN MAI HOA	41,074
1601	5119XXXX0103	NGUYEN THI THANH HONG	90,815
1602	5119XXXX3100	NGUYEN CONG THANH	200,000
1603	5119XXXX9105	VU HOANG ANH	66,715
1604	5119XXXX0103	TRINH THI THUY LINH	28,418
1605	5119XXXX9100	NGUYEN T VIET HUONG	25,770
1606	5119XXXX6106	NGUYEN TU ANH	70,500
1607	5119XXXX9103	TRAN THI THANH MAI	65,665
1608	5119XXXX3107	NGUYEN THI DUYEN	89,082
1609	5119XXXX4101	NGUYEN THI HUYEN	65,412
1610	5119XXXX0116	NGUYEN THI THU HIEN	74,660
1611	5119XXXX0100	HA THI NGOC ANH	115,382
1612	5119XXXX1104	NGUYEN THI THU THUY	52,185
1613	5119XXXX1103	NGO THI KIM HUONG	69,968
1614	5119XXXX2102	DUONG THI HUONG GIANG	41,934
1615	5119XXXX5102	NGUYEN THI KIM THANH	68,135
1616	5119XXXX3102	NGUYEN THI BICH DIEP	37,524
1617	5119XXXX4102	NGUYEN PHUONG MAI	72,859
1618	5119XXXX4108	LE XUAN SINH	26,720
1619	5119XXXX1102	PHUONG THU TRANG	89,166
1620	5119XXXX3108	NGUYEN HUYEN TRANG	29,968
1621	5119XXXX9106	TA THI NGOC TRANG	59,683
1622	5119XXXX3107	NGUYEN THI MINH TRAM	37,870
1623	5119XXXX6108	NGUYEN VU QUY	47,171

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
1624	5119XXXX4107	LE THE TUNG	41,709
1625	5119XXXX1108	PHAM THI DINH	122,277
1626	5119XXXX0109	NGUYEN LE HUONG	65,381
1627	5119XXXX0106	DINH T THU TRANG	54,318
1628	5119XXXX3102	PHUNG THI MINH HUONG	150,675
1629	5119XXXX2105	NGUYEN DAC HIEU	70,830
1630	5119XXXX0101	NGUYEN THI BAC HA	35,854
1631	5119XXXX8100	DAM THI THAO NGUYEN	29,785
1632	5119XXXX4106	BUI MAI ANH	335,146
1633	5119XXXX6103	THAI THI HOA	27,519
1634	5119XXXX9104	DO THI HONG NHUNG	87,980
1635	5119XXXX1101	NGO HONG GIANG	103,171
1636	5119XXXX0103	NGUYEN DINH TIEN	57,781
1637	5119XXXX7102	HOANG HUU PHUOC	109,000
1638	5119XXXX8106	LE THU GIANG	76,659
1639	5119XXXX1106	VU NHU THANG	35,011
1640	5119XXXX7109	PHAM TUAN LINH	68,929
1641	5119XXXX2101	NGUYEN NGOC THUY	41,269
1642	5119XXXX2106	NGUYEN THI THU TRANG	44,997
1643	5119XXXX8105	PHAM THI LIEN	25,008
1644	5119XXXX0108	JUNG HYUN SUB	25,545
1645	5119XXXX9106	NGO THANH HA	42,373
1646	5119XXXX6105	LE THI THU	27,219
1647	5119XXXX0109	LUU QUYNH TRANG	34,617
1648	5119XXXX4106	PHAM THI BICH NGOC	89,176
1649	5119XXXX4109	NGUYEN THI NGUYET ANH	81,953
1650	5119XXXX6100	LE THI HONG LINH	94,320
1651	5119XXXX7102	PHAN THUY KIEU TRAM	85,310
1652	5119XXXX5104	LE THI HA	27,635
1653	5119XXXX7106	VU HIEU THANH	39,875
1654	5119XXXX5106	LE VIET BACH	37,289
1655	5119XXXX4113	NGUYEN HIEN THU	64,864
1656	5119XXXX3100	NGUYEN THI THU HOA	50,000
1657	5119XXXX8106	DAO THU TRANG	25,555
1658	5119XXXX9105	PHAM DUC MINH	55,346
1659	5119XXXX3101	NGUYEN THE ANH	76,007
1660	5119XXXX4102	TRAN THI KIM DUNG	48,767
1661	5119XXXX4108	TRAN THI LAN	107,030
1662	5119XXXX3119	HOANG PHU MAN	30,665
1663	5119XXXX8109	LE MINH CHAU	57,366
1664	5119XXXX6106	NGUYEN PHUONG LINH	26,979
1665	5119XXXX5101	PHAM THI KY	64,665
1666	5119XXXX7102	PHAM THI SONG NGHIA	28,209
1667	5119XXXX0108	NGUYEN THI BICH NGOC	42,289
1668	5119XXXX8104	TRAN NGOC QUANG THAI	43,432
1669	5119XXXX9101	GIANG THI ANH NGOC	50,015
1670	5119XXXX0104	VU THI NGOC MAI	25,220
1671	5119XXXX7117	ZHENG ZHIFU	46,995
1672	5119XXXX9101	LE THI ANH DAO	103,008
1673	5119XXXX0104	BUI THI MINH THUONG	53,428
1674	5119XXXX4106	DAO THI MAI	29,090

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
1675	5119XXXX8105	NGUYEN THI KIM NGAN	35,476
1676	5119XXXX4107	HO THI THANH TAM	37,500
1677	5119XXXX4116	NGUYEN DUC DONG	53,228
1678	5119XXXX5108	NGUYEN THI THUY TIEN	25,000
1679	5119XXXX0104	TRINH NGOC LAN	45,641
1680	5119XXXX4106	NGUYEN TU ANH	36,565
1681	5119XXXX3105	TRAN TUAN NHIEU	162,434
1682	5119XXXX9100	VU VIET NGA	45,353
1683	5119XXXX3105	NGUYEN ANH TUAN	27,745
1684	5119XXXX9107	VU THU TRANG	28,037
1685	5119XXXX7102	LE QUOC BINH	25,339
1686	5119XXXX0105	LUONG THI THAO	26,180
1687	5119XXXX7106	HOANGNGOC HUYEN TRANG	31,615
1688	5119XXXX6110	NGUYEN QUANG THANG	95,721
1689	5119XXXX7118	DAO VAN HAI	114,750
1690	5119XXXX0109	NGUYEN THI TUYET VY	70,710
1691	5119XXXX1100	NGUYEN THI THU HUONG	185,134
1692	5119XXXX3104	BUI THI THUY LINH	52,030
1693	5119XXXX1105	BUI TUAN LINH	30,447
1694	5119XXXX6108	NGO THI TO NGA	67,346
1695	5119XXXX3105	LE DANH AI DAT	33,647
1696	5119XXXX9101	BUI THANH HUYEN	41,680
1697	5119XXXX0103	NGUYEN THI LOAN	26,608
1698	5119XXXX7107	VU MINH VANG	28,723
1699	5119XXXX1103	HA THI QUYNH ANH	70,562
1700	5119XXXX0105	TRAN THI THU HANG	29,687
1701	5119XXXX8106	NGUYEN VAN HUNG	27,633
1702	5119XXXX9105	BUI QUOC CONG	40,486
1703	5119XXXX4101	NGUYEN NGOC THU	31,169
1704	5119XXXX7107	NGUYENTHI THANH TUYEN	29,042
1705	5119XXXX4111	LE HONG HANH	58,250
1706	5119XXXX5105	NGUYEN XUAN TRUONG	59,594
1707	5119XXXX0109	DAM THI THUY HONG	115,550
1708	5119XXXX0104	NGUYEN LAN HUONG	25,985
1709	5119XXXX0108	NGUYEN HUU QUYNH LAM	61,457
1710	5119XXXX3101	NGUYEN THI LAN HUONG	54,292
1711	5119XXXX4105	NGUYEN THUY HANH	212,424
1712	5119XXXX8102	LE THUY HOA	98,304
1713	5119XXXX5101	NGO KY QUANG	44,700
1714	5119XXXX6101	NGUYEN ANH HAO	27,519
1715	5119XXXX8100	VU NGOC TU	36,023
1716	5119XXXX3108	TRIEU HUONG GIANG	58,792
1717	5119XXXX9104	NGUYEN HOANG HAI CHAU	70,180
1718	5119XXXX6103	HOANG NGOC ANH	31,325
1719	5119XXXX0103	KHONG THI MINH HUE	27,805
1720	5119XXXX5106	NGUYEN DINH NAM	35,454
1721	5119XXXX7105	NGUYEN THI VAN	32,966
1722	5119XXXX5108	LE THI HOAN	264,142
1723	5119XXXX4104	PHAM TIEN CHUNG	28,590
1724	5119XXXX0106	NGUYEN THI THU MINH	43,072
1725	5119XXXX2112	TRAN THI THU NGOC	29,260

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
1726	5119XXXX4103	LE THI THU HIEN	46,018
1727	5119XXXX7104	NGUYEN TIEN DUNG	95,987
1728	5119XXXX9101	LE QUANG THANG	28,016
1729	5119XXXX0103	NGUYEN THI HAI	32,479
1730	5119XXXX5105	PHAM THANH TUNG	40,001
1731	5119XXXX4100	NGUYEN MINH CUONG	34,090
1732	5119XXXX4105	CAO NHUY MINH	40,257
1733	5119XXXX1109	NGUYEN THI NHAN	26,935
1734	5119XXXX4106	CAO THI THANH NGA	92,775
1735	5119XXXX6101	NGUYEN NGOC BAU	26,582
1736	5119XXXX1109	TRAN THI TINH	39,585
1737	5119XXXX1101	TRINH THI NGOC PHUONG	71,849
1738	5119XXXX1105	HAN THANH THAO	46,454
1739	5119XXXX4109	NGUYEN THI THU PHUONG	209,153
1740	5119XXXX1104	LE THANH HA	76,096
1741	5119XXXX5107	NGUYEN ANH TUAN	34,735
1742	5119XXXX7107	NGUYEN QUY DAT	76,940
1743	5119XXXX9106	NGUYEN THI LE DINH	102,854
1744	5119XXXX9107	BUI THI HUYEN	48,993
1745	5119XXXX9106	TRAN LE THUY	29,016
1746	5119XXXX7104	LE THI THANH NGA	67,265
1747	5119XXXX9101	VU THI THUY LINH	41,045
1748	5119XXXX0104	NGUYEN THI THU HIEN	98,604
1749	5119XXXX0109	NGUYEN THI MAI HUONG	41,098
1750	5119XXXX3101	PHAM THUY DUNG	91,389
1751	5119XXXX0105	NGUYEN THI LAN ANH	38,955
1752	5119XXXX3106	NGUYEN THI HUONG	35,854
1753	5119XXXX0106	PHAM TRUNG HIEU	59,040
1754	5119XXXX6105	BACH TO TRINH	30,517
1755	5119XXXX9104	CAO THI HOA	79,838
1756	5119XXXX8102	NGUYEN THI THUY GIANG	25,214
1757	5119XXXX7100	NGUYENDONGTHITHUYMY	38,918
1758	5119XXXX3107	NGO BICH DAO	73,185
1759	5119XXXX7106	TRAN TUAN DUC	27,055
1760	5119XXXX9107	DANG THI DUNG	30,580
1761	5119XXXX2100	NGUYEN VAN ANH	27,111
1762	5119XXXX6102	LE THI HAI HA	45,885
1763	5119XXXX0107	NGUYEN THI THU HUYEN	75,240
1764	5119XXXX9109	PHAM LINH NGA	53,994
1765	5119XXXX6102	LE TAN	32,284
1766	5119XXXX3107	PHILIPPE SIMARD	79,700
1767	5119XXXX6107	QUACH THI TUNG LINH	27,305
1768	5119XXXX7120	VU THI THANH HOA	29,861
1769	5119XXXX7106	VO KIEU TRANG	25,894
1770	5119XXXX4101	LUONG VAN MINH	33,314
1771	5119XXXX9105	VU TIEN THANH	28,540
1772	5119XXXX0102	NGUYEN HUU TIN	38,342
1773	5119XXXX7100	ARIMA KENICHI	125,376
1774	5119XXXX0105	DUONG NINH TOAN	200,000
1775	5119XXXX3109	NGUYEN THU TRANG	27,115
1776	5119XXXX9107	TRINH THI THUY	171,415

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
1777	5119XXXX4101	NGUYEN THI MAI PHUONG	58,855
1778	5119XXXX0101	VU VAN NHIEM	60,210
1779	5119XXXX1104	PHAM VAN TOAN	45,600
1780	5119XXXX1100	LE THI NINH	46,275
1781	5119XXXX2103	NGUYEN THANH TUNG	46,640
1782	5119XXXX6115	NGUYEN HUNG VIET	26,680
1783	5119XXXX3102	VU KIM OANH	48,623
1784	5119XXXX4106	MAI THI THAO	27,295
1785	5119XXXX6105	DO TIEN QUAN	113,660
1786	5119XXXX4102	NGUYEN DANH LINH	105,675
1787	5119XXXX0106	MOROZOVA MARGARITA	45,803
1788	5119XXXX6102	HO THI LAN	104,348
1789	5119XXXX0107	CHU THU HANG	194,299
1790	5119XXXX2102	TRAN HANH DUNG	37,500
1791	5119XXXX7102	LE NAM	51,769
1792	5119XXXX6109	VU VAN TRUONG	71,845
1793	5119XXXX9106	DAO THU HA	76,000
1794	5119XXXX8108	TRAN THANH XUAN	219,499
1795	5119XXXX7103	DAM THU TRANG	25,217
1796	5119XXXX3108	NGUYEN THI THAI HA	43,075
1797	5119XXXX0107	NGUYEN DINH HAO	32,392
1798	5119XXXX6100	LUU CHI HIEU	72,216
1799	5119XXXX3107	HOANG MAI CHI	75,704
1800	5119XXXX3105	ALSHAMMARI M KHALAF R	93,000
1801	5119XXXX5105	PHAM LE THANH TRUC	39,242
1802	5119XXXX3102	NGUYEN KIM PHONG	29,853
1803	5119XXXX3101	NGUYEN THANH HUYEN	75,493
1804	5119XXXX6105	O'DONOVAN M RUTH	54,315
1805	5119XXXX7107	NAOKI OHMOMO	38,890
1806	5119XXXX0109	PHAM THI THU HUONG	224,161
1807	5119XXXX2103	TRAN THI BICH VY	67,633
1808	5119XXXX3105	HOANG HUONG GIANG	34,908
1809	5119XXXX1107	NGUYEN VAN CUONG	26,270
1810	5119XXXX5106	LE VAN HA	34,598
1811	5119XXXX7108	MAI THI KIM DUNG	32,500
1812	5119XXXX7109	BUI THI KIEU OANH	43,646
1813	5119XXXX4102	TRAN ANH TU	94,317
1814	5119XXXX4107	NGUYEN THI VAN	31,126
1815	5119XXXX2108	DO VAN THANG	33,515
1816	5119XXXX9104	NGUYEN NGOC THI	44,957
1817	5119XXXX6106	NGUYEN HAI PHONG	40,964
1818	5119XXXX9105	KATIE LOUISE NOBLE	33,360
1819	5119XXXX4105	TRUONG VAN TOAN	25,598
1820	5119XXXX6100	MARIA CASTALO LARA	34,890
1821	5119XXXX5103	HO QUANG TRONG	26,326
1822	5119XXXX4100	QUAN THI THUY NGA	42,470
1823	5119XXXX4108	NGUYEN THI THANH	26,660
1824	5151XXXX1127	CHU THI PHUONG ANH	66,081
1825	5151XXXX9103	TONG XUAN TUONG	40,474
1826	5151XXXX9119	NGUYEN THI THANH THUY	34,084
1827	5151XXXX0101	NGO MINH THU	39,157

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
1828	5151XXXX1104	NGUYEN NGOC DUNG	200,000
1829	5151XXXX6109	BACH KIEU HANG	25,935
1830	5151XXXX6101	LE THI PHUONG THAO	25,160
1831	5171XXXX4101	NGO THI THU NGA	61,323
1832	5171XXXX6109	PHAM THU HUONG	61,610
1833	5171XXXX3100	TRUONG THU HUYEN	57,253
1834	5171XXXX8101	CHU THI HONG MINH	48,358
1835	5171XXXX8104	ALEX C. SPECIALE	42,505
1836	5171XXXX6105	NGUYEN THI LAN	34,158
1837	5171XXXX2100	TRAN T HONG NHUNG	95,988
1838	5171XXXX4108	LE HOAI NAM	49,986
1839	5171XXXX4106	DUONG XUAN QUANG	34,986
1840	5171XXXX7102	PHAM TUNG LAM	90,541
1841	5171XXXX1101	TRAN THI PHUONG LIEN	28,645
1842	5171XXXX9107	HO MY TAM	95,575
1843	5171XXXX1103	DANG QUYNH TRANG	59,188
1844	5171XXXX4108	NGUYEN VU XUAN TRINH	28,278
1845	5171XXXX1109	FELTHOUS BRYAN DAVID	51,367
1846	5171XXXX2109	LE THANH HAI	36,620
1847	5171XXXX5103	NGUYEN QUANG TRUNG	55,195
1848	5171XXXX2102	DUONG HAI YEN	27,971
1849	5171XXXX0103	BUI HONG THUY	56,120
1850	5171XXXX7109	PHAM HUYEN TRANG	45,774
1851	5171XXXX9104	DANG VIET CUONG	51,164
1852	5171XXXX0104	PHAM THU HANG	37,850
1853	5171XXXX1109	TRAN VAN DAT	34,150
1854	5171XXXX3108	NGUYEN T THANH HUYEN	95,571
1855	5171XXXX6100	NGUYEN THI THU THUY	47,528
1856	5171XXXX4106	LE NU THANH TRA	131,765
1857	5171XXXX4108	LY MINH NGOC	44,185
1858	5171XXXX5109	NGO THI THU TRANG	29,534
1859	5171XXXX0102	PHAM THI MAI GIANG	46,228
1860	5171XXXX1106	NGUYEN MINH PHUONG	32,247
1861	5171XXXX2108	DUONG NAM ANH	25,625
1862	5171XXXX8102	TRAN THI BICH NGOC	39,628
1863	5171XXXX1102	LE THI HONG TRINH	30,744
1864	5171XXXX7101	LIEU THI LAN HUONG	25,150
1865	5171XXXX6107	NGUYEN LINH CHI	34,550
1866	5171XXXX2108	NGUYEN THI NGA	105,804
1867	5171XXXX8103	DOAN KHANH LY	32,405
1868	5171XXXX6108	NGUYEN THU TRANG	35,525
1869	5171XXXX3105	LUU THANH NGUYEN	30,635
1870	5171XXXX9100	LE THI PHUONG NGA	78,106
1871	5171XXXX4101	NGUYEN THI NGOC TU	107,901
1872	5171XXXX3103	CHU THI KIM THU	44,500
1873	5171XXXX9100	PHAM TRUNG ANH	38,874
1874	5171XXXX0107	NGUYEN THI HONG HA	120,504
1875	5171XXXX9109	NGUYEN THI NGOAN	80,804
1876	5171XXXX9104	TRAN PHUONG ANH	72,035
1877	5171XXXX3112	NGUYEN T XUAN PHUONG	52,189
1878	5171XXXX5103	NGUYEN THANH BINH	50,980

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
1879	5171XXXX6119	HOANG MANH HUNG	29,196
1880	5171XXXX5101	NGUYEN THU HA	25,019
1881	5171XXXX4108	PHUNG NGOC SON	34,479
1882	5171XXXX9100	NGO TIEN HOA	51,650
1883	5171XXXX6108	NGUYEN PHU NINH	82,555
1884	5171XXXX1107	DUONG HUYEN TRANG	76,107
1885	5171XXXX7107	BUI THI TAM	35,666
1886	5171XXXX1105	PHAN THUY NGOC	46,617
1887	5171XXXX1109	HOANG HAI LONG	86,800
1888	5305XXXX0118	PHAN THI CHINH	63,331
1889	5305XXXX9109	MAI HONG ANH	109,870
1890	5305XXXX3106	NGUYEN THI QUYNH NGA	75,485
1891	5305XXXX2119	HOANG THUY DUONG	349,175
1892	5305XXXX5103	TRAN THI CHUONG DUONG	52,162
1893	5305XXXX0105	TRAN MAI HOA	84,710
1894	5305XXXX2106	BUI THI HUONG THUY	89,942
1895	5305XXXX3117	NGUYEN HOA CHI	67,330
1896	5305XXXX1106	CAN THI HIEU	500,000
1897	5305XXXX4109	PHAM THI HOANG ANH	784,254
1898	5305XXXX4108	BUI THI SAO	50,015
1899	5305XXXX8108	HUYNH DAI THANG	479,811
1900	5305XXXX0102	NGUYEN THI KIEU VAN	143,061
1901	5305XXXX1109	TRAN TRONG THANG	72,194
1902	5305XXXX4118	PHAN THI MINH NGHIA	67,606
1903	5305XXXX9106	PHAM THI THU HUONG	127,700
1904	5305XXXX3119	LE THI THANH YEN	130,272
1905	5305XXXX0104	DANG VAN SON	84,017
1906	5305XXXX8105	TRAN LE MINH	52,210
1907	5305XXXX6106	VO MINH DUC	54,628
1908	5305XXXX5107	NGUYEN THI MO	430,254
1909	5305XXXX9109	TRAN THI KIM HOA	81,710
1910	5305XXXX8100	NGUYEN THI THU HA	101,802
1911	5305XXXX1116	HUYNH THI PHUONG KIEU	188,294
1912	5305XXXX2101	NGUYEN DINH HIEN	123,696
1913	5305XXXX9105	DAU THI MY HANH	85,481
1914	5305XXXX1109	LE THANH DIEP	69,506
1915	5305XXXX3105	TRAN THI HOAI GIANG	77,208
1916	5305XXXX4108	NGUYEN CONG MINH	77,163
1917	5305XXXX2200	LE THI CUC	234,424
1918	5305XXXX1107	MAI THUY QUYNH	138,829
1919	5305XXXX4108	HO HUU NGOC	197,911
1920	5305XXXX8104	NGO THI THU CUC	102,891
1921	5305XXXX7102	NGUYEN LE THUY LINH	122,260
1922	5305XXXX0106	VU VAN CHUNG	57,465
1923	5305XXXX8109	NGUYEN THI HIEN LUONG	229,858
1924	5305XXXX9101	PHAN DANG TRIEU	58,881
1925	5305XXXX8103	PHAN THANH LAM	190,089
1926	5305XXXX6105	NGUYEN THI CAM THO	191,949
1927	5305XXXX4103	NGUYEN HONG QUANG	90,600
1928	5305XXXX1109	TRAN THI NGOC ANH	222,818
1929	5305XXXX9108	NGUYEN THU HANG	322,390

STT	THẺ CHÍNH	TÊN CHỦ THẺ	SỐ TIỀN HOÀN
1930	5305XXXX7102	NGUYEN VAN HIEN	64,332
1931	5305XXXX4104	NGUYEN THI TAM	73,840